

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM**

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

**THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM**



KON TUM 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**  
**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
**THÀNH PHỐ KON TUM – TỈNH KON TUM**

*Ngày ..... tháng..... năm 2025*  
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI**  
**TRƯỜNG TỈNH KON TUM**

*Ngày ..... tháng ..... năm 2025*  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**THÀNH PHỐ KON TUM**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                   |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| ĐẶT VẤN ĐỀ .....                                                                                                                                  | 4  |
| 1. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất: .....                                                                                                       | 5  |
| 2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: .....                                                                               | 5  |
| 3. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ .....                                                                                               | 7  |
| 4. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Kon Tum: .....                                                                                | 7  |
| 5. Nội dung chính của báo cáo gồm:.....                                                                                                           | 7  |
| I. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ KIẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN ..... | 9  |
| 1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:.....                                                                                               | 9  |
| 1.1. Điều kiện tự nhiên:.....                                                                                                                     | 9  |
| 1.1.1. Vị trí địa lý:.....                                                                                                                        | 9  |
| 1.1.2. Địa hình, địa mạo:.....                                                                                                                    | 10 |
| 1.1.3. Khí hậu: .....                                                                                                                             | 11 |
| 1.1.4. Thủy văn:.....                                                                                                                             | 12 |
| 1.2. Các nguồn tài nguyên: .....                                                                                                                  | 12 |
| 1.2.1. Tài nguyên đất:.....                                                                                                                       | 12 |
| 1.2.2. Tài nguyên nước:.....                                                                                                                      | 13 |
| 1.2.3. Tài nguyên rừng: .....                                                                                                                     | 14 |
| 1.2.4. Tài nguyên khoáng sản:.....                                                                                                                | 15 |
| 1.2.5. Tài nguyên nhân văn:.....                                                                                                                  | 16 |
| 2. Thực trạng phát triển kinh tế: .....                                                                                                           | 16 |
| 2.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế: .....                                                                                               | 16 |
| 2.2. Thu, chi ngân sách: .....                                                                                                                    | 16 |
| 2.3. Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực: .....                                                                                              | 18 |
| 2.3.1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản:.....                                                                                                           | 18 |
| 2.3.2. Công nghiệp - Xây dựng: .....                                                                                                              | 20 |
| 2.3.3. Thương mại - Dịch vụ: .....                                                                                                                | 20 |
| 2.3.4. Đầu tư phát triển; Quy hoạch , chỉnh trang đô thị:.....                                                                                    | 21 |
| 2.3.5. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Phát triển các thành phần kinh tế:.....                                                            | 22 |
| 2.3.6. Quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường: .....                                                                                             | 22 |
| 2.4. Về văn hóa - xã hội: .....                                                                                                                   | 23 |
| 3. Thực trạng môi trường:.....                                                                                                                    | 26 |
| 4. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của thành phố và tình tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất .....                                  | 28 |
| 5. Đánh giá chung.....                                                                                                                            | 29 |

|                                                                                                                                  |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....                            | 30  |
| 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 .....                                                                                         | 30  |
| 2. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....                                                                         | 33  |
| 2.1. Đất nông nghiệp (NNP):.....                                                                                                 | 36  |
| 2.2. Đất phi nông nghiệp (PNN): .....                                                                                            | 39  |
| 2.3. Đất chưa sử dụng (CSD): .....                                                                                               | 42  |
| 2.4. Công trình dự án được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện đề nghị không chuyển tiếp năm 2025:..... | 42  |
| 3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: .....                                                   | 42  |
| 4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: .....                                         | 44  |
| 4.1. Nguyên nhân khách quan: .....                                                                                               | 44  |
| 4.2. Nguyên nhân chủ quan: .....                                                                                                 | 45  |
| 4.3. Nguyên nhân khác: .....                                                                                                     | 45  |
| III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....                                                                                      | 47  |
| 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất: .....                                                                                                 | 48  |
| 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực: .....                                                                          | 48  |
| 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:.....                                                                          | 68  |
| 3.4. Diện tích các loại đất chuyển mục đích năm 2025:.....                                                                       | 79  |
| 3.5. Diện tích đất thu hồi trong năm 2025 trên địa bàn thành phố: .....                                                          | 81  |
| 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 thành phố Kon Tum:.....                                                 | 82  |
| 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025:.....                                                                         | 84  |
| 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025:.....                                                       | 148 |
| IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....                                                                        | 158 |
| 4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường: .....                                                               | 158 |
| 4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.....                                                                  | 158 |
| 4.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện: .....                                                                | 160 |
| 4.4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.....                                                                                          | 161 |
| 4.5. Các giải pháp khác: .....                                                                                                   | 162 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....                                                                                                       | 164 |
| 1. Kết luận:.....                                                                                                                | 164 |
| 2. Kiến nghị: .....                                                                                                              | 164 |

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2024 quy định "Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Khoản 4 Điều 72 quy định "Ủy ban Nhân dân cấp huyện trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện.



Thành phố Kon Tum nằm ở phía Nam tỉnh Kon Tum, trên độ cao khoảng 525m

và được uôn quanh bởi dòng sông Đăk Bla. Thành phố Kon Tum là Trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội - khoa học kỹ thuật của tỉnh Kon Tum, có đầy đủ điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tổng hợp: Thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, nông nghiệp - thủy sản. Do đó, nhu cầu sử dụng đất đai phục vụ quá trình phát triển kinh tế xã hội là rất lớn.

Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2024 ngày 18/1/2024 (Điều 67), Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024 (Điều 21) và hướng dẫn tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn thành phố có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm thành phố phải lập Kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trong quý III, và trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt tháng 12 hàng năm, tổ chức công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt. Căn cứ quy định của Luật Đất đai năm 2024, những công trình, dự án không có trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Để đảm bảo sự phù hợp với các quy định mới về lập Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tiễn, phục vụ tốt nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. Thực hiện Công văn số 81/UBND-NNTN ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum”*** theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất.

### **1. Mục tiêu lập Kế hoạch sử dụng đất:**

- Đánh giá tình hình quản lý, hiện trạng, kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Kon Tum.
- Đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội năm 2025, đảm bảo hài hoà các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thành phố.
- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 từng đơn vị hành chính cấp xã, Phường trên địa bàn thành phố.
- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.
- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Đồng thời cải tạo, bảo vệ môi trường để phát triển và sử dụng đất bền vững.
- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.
- Phân bổ sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và hiệu quả, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái của địa phương cho những năm trước mắt và lâu dài.
- Thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển góp phần phục vụ đời sống sinh hoạt cho nhiều tầng lớp Nhân dân địa phương.
- Tạo điều kiện về đất đai để phát triển các ngành nghề, có những bước chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế xã hội.
- Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước đối với đất đai.

### **2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:**

- Căn cứ Luật Đất đai 2024 ngày 29/11/2024;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch.
- Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật nhà ở về phát triển quản lý nhà ở xã hội;
- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định 71/2024/NĐ-CP, ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP, ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy

định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Căn cứ Nghị định 12/2024/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất và Nghị định 10/2023/NĐ-CP sửa đổi Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP, ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về lập các Quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 về Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 69/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Căn cứ Quyết định số 319/2024/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết 97/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết 25/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết 104/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết 105/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2025.

- Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Căn cứ Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 261/QĐ-UBND, ngày 12/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Kon Tum.

- Quyết định số 76/QĐ-UBND, ngày 19/2/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Kon Tum.

- Văn bản số 81/UBND-NNTN ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Thông báo số 260/TB-UBND ngày 26/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đăng ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Kon Tum.

Các Nghị quyết, Báo cáo, Văn kiện của Đảng ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2020-2025;

Kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2023 của các xã, phường thành phố Kon Tum.

### **3. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ**

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Kon Tum đã được phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND, ngày 12/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Thuyết minh điều chỉnh Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến 2025.

- Báo cáo tổng hợp dự án Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công thương tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2020 định hướng 2025.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2025 có xét đến năm 2030.

- Hồ sơ thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Kon Tum được phê duyệt tại Quyết định số 76/QĐ-UBND, ngày 19/2/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai thành phố Kon Tum qua các năm 2020, 2021, 2022, 2023.

### **4. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Kon Tum:**

- Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Kon Tum;

- Báo cáo tổng hợp thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Kon Tum và hệ thống bảng biểu tính toán gồm: 5 bộ;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Kon Tum tỉ lệ 1/25.000: 5 bộ;

- Đĩa CD copy Báo cáo thuyết minh, bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 5 đĩa;

- Các văn bản liên quan được thu thập và xây dựng trong quá trình thực hiện kế hoạch.

### **5. Nội dung chính của báo cáo gồm:**

- Đặt vấn đề.

- I: Phân tích đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.
- II: Đánh giá hiện trạng và Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- III: Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- IV: Giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Kết luận và kiến nghị.
- Hệ thống Biểu trong Kế hoạch sử dụng đất.

# I. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ KIẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN

## 1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên:

### 1.1. Điều kiện tự nhiên:

Thành phố Kon Tum là Trung tâm hành chính của tỉnh Kon Tum, nằm trong vùng tam giác phát triển CamPuChia - Lào - Việt Nam nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác và hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế. Thành phố có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh Kon Tum và vùng Tây Nguyên. Thành Phố Kon Tum có diện tích tự nhiên: 43.601,18 ha. Dân số toàn thành phố là 174.023 nhân khẩu, mật độ dân số trung bình là 400 người/km<sup>2</sup>

#### 1.1.1. Vị trí địa lý:

- Phía Bắc giáp huyện Đăk Hà.

- Phía Nam giáp huyện Chư Păh (tỉnh Gia Lai).

- Phía Tây giáp huyện Sa Thầy.

- Phía Đông giáp huyện Kon Rẫy.

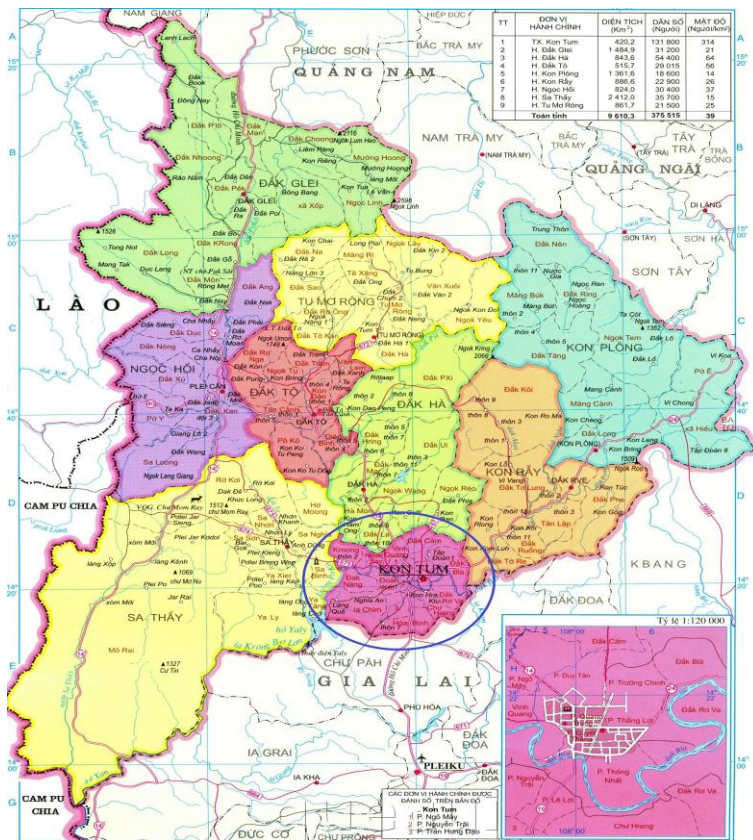
- Toạ độ địa lý:

+ Từ 13<sup>0</sup>14'27'' đến 14<sup>0</sup>26'57'' Vĩ độ Bắc.

+ Từ 107<sup>0</sup>51'16'' đến 108<sup>0</sup>5'33'' Kinh độ Đông.

Với vị trí địa lý như vậy Thành Phố Kon Tum có nhiều điều kiện giao thương, hợp tác với các tỉnh Miền Trung, Tây Nguyên và các tỉnh thuộc hai nước bạn Lào và Campuchia; cách Cửa khẩu Quốc tế Pờ Y về hướng Bắc - Tây Bắc khoảng 73 km và cách thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai về hướng Nam khoảng 48km theo đường Hồ Chí Minh; cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 200 km và cảng Dung Quất (Quảng Ngãi) về hướng Đông - Đông Bắc khoảng 260 km theo Quốc lộ 24;

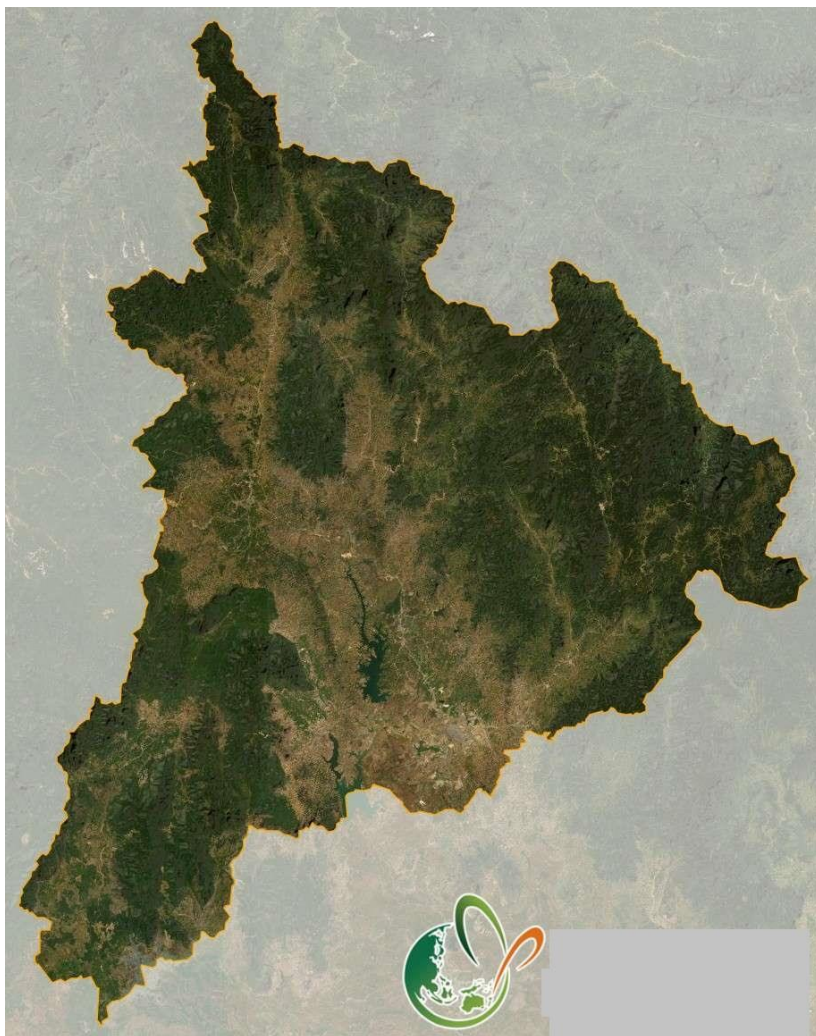
Thành phố thuộc lưu vực hệ thống sông Sê San gồm 2 nhánh chính là Pô Cô và Đăk Blă hợp thành, hệ thống sông Sê San là đầu nguồn của các con sông lớn của Miền Trung và Tây Nguyên. Trên hệ thống sông Sê Sang đã hình thành các thủy điện như YaLy, Plei Krông. Bên cạnh đó, trên địa bàn thành phố đã hình thành 02 khu công nghiệp, vì vậy việc bảo vệ môi trường sinh thái trong chiến lược phát triển kinh tế cũng hết sức quan trọng.



Thành phố nằm ở vùng phía Bắc Tây nguyên nên có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum và vùng Tây Nguyên ngày càng ổn định, vững chắc...

### **1.1.2. Địa hình, địa mạo:**

Thành phố có địa hình khá đa dạng nhưng chủ yếu là đồi núi, cao nguyên, bên cạnh đó có vùng trũng thung lũng tương đối bằng phẳng và rộng trên nền một trong những đá cổ nhất Việt Nam - “ Địa khối Kon Tum”. Độ cao trung bình 520-530m so với mực nước biển. Phía Nam có ngọn Chư’Hreng cao 1.152m, nối liền với dãy Chư Pao, Chư Thoi (953m), núi Chư Gret (727m) là ranh giới giữa Kon Tum và Gia Lai. Phía Đông có dãy Kon Ghen cao 845m là ranh giới với huyện Kon Rẫy. Phía Bắc có dãy Ngok Kuan (751m) là ranh giới với huyện Đăk Hà.



Địa hình chủ yếu là đồi thấp, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam với 3 dạng địa hình chủ yếu:

Địa hình đồi núi thấp (600-1000m): Phân bố bao quanh thành phố nhưng tập trung chủ yếu ở phía Bắc và phía Đông - Đông Nam gồm các xã Đăk Cấm, Đăk Blà, Đăk Rơ Wa với diện tích khoảng 13.279 ha, chiếm 31,7% diện tích tự nhiên. Đây là khu vực địa hình thuận lợi cho việc phát triển kinh tế lâm nghiệp và cây công nghiệp lâu năm.

Địa hình thêm đồi núi với độ cao 530-600m: Nằm tiếp giáp và xem kẽ với vùng đồng bằng trũng với diện tích khoảng 21.225 ha, chiếm 50,7% diện tích tự nhiên. Đây là khu vực địa hình thuận lợi để phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây màu lương thực, đồng cỏ và nông lâm kết hợp.

Địa hình đồng bằng trũng (515- 530m): Phân bố dọc 2 bên bờ sông Đăk Bla và hệ thống suối nhỏ với diện tích khoảng 7.335 ha, chiếm 17,6% diện tích tự nhiên. Đây là khu vực thuận lợi cho việc sản xuất cây mía, cây ngắn ngày, cây lương thực và đặc biệt là lúa nước. Tuy nhiên do địa hình thấp nên rất dễ xảy ra

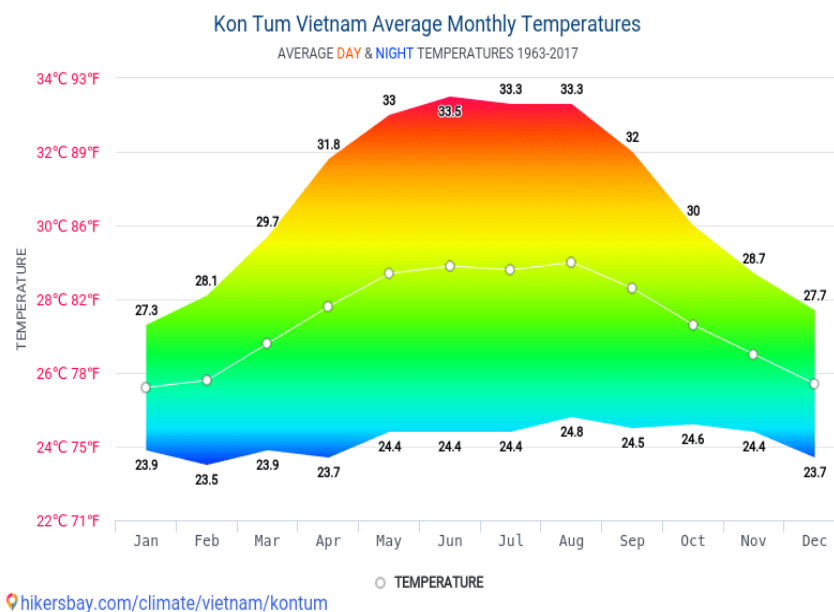
ngập úng trong mùa mưa. Vì vậy, cần có các biện pháp phòng tránh để giảm thiểu thiệt hại.

Với dạng địa hình như trên, thành phố Kon Tum có điều kiện để phát triển nông lâm kết hợp. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp nên ít gây khó khăn lớn cho việc xây dựng các công trình kinh tế - xã hội và mở rộng không gian đô thị.

### 1.1.3. Khí hậu:

Thành phố Kon Tum nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên đặc trưng với nền nhiệt cao và hai mùa mưa - mùa khô:

- Nhiệt độ trung bình năm dao động khoảng 22 - 23°C; nhiệt độ tối cao là 37,9°C, nhiệt độ tối thấp là 4,5°C; Chênh lệch nhiệt độ ngày đêm lớn (8- 9°C); tổng tích ôn trên 8500°C/năm. Trong năm có hai tháng (tháng 12 và tháng 1) có tính chất của mùa đông với nhiệt độ trung bình khoảng 20°C.



- Lượng mưa trung bình 2.121mm/năm song phân bố rất không đều (85 – 90% lượng nước tập trung vào mùa mưa, tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 8). Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Độ ẩm trung bình 78-87%.

- Độ ẩm không khí, bốc hơi: Độ ẩm không khí phụ thuộc vào chế độ mưa, tháng mưa nhiều thì độ ẩm cao và ngược lại. Tại thành phố khu vực Trung tâm có lượng mưa thấp ít hơn, do vậy độ ẩm không khí cũng thấp hơn so với các khu vực khác. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào các tháng 2, 3 phổ biến từ 67-68%, cao nhất xảy ra vào các tháng 7,8,9 phổ biến là 86 - 87%.

- Tổng số giờ nắng: Các tháng mùa khô trời quang mây do vậy có số giờ nắng cao và ngược lại các tháng mùa mưa do trời mưa, nhiều mây nên có số giờ nắng thấp. Khu vực thành phố là nơi có số giờ nắng cao nhất tỉnh, phổ biến từ 2440 - 2480 giờ trong 01 năm.

Sự phân hóa sâu sắc của mùa mưa cũng ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống: Mùa khô kéo dài 6 tháng và chỉ có 10 -15% lượng nước mưa cả năm, cuối mùa lại nắng nóng nên nhiều cây trồng bị thiếu nước nghiêm trọng, nhiều đồng cỏ bị chết khô, gia súc không có thức ăn xanh. Ngược lại, mùa mưa lại tập trung với cường độ lớn nên thường gây lũ lụt với tần suất trên 11%, nhất là các vùng đồng bằng trũng gây nhiều thiệt hại đối với sản xuất và đời sống.

Với điều kiện khí hậu như trên để phát huy những lợi thế và hạn chế những bất lợi của các yếu tố khí hậu, Thành phố cần phải lựa chọn cơ cấu cây

trồng vật nuôi hợp lý tận dụng tối đa nguồn nhiệt ẩm (nhiệt đới) trong mùa mưa và thời tiết mát mẻ (á nhiệt) trong mùa khô. Khắc phục tình trạng thiếu nước và lũ lụt bằng hệ thống các hồ, đập chứa và điều tiết nước; khai thác nguồn nước ngầm bổ sung nguồn nước tưới cho những cây trồng cần tưới trong mùa khô. Ngoài ra, việc trồng rừng, phát triển vốn rừng, tăng độ che phủ là nhiệm vụ không thể thiếu trong công tác phòng chống những tác hại của hạn hán, lũ lụt, xói mòn và sạt lở đất v.v...

#### **1.1.4. Thủy văn:**

Trên địa bàn thành phố Kon Tum có 02 con sông lớn chảy qua và nhiều suối nhỏ được phân bố khắp trên địa bàn toàn thành phố.

- *Sông Đăk Bla*: Là nhánh trái của sông Sê San có diện tích lưu vực 3507km<sup>2</sup>, phần cuối của sông thuộc thành phố Kon Tum. Lưu vực thuộc thành phố là 342,2 km<sup>2</sup> và có chiều dài khoảng 46,5 km; hiện nay sông cung cấp nước cho toàn thành phố.



- *Sông Pô Kô*: Dòng chính Sê San từ chỗ nhập lưu với sông Đăk Bla lên phía thượng nguồn dòng chính sông Pô Kô có diện tích lưu vực là 3530km<sup>2</sup> với chiều dài là 121km (phần thuộc thành phố Kon Tum là phần cuối của sông có diện tích lưu vực là 90,17km<sup>2</sup> với chiều dài là 11 km, đoạn chảy qua thành phố thuộc lòng hồ thủy điện Plei Krông).

Thành phố thuộc lưu vực sông Đăk Bla, Pô kô trong hệ thống sông Sê San là đầu nguồn của các con sông lớn của Miền Trung và Tây Nguyên. Trên các con sông đã hình thành các thủy điện như YaLy, Plei Krông và các công trình hồ chứa thủy lợi như hồ Chà Mon (xã Đăk Cẩm, Đăk Blà); hồ Đăk Lôi (xã Đăk Cẩm); hồ Tân Điền (xã Đoàn Kết); đập Đăk Yên (xã Hoà Bình)... Ngoài ra, thành phố cũng có hệ thống sông suối nhỏ (Ia Chim, Đăk Tía, Đăk La) phân bố rộng khắp, nhiều sông suối có lưu vực rộng có thể làm đập thủy lợi. Nhờ đó mà giữ được một lượng nước khá lớn tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

#### **1.2. Các nguồn tài nguyên:**

##### **1.2.1. Tài nguyên đất:**

Toàn thành phố có 02 nhóm đất chính (*không kể nhóm đất khác gồm: Đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,..*) tại bảng 01.

Nhóm đất phù sa (P): Được phân bố dọc theo các chiền sông, suối lớn chủ

yếu là hai bên sông Đăk Bla, tập trung ở các phường, xã có sông Đăk Bla chảy qua như: Thắng Lợi, Thống Nhất, Quang Trung, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Đăk Rơ Wa, Đoàn Kết, Ngok Bay, Kroong và Đak Năng... Hầu hết nhóm đất phù sa trên địa bàn thành phố đã được khai thác vào sử dụng trồng các loại cây hàng năm như lúa (xã Đăk Blà), màu và cây công nghiệp ngắn ngày...

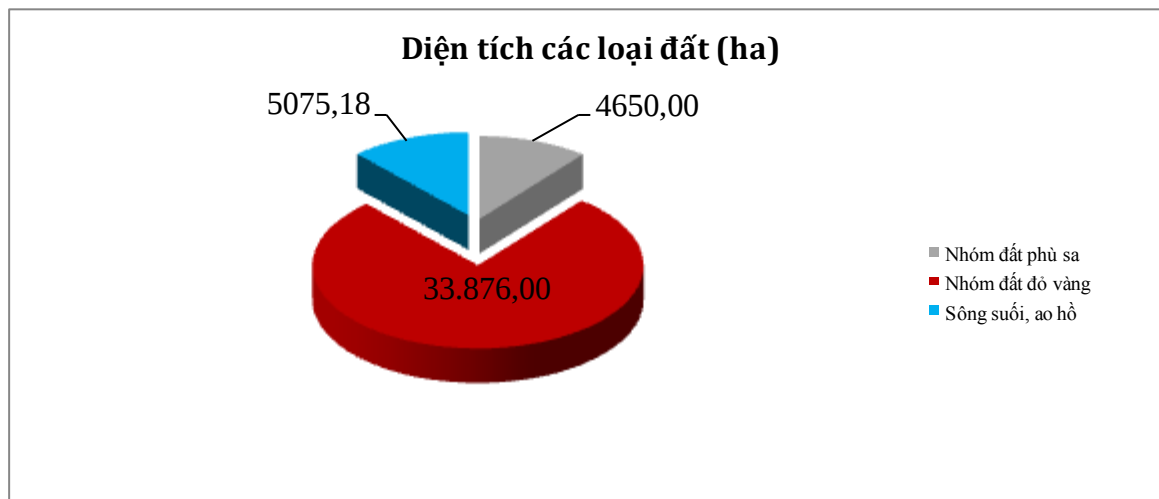
Nhóm đất đỏ vàng (F): Phân bố ở tất cả các xã, phường của thành phố.

**Bảng 1. Tài nguyên đất.**

| TT                             | Tên đất                              | Ký hiệu  | Diện tích toàn thành phố (ha) | Tỷ lệ % so với DTTN T.phố |
|--------------------------------|--------------------------------------|----------|-------------------------------|---------------------------|
| <b>I. NHÓM ĐẤT PHÙ SA</b>      |                                      | <b>P</b> | <b>4.650,00</b>               | <b>10,66</b>              |
| 1                              | Đất phù sa được bồi chua             | Pbc      | 912,00                        | 2,09                      |
| 2                              | Đất phù sa không được bồi chua       | Pc       | -                             | -                         |
| 3                              | Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng  | Pf       | 3.458,00                      | 7,93                      |
| 4                              | Đất phù sa ngòi suối                 | Py       | 280,00                        | 0,64                      |
| <b>II. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG</b>    |                                      | <b>F</b> | <b>33.876,00</b>              | <b>77,70</b>              |
| 1                              | Đất nâu đỏ trên đá Bazan             | Fk       | 3.958,00                      | 9,08                      |
| 2                              | Đất nâu vàng trên đá Bazan           | Fu       | 79,00                         | 0,18                      |
| 3                              | Đất đỏ vàng trên đá Sét và biến chất | Fs       | 7.719,00                      | 17,70                     |
| 4                              | Đất vàng đỏ trên đá Macma axít       | Fa       | 8.684,00                      | 19,92                     |
| 5                              | Đất vàng nhạt trên đá Cát            | Fq       | 1.272,00                      | 2,92                      |
| 6                              | Đất nâu vàng trên phù sa cổ          | Fp       | 12.164,00                     | 27,90                     |
| <b>CỘNG</b>                    |                                      |          | <b>38.526,00</b>              | <b>88,36</b>              |
|                                | Đất khác (sông, suối, ao hồ...)      |          | 5.075,18                      | 11,64                     |
| <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b> |                                      |          | <b>43.601,18</b>              | <b>100,00</b>             |

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Trung

Biểu đồ: Phân loại đất thành phố Kon Tum



### 1.2.2. Tài nguyên nước:

- **Nước mặt:** So với Kon Plông và vùng núi cao Ngọc Linh thì thành phố Kon Tum có lượng mưa thấp hơn. Lượng mưa năm có xu hướng tăng dần từ thấp đến cao và theo thời gian cũng có nhiều biến đổi. Tại Kon Tum năm có lượng mưa lớn xấp xỉ gấp 2 lần so với năm có lượng mưa nhỏ, nhưng nhìn chung sự chênh lệch mưa năm lớn nhất và nhỏ nhất tại trạm Kon Tum là không lớn.

Nhìn chung, nguồn nước mặt thành phố Kon Tum tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều có nước quanh năm bao gồm sông Đăk Bla, sông Pô Kô và hệ thống sông suối nhỏ (Ya chim, Đăk Tía, Đăk La, Đăk Cấm) phân bố rộng khắp, nhiều sông suối có lưu vực rộng có thể làm đập thủy lợi. Nhờ đó mà giữ được một lượng nước khá lớn tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

Trên các dòng sông hiện nay đã được đầu tư xây dựng các hồ trình thủy điện như Ya Ly, Plei Krông và các công trình hồ chứa thủy lợi như hồ Chà Mon (xã Đăk Cấm, Đăk Blà); hồ Đăk Lôi (xã Đăk Cấm); hồ Tân Điền (xã Đoàn Kết); đập Đăk Yên (xã Hoà Bình)... để khai thác nguồn nước mặt phát triển sản xuất nông nghiệp phục vụ thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng; cung cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân; cấp nước cho các khu công nghiệp, dịch vụ và cải tạo môi trường,...

- **Nước ngầm:** Theo tài liệu của liên đoàn địa chất thủy văn Miền Nam thì nước ngầm mạch sâu tập trung ở phía Tây và Tây nam Thành phố. Quan sát những giếng khoan ở nội thành cho thấy ở độ sâu 50m, lưu nước cấp nước 300m<sup>3</sup>/ngày đêm, ở độ sâu 60m, lưu nước cấp nước 400m<sup>3</sup>/ngày đêm. Như vậy mạch nước ngầm sâu chỉ là bổ sung.

Nước cho sản xuất, sinh hoạt của người dân tỉnh Kon Tum nói chung và TP Kon Tum nói riêng phụ thuộc rất lớn vào lượng nước và chất lượng nước của các dòng sông, con suối trên địa bàn. Thực tế nhiều năm qua, tài nguyên nước đã trở thành lợi thế của thành phố để đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của Nhân dân. Tuy nhiên, dù là khu vực được đánh giá có lượng nước dồi dào, chất lượng nước tốt nhưng nguồn nước của thành phố cũng đang đứng trước nguy cơ phân phối không đều giữa các mùa trong năm, ô nhiễm do tác động của nhiều yếu tố như nước thải công nghiệp, nhà máy đường... nên trong quá trình khai thác, cần có các biện pháp bảo vệ nguồn nước như bảo vệ rừng đầu nguồn, đánh giá tác động môi trường, có biện pháp xả nước thải... trong quá trình xây dựng các công trình sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp....

### **1.2.3. Tài nguyên rừng:**

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 1.789,89 ha chiếm 4,11% so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất rừng sản xuất là 1.445,32 ha chiếm 80,75% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ là 344,57 ha chiếm 19,25% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp.



Với những ưu thế mà thiên nhiên mang lại, đặc biệt là tài nguyên rừng cũng như sự phong phú và đa dạng về thành phần và chủng loại động thực vật hiện có trên địa bàn

thành phố. Vì vậy cần cân nhắc và khai thác một cách hợp lý để nâng cao mức độ hữu ích của rừng vào phát triển kinh tế, nhất là trong phát triển công nghiệp và ngành nghề, góp phần thu hút lao động và giải quyết nguồn lao động nông nghiệp ở trên địa bàn.

Hiện tại rừng đang diễn biến thay đổi theo xu thế giảm rừng giàu, rừng trung bình và tăng diện tích rừng nghèo, diện tích rừng non. Do cháy rừng, phát rừng làm rẫy... cần thiết phải thay đổi xu thế này bằng việc khai thác rừng hợp lý, đẩy mạnh tu bổ, cải tạo rừng và trồng rừng, kết hợp các biện pháp hỗ trợ khác như bảo vệ rừng, ưu tiên các dự án cải thiện điều kiện sản xuất, nâng cao đời sống dân cư trong các khu vực gần rừng.

#### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản:**

Trên địa bàn thành phố có những loại khoáng sản sau:

*Sét neogen (Sét sản xuất gạch ngói):* Đây là một thể mạnh và tiềm năng lớn của thành phố với trữ lượng trên 60 triệu m<sup>3</sup>, có chất lượng tốt và phân bố rộng khắp trên địa bàn, nhưng chủ yếu tập trung ở các địa bàn: Vinh Quang, Hoà Bình, Ngok Bay, Đăk Cấm, Đăk Blà và phường Ngô Mây. Sét neogen dùng để sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, phụ gia xi măng.

*Sét cao lanh:* Phân bố chủ yếu ở Đăk Cấm với trữ lượng khoảng 5 triệu m<sup>3</sup>, là nguyên liệu chủ yếu để sản xuất gốm sứ.

*Khoáng sản diatômít:* Phân bố ở xã Vinh Quang, Ngok Bay, Hoà Bình, chất lượng tốt, trữ lượng khoảng 20 triệu tấn, dùng để sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu nhẹ, phụ gia xi măng, lọc dầu, hóa thực phẩm.

*Vàng sa khoáng:* Ở sông Đăk Blà.

*Cát xây dựng:* Ở sông Đăk Blà, hiện đã khai thác 150 nghìn m<sup>3</sup>/năm.

*Than bùn:* Phân bố ở xã Ia Chim, Ngok Bay, trữ lượng khoảng 150 nghìn m<sup>3</sup> có giá trị sử dụng làm phân vi sinh.

*Đá Gabro:* Phân bố ở xã Ia Chim, không có giá trị về sản xuất công nghiệp do chất lượng không đạt.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần

phục vụ cho phát kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

#### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn:**

Trên địa bàn thành phố Kon Tum có 20 dân tộc anh em sinh sống, dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng dân số, gồm 61 làng quá trình phát triển



đã hình thành các làng văn hoá như Làng Kon Rơ Bàng, Plei Ti Nha là đặc trưng của nền văn hóa dân tộc Ba Nah. Những địa điểm trên là nơi phục vụ khách tham quan du lịch và tìm hiểu bản sắc văn hóa. Các di

tích lịch sử văn hóa đã trở thành các điểm du lịch hấp dẫn của thành phố Kon Tum. Với vai trò là thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố Kon Tum vừa là điểm du lịch, vừa là trung tâm của các tuyến du lịch trong tỉnh, vừa là điểm nối với các tuyến du lịch trong nước và quốc tế.

Trên địa bàn thành phố có di tích lịch sử Ngục Kon Tum cần được bảo vệ và trùng tu, tôn tạo. Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của thành phố.

### **2. Thực trạng phát triển kinh tế:**

#### **2.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế:**

Thành phố tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tổng giá trị sản xuất 10 tháng đầu năm đạt 58.277 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2024 đạt 71.709 tỷ đồng, đạt 100,6%KH, bằng 118,8% so với năm 2023; trong đó, tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm 31,21% (*tăng 0,22%*), ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 65,1% (*giảm 0,04%*), ngành nông lâm thủy sản chiếm 3,69% (*giảm 0,26%*). Tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 13,29%, đạt 101,4%KH đề ra; thu nhập bình quân đầu người ước đạt 68,7 triệu đồng/người/năm.

#### **2.2. Thu, chi ngân sách:**

Tổng thu NSNN tại địa bàn thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 1.315.854 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 2024 là 1.621.625 triệu đồng, đạt 54,2% dự toán tính giao và dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 96,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó thu NSNN phân thu phân cấp cho thành phố đảm nhận

thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 276.136 triệu đồng, ước thực hiện cả năm 2024 là 370.655 triệu đồng, đạt 61,4% dự toán tỉnh giao, đạt 61,3% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 109,6% so với năm 2023.

Thu NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất bao gồm cả nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất (*phần nhiệm vụ thu của thành phố*) thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 67.858 triệu đồng, ước thực hiện năm 2024 là 80.000 triệu đồng, đạt 26,6% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 150,2% so với năm 2023.



Sau khi loại trừ tiền đất, thu NSNN (*phần nhiệm vụ thu của thành phố*) thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 208.278 triệu đồng, ước thực hiện năm 2024 là 290.655 triệu đồng, đạt 96% dự toán tỉnh giao, đạt 95,7% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 102,1% so với năm 2023.

- Tổng thu ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 976.192 triệu đồng, ước năm 2024 là 1.165.993 triệu đồng, đạt 103,4% dự toán tỉnh giao, đạt 103,3% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 108,7% so với năm 2023.

- Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 836.319 triệu đồng, ước cả năm 2024 là 1.109.296 triệu đồng, bằng 98,32% dự toán tỉnh giao, bằng 98,24% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 127,26% so với năm 2023.

- *Tình hình nợ đọng thuế:* Công tác thu hồi nợ đọng thuế được tích cực triển khai. Tổng số nợ đọng thuế tại thời điểm ngày 31/10/2024 là: 30.239 triệu đồng (*trong đó: Nợ có khả năng thu: 22.998 triệu đồng; Nợ khó thu: 7.241 triệu đồng; Nợ đang chờ xử lý: 0 đồng*). Tỷ lệ nợ so với dự toán thu năm 2024 là 5% (30.239/604.165); so thời điểm 30/9/2024 giảm 2.019 triệu đồng, tỷ lệ giảm 6,1%; so thời điểm 31/12/2023 giảm 3.160 triệu đồng, tỷ lệ giảm 9,5%.

- *Công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất:* Ủy ban nhân dân thành phố tập trung chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh thực hiện các thủ tục theo quy định để tổ chức đấu giá các quỹ đất, trong đó tập trung thực hiện 03 dự án đã tổ chức đấu giá chuyển tiếp sang năm 2024 và quỹ đất dự án đã hoàn thiện hồ sơ, hạ tầng. Trong 10 tháng đầu năm, thành phố đã tổ chức bán đấu giá thành công 5 thửa đất tại dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp với đất ở kinh doanh, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, với giá trúng đấu giá 6.872,545 triệu đồng, chênh lệch tăng 4,1% so với giá khởi điểm (6.872,545 triệu đồng/6.601,644

triệu đồng). Đối với quỹ đất tại 03 dự án đã tổ chức đấu giá trong năm 2022 nhưng đấu giá không thành chuyển tiếp sang năm 2024 tổ chức đấu giá, hiện nay Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp tục phối hợp các sở, ngành nghiên cứu thực hiện việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện xác định lại giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Đồng thời khẩn trương đầu tư xây dựng hạ tầng, hoàn thiện các hồ sơ để bàn giao tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại các quỹ đất khác trên địa bàn.

- Về công tác phối hợp thực hiện thủ tục tổ chức đấu giá các cơ sở nhà, đất thuộc thành phố Kon Tum quản lý: Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất khẩn trương thực hiện đo đạc, kiểm kê tài sản, đối chiếu thông tin tài sản đã theo dõi trên sổ sách làm cơ sở lập danh mục tài sản bán đấu giá đảm bảo theo quy định, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đẩy nhanh việc hoàn thiện các quy hoạch trên địa bàn thành phố để triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn thu cho ngân sách năm 2024. Tuy nhiên, dự kiến thời gian hoàn thành việc lập đồ án quy hoạch chi tiết các vị trí đấu giá, cập nhật đầy đủ các thông tin về thửa đất nhằm đảm bảo điều kiện để thực hiện xác định giá đất theo quy định vào Quý IV năm 2025. Đồng thời, thành phố tiếp tục chỉ đạo rà soát quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; đề xuất thông tin dự án (nếu có); kiểm kê, đo đạc tài sản thực tế theo quy định

### **2.3. Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực:**

#### **2.3.1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản:**

Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục chỉ đạo thực hiện phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Tiếp tục duy trì các “cánh đồng lớn” theo định hướng đã đề ra, trên địa bàn thành phố



đã hình thành các vùng sản xuất theo tiêu chí quy mô cánh đồng mẫu lớn đối

với 07 sản phẩm có lợi thế của thành phố, đồng thời tiếp tục duy trì một số vùng trồng ứng dụng công nghệ cao về rau củ quả, cây ăn quả, mía, cà phê. Đến nay tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao có liên kết chuỗi giá trị (*không tính diện tích cây cao su*) đạt 16,24%; Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao chiếm khoảng 10,22%, ước thực hiện đến hết năm 2024 đạt 533.510 triệu đồng chiếm 20,19% trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 của thành phố; Trên địa bàn thành phố có 02 doanh nghiệp nông nghiệp được công nhận ứng dụng công nghệ cao. Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành kế hoạch chuyên đề phát triển diện tích cây ăn quả, phát triển vùng nguyên liệu mía, rà soát thống kê các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả, rà soát, thống kê diện tích vườn tạp trên địa bàn thành phố; ban hành Kế hoạch và hoàn thành công tác kiểm tra triển khai cải tạo vườn tạp.

Tổng diện tích các loại cây trồng, tính đến 31/10/2024 là 24.898 ha, ước thực hiện năm 2024 là 24.930 ha, đạt 102% KH, bằng 101% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích gieo trồng vụ Đông-Xuân năm 2023-2024 là 3.319ha/3.300ha, đạt 101% so với KH và đạt 115,5 % so với cùng kỳ năm ngoái, vụ Đông Xuân đã thu hoạch xong, năng suất đạt cao hơn so với vụ Đông - Xuân năm trước; diện tích vụ Mùa 9.319 ha, đạt 107%KH thành phố giao, bằng 95,4% so với cùng kỳ; diện tích cây lâu năm là 12.291 ha, đạt 99% KH thành phố giao, bằng 102 % so với cùng kỳ, trong đó: trồng mới 194 ha/320ha cây ăn trái, đạt 60,6% kế hoạch và 3,5 ha cây Mắc ca. Tình hình sâu bệnh hại các loại cây trồng ở mức độ bình thường không làm ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng.

Chăn nuôi tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng đàn gia súc hiện có 74.040 con, ước đến cuối năm khoảng 76.360 con, đến đạt 103% kế hoạch, bằng 108% so với cùng kỳ; tổng đàn gia cầm hiện có 486.000 con, ước đến cuối năm khoảng 503.000 con, đạt 100% kế hoạch và bằng 100% so với cùng kỳ năm ngoái; diện tích nuôi trồng thủy sản thực hiện 173 ha, sản lượng thủy sản 10 tháng đầu năm khoảng 332 tấn, ước thực hiện năm 2024 là 420 tấn, đạt 105% kế hoạch và bằng 105% so với cùng kỳ. Công tác phòng, chống dịch bệnh trong chăn nuôi được thực hiện tốt, 10 tháng đầu năm trên địa bàn thành phố phát sinh 01 ổ dịch lở mồm long móng tại thôn Kon Jơ Dri, xã Đăk Rơ Wa với 14/26 con bò của 04 hộ chăn nuôi bị mắc bệnh. Thành phố đã chỉ đạo phun hóa chất khử trùng tiêu độc chuồng trại và các khu vực lân cận hàng ngày, tiến hành cách ly, điều trị bệnh cho vật nuôi, điều trị khỏi 14 con bị bệnh và không phát sinh ổ dịch mới.

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án chăn nuôi trên địa bàn xã Đăk Rơ Wa năm 2024, Phương án Phát triển chăn nuôi gà thuần chủng địa phương gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm trên địa bàn xã Kroong, Ngok Bay, giai đoạn 2023-2025; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và triển khai thực hiện các mô hình, Dự án đã được triển khai trong năm 2022, 2023. Triển khai thực hiện nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ thực hiện năm 2024.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được quan tâm triển

khai thực hiện. Đến nay, thành phố có 91 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP cấp thành phố/cấp tỉnh, trong đó có 71 sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận. Thường xuyên hướng dẫn các chủ thể đăng ký tham gia trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP và các sản phẩm đặc trưng của thành phố.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch Phát triển lâm nghiệp bền vững đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030”; chỉ đạo các địa phương triển khai Kế hoạch trồng rừng năm 2024 theo Kế hoạch; năm 2024 đã triển khai trồng mới 36,69 ha rừng (chỉ tiêu giao 30ha), đạt 122,3%. Tăng cường chỉ đạo công tác phát triển, quản lý, bảo vệ rừng, nhất là công tác PCCCR. Trong 10 tháng đầu năm trên địa bàn thành phố xảy ra 02 vụ cháy và 07 vụ vi phạm hành chính về quản lý, bảo vệ rừng. Đến nay tỷ lệ che phủ rừng đạt 6,57%(có tính cây cao su), đạt 73,9% Kế hoạch. Dự kiến đến hết năm 2024, tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn không đạt kế hoạch đề ra.

### **2.3.2. Công nghiệp - Xây dựng:**

Giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện 10 tháng (tính đến 31/10/2024) đạt khoảng 3.553 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2024 là 4.265 tỷ đồng, đạt 102%KH và bằng 120% so với cùng kỳ năm 2023. Hiện nay, thành phố đang tập trung đầu tư phát triển CCN-TTCN mới tại phường Ngô Mây và xã Đăk Cấm, với diện tích lập quy hoạch khoảng 62,6ha. Đến nay trên địa bàn thành phố có 04 Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp được thành lập, trong đó 03 Cụm đã đi vào hoạt động ổn định gồm: Cụm CN-TTCN làng nghề H’nor, phường Lê Lợi; Cụm CN-TTCN Thanh Trung, phường Ngô Mây; Cụm CN-TTCN xã Hòa Bình. Tiếp tục triển khai vận hành Lò giết mổ gia súc tập trung trên địa bàn thành phố hoạt động hiệu quả. Hiện tại số hộ giết mổ heo hoạt động tại Lò giết mổ gia súc tập trung thành phố: 14 hộ giết mổ heo đang hoạt động; 12 hộ giết mổ trâu, bò đang hoạt động và 02 hộ đang hoạt động giết mổ gia cầm

### **2.3.3. Thương mại - Dịch vụ:**

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố trong kỳ diễn ra sôi động, nhất là các hoạt động vận tải hành khách, dịch vụ, du lịch trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, dịp lễ kỷ niệm 15 năm Ngày thành lập thành phố và kỳ lễ Giỗ tổ Hùng Vương - 30/4-1/5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ thực hiện 10 tháng đầu năm (đến 31/10/2024) khoảng 18.640 tỷ đồng, ước thực năm 2024 là 22.360 tỷ đồng, đạt 102%KH, bằng 118% so với cùng kỳ năm trước. Thành phố tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng; qua kiểm tra chưa phát hiện tình trạng đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý.

Thành phố tiếp tục chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác quản lý, tập trung tháo gỡ khó khăn trong việc quản lý, khai thác các Chợ, Điểm trao đổi hàng hóa trên địa bàn; Nhất là Ban Quản lý chợ thành phố và các chợ đầu mối trên địa bàn thành phố theo quy định.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ phát triển du lịch, các hoạt động kết nối, xây dựng mạng lưới truyền thông quảng bá về du lịch địa phương; hướng dẫn các khu, điểm du lịch trên địa bàn kết nối các tour, tuyến du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch mới, tổ chức hiệu quả các hoạt động khai thác du lịch,

dịch vụ du lịch trong dịp lễ, Tết. Thành phố rà soát các nội dung triển khai thực hiện đề án xây dựng làng du lịch cộng đồng Plei Weh, xã Ia Chim giai đoạn 2023-2025; định hướng đến 2030. Hỗ trợ hướng dẫn các điểm du lịch, làng du lịch cộng đồng trên địa bàn, các doanh nghiệp du lịch, cơ sở lưu trú, công ty lữ hành... tăng cường xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn, phù hợp với lịch sử văn hóa của vùng đất và con người Kon Tum. Ngoài các điểm du lịch đã được công nhận, một số điểm trải nghiệm mới trên địa bàn thành phố đã thu hút đông đảo khách du lịch chọn đến trải nghiệm. Trong 10 tháng đầu năm thành phố đã thu hút được 741.532 lượt khách du lịch, ước thực hiện cuối năm 2024 khoảng 900.000 lượt, đạt 200% kế hoạch, tăng 100% so với cùng kỳ.

#### **2.3.4. Đầu tư phát triển; Quy hoạch , chỉnh trang đô thị:**

Trên cơ sở Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum đến năm 2040 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, hiện cơ quan chuyên môn đang khẩn trương phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức lắp đặt pano công bố bản đồ Quy hoạch theo quy định. Tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố và Chương trình phát triển đô thị thành phố Kon Tum đến năm 2040. Hiện nay UBND thành phố đang chỉ đạo lập quy hoạch phân khu; quy hoạch chi tiết; quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2040 nhằm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch chung đã được phê duyệt.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về phát triển đô thị, UBND thành phố đã kịp thời phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024; chỉ đạo các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch ngay từ đầu năm. Tổng kế hoạch vốn năm 2024 được giao là 444.949 triệu đồng (*nguồn phân cấp quyết toán tại ngân sách thành phố*). Giá trị giải ngân kế hoạch vốn đầu tư 10 tháng đầu năm 2024 (đến ngày 31/10/2024) là 187.082 triệu đồng, đạt 42% Kế hoạch. Ước thực hiện năm 2024 là 249.730 triệu đồng, đạt 56,1% kế hoạch

Tập trung chỉ đạo các đơn vị, địa phương phối hợp triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án quan trọng trên địa bàn, nhất là các dự án đang dở dang, các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, thành phố; Chú trọng đẩy mạnh công tác thẩm định, phê duyệt giá đất cụ thể trên địa bàn. Năm 2024, đã tổ chức xác định giá đất cụ



thể để tính tiền bồi thường và tính giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất của 30 công trình, dự án. Đến nay, đã hoàn thành xác định giá đất của 14 công

trình, dự án. Trong đó đã có 13 công trình xác định giá đất để bồi thường và 01 dự án xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng với tổng số tiền 6.220,7 triệu đồng/10 công trình. Hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư 02 dự án và hiện nay đang công khai phương án bồi thường, hỗ trợ 08 dự án với tổng giá trị phương án là 57.873 triệu đồng/207 hộ và tổ chức.

Công tác quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông được tăng cường chỉ đạo thực hiện. Từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận, giải quyết 781 hồ sơ cấp phép xây dựng công trình, 197 hồ sơ cấp biển số nhà, 18 hồ sơ cấp phép cây xanh; đồng thời phát hiện và xử phạt đối với 04 trường hợp vi phạm trật tự xây dựng, với tổng số tiền 52,5 triệu đồng. Trong năm đã cấp 18 Giấy phép về lĩnh vực Môi trường, đồng thời trình UBND tỉnh ban hành 02 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn, với số tiền 300 triệu đồng.

Từ đầu năm đến nay thành phố đã tiếp nhận đưa vào quản lý sử dụng và đầu tư hoàn thành 09 công trình hạ tầng giao thông; trồng mới 670 cây xanh đô thị, lắp đặt thêm 235 đèn chiếu sáng công cộng tại khu vực trung tâm, các giao lộ, các tuyến đường chính, các tuyến đường giao thông nông thôn... Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn thành phố có 12.338 bộ đèn chiếu sáng công cộng với tổng chiều dài 337.922m.

#### **2.3.5. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Phát triển các thành phần kinh tế:**

Chú trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, thành phố đã ban hành kế hoạch cụ thể hóa những nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; thường xuyên tổ chức gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp, nhà đầu tư, hợp tác xã; phối hợp cung cấp thông tin danh mục dự án ưu tiên đủ các điều kiện thu hút đầu tư trên địa bàn phục vụ cho đoàn khảo sát thực tế để tìm hiểu cơ hội đầu tư; phối hợp hỗ trợ các nhà đầu tư trong công tác khảo sát, tìm hiểu cơ hội đầu tư, thực hiện các thủ tục đầu tư và tiếp tục chỉ đạo tăng cường tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án ngoài ngân sách trên địa bàn thành phố. Kết quả từ đầu năm đến nay đã có 08 dự án được cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 918,746 triệu đồng và 03 dự án được chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “*về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới*” thành phố tiếp tục chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch đã ban hành. Kết quả 10 tháng đầu năm đã vận động, hướng dẫn, thành lập mới 09 Hợp tác xã, 01 văn phòng đại diện, 03 Tổ hợp tác và phát triển mới thêm 640 hộ kinh doanh.

#### **2.3.6. Quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường:**

Thực hiện Văn bản số 81/UBND-NNTN ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

cấp huyện; công văn số 3386/STNMT-QHKHSDĐ ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đăng ký Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trình tại Kỳ họp thứ 6 Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII nhiệm kỳ 2021-2026. UBND thành phố đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định luật đất đai năm 2024 trình thẩm định xét duyệt để có cơ sở tổ chức thực hiện.

Tập trung chỉ đạo các đơn vị, địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, kiểm tra hoạt động gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố để xử lý, chấn chỉnh kịp thời các vi phạm, tăng cường công tác kiểm tra các hoạt động khai thác khoáng sản, đất đai. Từ đầu năm đến nay, UBND thành phố đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*cấp lần đầu*) và trao Giấy chứng nhận 411 hồ sơ/74,82(ha); chuyển mục đích sử dụng đất đối với 501 hồ sơ/11ha; đính chính 150 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất.

Công tác phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm chú trọng. Trong đó, tập trung tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chống hạn mùa khô năm 2024; phối hợp Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi và Trạm quản lý thủy nông kiểm tra các hồ, đập trên địa bàn, hướng dẫn quản lý, sử dụng nguồn nước tiết kiệm và điều tiết nước hợp lý theo lịch thời vụ.

## **2.4. Về văn hóa - xã hội:**

### **2.4.1. Giáo dục và đào tạo:**

Ngành giáo dục đã triển khai thực hiện tốt kế hoạch dạy và học; công tác vận động, huy động học sinh ra lớp, duy trì đảm bảo sỹ số học sinh được thực hiện hiệu quả; đã chú trọng kết hợp dạy học văn hóa với tổ chức các hoạt động trải nghiệm nhằm giáo dục tình cảm, đạo đức, thể chất, kỹ năng sống cho học sinh; tăng cường công tác phụ đạo cho học sinh, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số theo Đề án "Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS", đã thực hiện dạy học tiếng DTTS Bahnar và Jrai theo các bộ sách giáo khoa tiếng dân tộc hiện hành tại 6 trường. Chất lượng giáo dục tiếp tục được nâng lên, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, cấp tiểu học và trung học cơ sở được củng cố và nâng cao. Cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, từng bước xóa bỏ phòng học tạm, mượn gắn với mục tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Tính đến tháng 10/2024, thành phố Kon Tum có 29/57 trường (công lập) đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ: 50,88%; hiện các trường tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch, phấn đấu hoàn thành mục tiêu đến hết năm 2024 thành phố có 35/57 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 61,4%.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, định kỳ đăng ký số lượng cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo bồi dưỡng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, các kiến thức về kỹ năng như giao tiếp, đạo đức công vụ cho cán bộ, công chức để phục vụ tốt cho việc thực thi công vụ. Từ đầu năm đến nay

Ủy ban nhân dân thành phố đã lập danh sách cử gần 261 lượt cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng. Đến nay tổng số CBCCVC thành phố là 2.125 người. Về trình độ chuyên môn: thạc sỹ 31 người; đại học 1.853 người; cao đẳng 176 người, trung cấp 65 người. Trình độ lý luận chính trị Sơ cấp trở lên là 740 người. Tổng số CBCC cấp xã là 383 người (cán bộ cấp xã 216 người, công chức cấp xã 166 người). Về trình độ chuyên môn: thạc sỹ: 8 người; đại học: 316 người; cao đẳng, trung cấp: 54 người

#### **2.4.2. Dân số, Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân:**

Các hoạt động truyền thông, giáo dục chuyển đổi hành vi về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình được duy trì và triển khai thường xuyên, tập trung vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có mức sinh cao. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm còn 8,6%, đạt kế hoạch đề ra (*giảm 1,13% so với cùng kỳ năm 2023*). Dự kiến dân số trung bình năm 2024 khoảng 184.750 người, đạt 100%KH, tăng 2% so với năm 2023.

Thực hiện tốt công tác truyền thông phòng, chống dịch bệnh; công tác phòng, chống dịch bệnh đã được chủ động dự báo, phát hiện sớm, không chệch kịp thời, giám sát chặt chẽ, ngăn chặn các bệnh truyền nhiễm không để dịch bùng phát. Công tác khám chữa bệnh được triển khai thực hiện tốt. Các chương trình mục tiêu về y tế được triển khai, thực hiện đầy đủ, kịp thời. Công tác đảm bảo vệ sinh ATTP trên địa bàn được đẩy mạnh, đặc biệt trong các dịp lễ, tết, trong kỳ không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra trên địa bàn thành phố.

Tiếp tục duy trì, củng cố kết quả 21/21 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, Trung tâm Y tế thành phố đã chỉ đạo tuyến, triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế dân số, duy trì xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

#### **2.4.3. Bảo đảm an sinh xã hội, lao động, việc làm và giảm nghèo:**

Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách cho người có công, chính sách an sinh xã hội; Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo các ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện tốt việc quan tâm, chăm lo, tặng quà cho người có công, gia đình thương binh - liệt sĩ trong dịp lễ, Tết, dịp kỷ niệm 77 năm Ngày thương binh liệt sĩ (27/7/1947- 27/7/2024), chính sách an sinh xã hội đảm bảo theo quy định. MTTQ, các đoàn thể thành phố và các xã, phường đã vận động thêm các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, mạnh thường quân, nhà hảo tâm trên địa bàn thành phố thực hiện kêu gọi, hỗ trợ thêm quà tết cho gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, các thôn làng kết nghĩa. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em tiếp tục được quan tâm. Công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được đẩy mạnh.

Tiếp tục tăng cường thực hiện các mục tiêu giảm nghèo bền vững, thành phố đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn thành phố Kon Tum. Kết quả công tác giảm nghèo năm 2024, như sau:

Tổng số hộ nghèo qua rà soát cuối năm 2024 là 220 hộ, chiếm tỷ lệ 0,46% so với tổng số hộ dân toàn thành phố (giảm 0,27%) (*trong đó 155 hộ nghèo DTTS, chiếm 70,45% số hộ nghèo và chiếm 1,23% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số*). Tổng số hộ cận nghèo là 877 hộ, chiếm tỷ lệ 1,84% so với tổng số hộ dân cư toàn thành phố (*trong đó 619 hộ cận nghèo DTTS, chiếm 70,58% số hộ cận*

nghèo và chiếm 4,91% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số).

Công tác tuyên truyền phát triển đối tượng tham gia BHXH được đẩy mạnh thực hiện, tính đến tháng 10/2024, số người tham gia BHXH là 25.854 người, tỷ lệ bao phủ BHXH là 25,98%, ước thực hiện năm 2024 là 26,48%, đạt 100% KH; số người tham gia BHTN là 16.383 người, tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 16,46%, ước thực hiện năm 2024 là 19,68%, đạt 100%KH; số người tham gia BHYT là 151.078 người, tỷ lệ bao phủ BHYT là 89,48%, ước thực hiện năm 2024 đạt 90,5%, đạt 100% Kế hoạch.

#### **2.4.4. Văn hóa, thể thao, thông tin truyền thông:**

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và triển khai các hoạt động văn hóa, thể thao chào mừng kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện chính trị, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của địa phương. Tổ chức thành công Chương trình biểu diễn nghệ thuật, Lễ hội pháo hoa đón giao thừa mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn, Hội chợ Hoa Xuân Giáp Thìn năm 2024 và các hoạt động kỷ niệm 15 năm ngày thành lập thành phố Kon Tum.

Triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng trong năm 2024 trên địa bàn thành phố và các hoạt động tuyên truyền khác.

Hoạt động thể dục thể thao được quan tâm, chú trọng; thường xuyên tổ chức lồng ghép các hoạt động thể thao nhân các ngày lễ, kỷ niệm trong năm. Hệ thống thiết chế Văn hóa, Thể thao được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng nhu cầu tập luyện của Nhân dân trên địa bàn. 100% số trường phổ thông thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa; 100% số trường thường xuyên tổ chức hoạt động ngoại khóa; 100% cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn “Chiến sỹ khỏe”.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” từng bước được nâng lên. Kết quả năm 2024: có 39.582/41.721 hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, đạt tỷ lệ 94,87% (tăng 0,1% so với năm 2023 (94,77%); 152/154 khu dân cư đạt danh hiệu văn hóa, đạt tỷ lệ 98,7% (bằng so với năm 2023 (98,7%); có 10 xã, phường đạt danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu” năm 2024, đạt tỷ lệ 47,62%; có 10/10 phường đạt danh hiệu “Phường đạt chuẩn đô thị văn minh” năm 2024, đạt tỷ lệ 100%. Công tác quản lý các hoạt động thông tin, báo chí, hoạt động kinh doanh dịch vụ thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin và truyền thông được duy trì thực hiện thường xuyên.

#### **2.4.5. Xây dựng nông thôn mới; bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư; phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu:**

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới, kết quả đã huy động được 11.554 lượt người tham gia các hoạt động ra quân đầu năm với tổng kinh phí thực hiện khoảng 2.731 triệu đồng (trong đó Ngân sách nhà nước 2.542 triệu đồng, Nhân dân đóng góp 173,42 triệu đồng và doanh nghiệp và nguồn huy động khác 16 triệu đồng). Chỉ đạo các xã, phường xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2024; dự kiến đến hết tháng 12/2024, thành phố có 14 thôn (làng) được công nhận đạt chuẩn thôn làng NTM ở vùng ĐBDTTS.

Hiện thành phố có 11/11 xã được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới.

*\* Tình hình thiệt hại và công tác khắc phục do thiên tai 10 tháng đầu năm:*

*Về thiệt hại do khô hạn:* Diện tích bị thiệt hại trên một số cây trồng vụ Đông xuân 2023-2024: Khoảng: 13,965ha, ước tổng thiệt hại khoảng 673,3 triệu đồng, cụ thể như sau: Diện tích lúa bị thiệt hại do khô hạn có khả năng giảm năng suất khoảng: 6,75ha; Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bị thiệt hại do khô hạn có khả năng giảm năng suất khoảng: 6,26ha. Tổng số giếng đào lũy kế của hộ dân và Trường học đã xảy ra khô hạn khoảng: 148 giếng, tương ứng khoảng 146 hộ dân và 02 trường học.

*Về thiệt hại do ảnh hưởng mưa lũ:* (1) Thiệt hại về nông, lâm nghiệp: Tổng diện tích bị thiệt hại khoảng 0,66ha. Trong đó: Diện tích lúa vùng bán ngập của lòng hồ thủy điện bị thiệt hại khoảng: 0,5ha (xã Kroong: 0,5ha); Diện tích cây cao su bị thiệt hại >70% khoảng: 0,16ha (xã Kroong); (2) Thiệt hại công trình giáo dục: Tổng chiều dài của Tường rào Trường học bị sập đổ khoảng: 64m.

Ủy ban nhân dân thành phố đã phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ để khôi phục vùng bị thiệt hại do hạn hán vụ Đông xuân 2023-2024 trên địa bàn, với tổng diện tích được hỗ trợ 16,7 triệu đồng cho 7,55ha cây trồng của 38 hộ dân tại xã Ia Chim.

#### **2.4.6. Quốc phòng, an ninh:**

Thực hiện tốt công tác tuyển quân, giao quân, quản lý, nắm chắc đối tượng thanh niên nhập ngũ năm 2024. Công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; công tác theo dõi tình hình an ninh mạng, đấu tranh, xử lý kịp thời các đối tượng đăng tải, chia sẻ nội dung sai sự thật, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Công tác kiểm soát, nắm tình hình an ninh chính trị, an ninh trật tự, an ninh tôn giáo, phòng ngừa, đấu tranh phòng chống các loại tội phạm được tăng cường, thực hiện hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc chế độ trực ban, trực lãnh đạo chỉ huy, thường trực chiến đấu, bố trí đầy đủ lực lượng ứng trực sẵn sàng giải quyết các vụ việc phức tạp có thể xảy ra, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo trong suốt thời gian trước, trong và sau các dịp nghỉ lễ, Tết theo quy định. Trong 10 tháng đầu năm, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố ổn định; công tác phòng, chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội được đảm bảo.

### **3. Thực trạng môi trường:**

*\* Môi trường đất*

Sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất, nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác tự do không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, chủ yếu là canh tác trên đất dốc.

Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học: Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như:  $K_2SO_4$ ,  $(NH_4)_2SO_4$ , KCl, Super phốtphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như  $Al^{3+}$ ,  $Fe^{3+}$ ,  $Mn^{2+}$ , giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật: Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

#### *\* Môi trường nước*

- Nước mặt: Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- Nước ngầm: Mặc dù việc theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất trên địa bàn còn hạn chế, tuy nhiên nước dưới đất chủ yếu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu vi sinh vật, cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất một số khu vực



của thành phố đã bị ô nhiễm không còn đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác đặc biệt khu vực các phường trung tâm thành phố.

#### *\* Môi trường không khí*

Nhìn chung mức độ ô nhiễm không khí ở mức thấp, còn khá trong sạch, nhưng mức độ ô nhiễm này đang tăng dần trong những năm gần đây. Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí khu vực là khí thải do hoạt động của các loại phương tiện giao thông vận tải, máy móc, động cơ xăng dầu, lò đốt...

Cũng như nhiều khu vực khác trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, ô nhiễm môi trường không khí do khí thải của thành phố Kon Tum xuất hiện do những hoạt động kinh tế như hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng.

Đối với hoạt động giao thông vận tải gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải

sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với các đơn vị khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng, nổ mìn khai thác mỏ với các hoạt động vận chuyển đất đá đã phần nào làm ô nhiễm môi trường khu vực.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm. Có các giải pháp lâu dài về xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu cụm công nghiệp, bệnh viện, hệ thống thoát nước ở các khu dân cư... Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng

#### **4. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của thành phố và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất**

- Nguồn lực về giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Thành phố Kon Tum là Trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội - khoa học kỹ thuật của tỉnh Kon Tum đầu mối giao thông quan trọng trung tâm là quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh) và quốc lộ 24 cùng với hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư đồng bộ. Đang trong quá trình tăng cường xã hội hóa và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư; mở rộng các hình thức đầu tư; phát huy nội lực, tranh thủ nguồn lực của Trung ương, của tỉnh. Tranh thủ tối đa các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn ODA, thu hút vốn của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế. Tăng cường khai thác nguồn vốn từ quỹ đất, nguồn vốn xã hội hóa; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư theo hình thức đối tác công - tư. Xây dựng, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, kết hợp chỉnh trang các công trình hiện có và đầu tư xây dựng mới bảo đảm đồng bộ, hiện đại, có tầm chiến lược; đẩy nhanh tiến độ xây dựng, cải tạo các công trình phúc lợi công cộng; chú trọng công tác quy hoạch kiến trúc, xây dựng cảnh quan môi trường đô thị xanh, sạch, đẹp.

- Nguồn lực về phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Thành phố Kon Tum là Trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; phát triển chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp

đô thị theo hướng chuyên canh, ứng dụng công nghệ cao, bền vững, nâng cao giá trị và thu nhập. trong giai đoạn tới tập trung ưu tiên nguồn lực để xây dựng các xã hoàn thành tiêu chí nông thôn mới. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, y tế; đầu tư nâng cấp các trạm y tế, các cơ sở khám chữa bệnh. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; quan tâm giải quyết việc làm, tháo gỡ khó khăn, các chế độ, chính sách đối với người có công; thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân.

## **5. Đánh giá chung.**

### **5.1. Ưu điểm:**

Trong năm, các cấp, các ngành đã tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 (*Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023*). Qua đó, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được nhiều kết quả: diện tích gieo trồng cơ bản đảm bảo tiến độ; chăn nuôi phát triển ổn định; sản xuất công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, khách du lịch tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Công tác thu ngân sách, giải ngân vốn đầu tư, các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Lĩnh vực văn hóa, xã hội diễn ra khá sôi nổi. Công tác phòng, chống dịch bệnh, khám, chữa bệnh được đảm bảo. Các chế độ, chính sách bảo đảm an sinh, xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời. Kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

### **5.2. Tồn tại, hạn chế:**

Tình hình sản xuất nông nghiệp vẫn gặp những khó khăn; Thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp, nguồn thu phân cấp thành phố đảm nhiệm chưa đảm bảo tiến độ (*đến ngày 31/10/2024 tổng thu NSNN trên địa bàn chỉ đạt 43,9%KH tỉnh giao và dự toán thành phố quyết định; trong đó phần thu thành phố đảm nhiệm đạt 45,7% dự toán thành phố giao*), nhất là nguồn thu tiền sử dụng đất đến ngày 31/10/2024 chỉ mới đạt 22,5% dự toán giao ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch đầu tư của thành phố.

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, công tác xác định giá đất cụ thể, công tác quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết còn chậm; Các thủ tục liên quan để đưa quỹ đất ra đấu giá chậm, cụ thể: công tác lập quy hoạch chi tiết 1/500 kéo dài, một số quỹ đất chưa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần phải đề xuất điều chỉnh...

Giải ngân vốn đầu tư (*từ nguồn XD CB tập trung và nguồn thu tiền sử dụng đất*) đạt tỷ lệ thấp so với kế hoạch giao; Giải ngân nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG đạt thấp; Tình trạng tái lấn chiếm vỉa hè lòng đường làm nơi kinh doanh buôn bán, dừng đỗ xe sai quy định vẫn còn diễn ra chưa được xử lý triệt để. Cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư vào cụm công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp chưa cao. Phạm pháp về ma túy, tai nạn giao thông ở nông thôn chưa được kiểm chế. Tình hình cháy nổ tăng cao so với cùng kỳ.

### **5.3. Nguyên nhân tồn tại**

- Diễn biến tình hình thời tiết bất thường nắng nóng và khô hạn kéo dài, lượng mưa giảm ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp; tình hình khó khăn chung của nền kinh tế trong nước, giao dịch bất động sản trầm lắng ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách.

- Việc thực hiện cơ chế, chính sách miễn, giảm thuế của Quốc hội, Chính phủ đã ảnh hưởng đến số thu nộp ngân sách năm 2024.

- Một số quy định liên quan đến công tác xác định giá đất cụ thể, giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất theo Nghị định 12/2024/NĐ-CP, Nghị định 71/2024/NĐ - CP của Chính phủ chậm được cấp có thẩm quyền hướng dẫn cụ thể dẫn đến việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ còn lúng túng; rủi ro trong việc xác định giá đất cụ thể cao nên ít đơn vị tư vấn tham gia đấu thầu.

- Một số chính sách bồi thường, hỗ trợ từ Trung ương đến tỉnh chậm ban hành hoặc đã ban hành nhưng chưa đầy đủ, chưa cụ thể.

- Về quy trình, thủ tục lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết có thời gian thực hiện theo quy định khá dài; nguồn kinh phí đầu tư của Nhà nước cho công tác quy hoạch, xây dựng nông thôn mới, xây dựng cơ sở vật chất trường học còn hạn chế, nguồn lực huy động từ xã hội hóa chưa đáp ứng yêu cầu.

## II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

### 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

- **Đất nông nghiệp:** Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 32.102,98 ha; thấp hơn so với năm 2023 là 375,76 ha, chiếm tỷ lệ 73,63% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện chi tiết các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

**Bảng 2 Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2024**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Năm 2023         | Hiện trạng năm 2024 |                   |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------|-------------------|
|          |                                                        |            |                  | Diện tích           | Tăng (+) giảm (-) |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)              | (5)                 | (6)=(5)-(4)       |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                         |            | <b>43.601,18</b> | <b>43.601,18</b>    |                   |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>32.478,73</b> | <b>32.102,98</b>    | <b>-375,76</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 2.726,07         | 2.716,22            | -9,85             |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 2.266,96         | 2.262,24            | -4,72             |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 459,11           | 453,98              | -5,14             |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 12.069,94        | 12.026,18           | -43,76            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 15.837,94        | 15.523,36           | -314,58           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 344,57           | 344,57              |                   |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                  |                     |                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 1.445,31         | 1.445,32            | 0,00              |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                  |                     |                   |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất    | Mã  | Năm 2023 | Hiện trạng năm 2024 |                      |
|------|-------------------------|-----|----------|---------------------|----------------------|
|      |                         |     |          | Diện tích           | Tăng (+)<br>giảm (-) |
| (1)  | (2)                     | (3) | (4)      | (5)                 | (6)=(5)-(4)          |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |          |                     |                      |
| 1.9  | Đất làm muối            | LMU |          |                     |                      |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác    | NKH | 22,97    | 15,65               | -7,32                |

- **Đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 11.295,76 ha; cao hơn so với năm 2023 là 374,30 ha, chiếm tỷ lệ 25,91% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện chi tiết các loại đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

**Bảng 3. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2024**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã         | Năm 2023         | Hiện trạng năm 2024 |                      |
|----------|------------------------------------------|------------|------------------|---------------------|----------------------|
|          |                                          |            |                  | Diện tích           | Tăng (+)<br>giảm (-) |
| (1)      | (2)                                      | (3)        | (4)              | (5)                 | (6)=(5)-(4)          |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>           |            | <b>43.601,18</b> | <b>43.601,18</b>    |                      |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>          | <b>PNN</b> | 10.921,46        | 11.295,76           | 374,30               |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        | 1.773,78         | 1.845,84            | 72,06                |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 1.367,21         | 1.370,48            | 3,26                 |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC        | 67,38            | 56,39               | -10,99               |
| 2.4      | Đất quốc phòng                           | CQP        | 830,30           | 966,00              | 135,70               |
| 2.5      | Đất an ninh                              | CAN        | 18,13            | 26,30               | 8,17                 |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN        | 203,05           | 209,91              | 6,86                 |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH        | 10,13            | 10,11               | -0,02                |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH        | 4,35             | 4,35                |                      |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT        | 15,27            | 15,10               | -0,17                |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD        | 133,55           | 133,51              | -0,04                |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT        | 31,14            | 30,84               | -0,30                |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH        | 0,72             | 0,72                |                      |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT        |                  |                     |                      |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT        |                  |                     |                      |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG        |                  |                     |                      |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK        | 7,89             | 15,28               | 7,39                 |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        | 690,04           | 737,21              | 47,17                |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                      | SKK        | 136,47           | 136,47              |                      |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                      | SKN        | 225,69           | 289,96              | 64,27                |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT        |                  |                     |                      |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Năm 2023 | Hiện trạng năm 2024 |                      |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------|----------------------|
|        |                                                                          |     |          | Diện tích           | Tăng (+)<br>giảm (-) |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)      | (5)                 | (6)=(5)-(4)          |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 28,11    | 27,67               | -0,44                |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 116,89   | 115,57              | -1,32                |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 182,88   | 167,53              | -15,35               |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 5.290,86 | 5.406,67            | 115,81               |
| 2.8.1  | Đất giao thông                                                           | DGT | 1.368,11 | 1.497,79            | 129,67               |
| 2.8.2  | Đất thủy lợi                                                             | DTL | 133,13   | 158,86              | 25,72                |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |          |                     |                      |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |          |                     |                      |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,94     | 1,94                |                      |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 3,25     | 3,11                | -0,14                |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 3.737,67 | 3.698,63            | -39,04               |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1,61     | 1,57                | -0,04                |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 4,48     | 4,09                | -0,39                |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 40,66    | 40,68               | 0,02                 |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 54,33    | 54,33               | 0,00                 |
| 2.10   | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                     | TIN | 1,63     | 1,63                |                      |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 75,24    | 74,85               | -0,39                |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 533,77   | 530,82              | -2,95                |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 206,58   | 205,35              | -1,23                |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON | 327,19   | 325,48              | -1,72                |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 15,73    | 15,33               | -0,40                |

- **Đất chưa sử dụng:** Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 là 202,45 ha; Cao hơn so với năm 2023 là 1,46 ha, chiếm tỷ lệ 0,46% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện chi tiết các loại đất chưa sử dụng cụ thể như sau:

**Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng năm 2024**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất         | Mã  | Năm 2023  | Hiện trạng năm 2024 |                   |
|-----|------------------------------|-----|-----------|---------------------|-------------------|
|     |                              |     |           | Diện tích           | Tăng (+) giảm (-) |
| (1) | (2)                          | (3) | (4)       | (5)                 | (6)=(5)-(4)       |
|     | Tổng diện tích tự nhiên      |     | 43.601,18 | 43.601,18           |                   |
| 3   | Nhóm đất chưa sử dụng        | CSD | 200,98    | 202,45              | 1,46              |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng        | BCS | 99,43     | 98,69               | -0,74             |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng     | DCS | 101,55    | 103,75              | 2,20              |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây     | NCS |           |                     |                   |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |           |                     |                   |

Qua hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cho thấy xu hướng sử dụng đất hợp lý diện tích đất nông nghiệp giảm chuyển mục đích thực hiện các dự án như giao thông, thủy lợi, các công trình công cộng mở rộng đô thị, khu dân cư nông thôn.

Công tác cải tạo đất chưa sử dụng và sử dụng được thực hiện thông qua diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp năm 2024.

**2. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Kon Tum được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 76/QĐ-UBND, ngày 19/2/2024 là căn cứ để thực hiện các hoạt động quản lý sử dụng đất trong năm 2024.

Theo kết quả thực hiện tính đến thời điểm lập Kế hoạch sử dụng đất 2024 của thành phố Kon Tum thì kết quả thực hiện như sau:

**Bảng 5. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất        | Mã  | Được duyệt              |                              | Kết quả thực hiện 2024 |                   |                   | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) |                                      |                  |
|-----|-----------------------------|-----|-------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|     |                             |     | Năm hiện trạng 2023(ha) | Kế hoạch được duyệt 2024(ha) | Diện tích (ha)         | Trong đó:         |                   | Tổng số Tăng (+), giảm (-)             | Trong đó:                            |                  |
|     |                             |     |                         |                              |                        | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%)         |                                        | Dt chưa thực hiện chuyển sang kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1) | (2)                         | (3) | (4)                     | (5)                          | (6)                    | (7)=(6)-(4)       | (8)=(7)/(5)-4*100 | (9)=(6)-(5)                            | (10)                                 | (11)=(9)-(10)    |
|     | Tổng diện tích tự nhiên     |     | 43.601,18               | 43.601,18                    | 43.601,18              |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 1   | Nhóm đất nông nghiệp        | NNP | 32.478,73               | 31.261,92                    | 32.102,98              | -375,76           | 30,88             | 841,05                                 | 819,55                               | 21,50            |
| 1.1 | Đất trồng lúa               | LUA | 2.726,07                | 2.696,48                     | 2.716,22               | -9,85             | 33,30             | 19,74                                  | 19,74                                |                  |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 12.069,94               | 11.457,15                    | 12.026,18              | -43,76            | 7,14              | 569,03                                 | 555,53                               | 13,50            |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm       | CLN | 15.837,94               | 14.781,42                    | 15.523,36              | -314,58           | 29,77             | 741,94                                 | 733,94                               | 8,00             |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã         | Được duyệt              |                              | Kết quả thực hiện 2024 |                   |                   | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) |                                      |                  |
|----------|------------------------------------------|------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|          |                                          |            | Năm hiện trạng 2023(ha) | Kế hoạch được duyệt 2024(ha) | Diện tích (ha)         | Trong đó:         |                   | Tổng số Tăng (+), giảm (-)             | Trong đó:                            |                  |
|          |                                          |            |                         |                              |                        | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%)         |                                        | Dt chưa thực hiện chuyển sang kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1)      | (2)                                      | (3)        | (4)                     | (5)                          | (6)                    | (7)=(6)-(4)       | (8)=(7)/(5)-4*100 | (9)=(6)-(5)                            | (10)                                 | (11)=(9)-(10)    |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                        | RPH        | 344,57                  | 344,57                       | 344,57                 |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                        | RDD        |                         |                              |                        |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                        | RSX        | 1.445,31                | 1.432,68                     | 1.445,32               | 0,00              | -0,01             | 12,63                                  | 12,63                                |                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                  | NTS        | 31,93                   | 31,20                        | 31,68                  | -0,25             | 34,09             | 0,48                                   | 0,48                                 |                  |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                     | NKH        | 22,97                   | 518,42                       | 15,65                  | -7,32             | -1,48             | -502,77                                | 174,05                               | -676,82          |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>          | <b>PNN</b> | <b>10.921,46</b>        | <b>12.151,90</b>             | <b>11.295,76</b>       | <b>374,30</b>     | <b>30,42</b>      | <b>-856,14</b>                         | <b>-854,10</b>                       | <b>-2,04</b>     |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        | 1.773,78                | 1.857,41                     | 1.845,84               | 72,06             | 86,17             | -11,57                                 | -11,53                               | -0,04            |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 1.367,21                | 1.447,15                     | 1.370,48               | 3,26              | 4,08              | -76,68                                 | -76,68                               |                  |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC        | 67,38                   | 88,63                        | 56,39                  | -10,99            | -51,73            | -32,24                                 | -32,24                               |                  |
| 2.4      | Đất quốc phòng                           | CQP        | 830,30                  | 1.080,90                     | 966,00                 | 135,70            | 54,15             | -114,90                                | -114,90                              |                  |
| 2.5      | Đất an ninh                              | CAN        | 18,13                   | 30,16                        | 26,30                  | 8,17              | 67,91             | -3,86                                  | -3,86                                |                  |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN        | 203,05                  | 223,87                       | 209,91                 | 6,86              | 32,94             | -13,96                                 | -13,96                               |                  |
| 2.6.1    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH        | 10,13                   | 23,41                        | 10,11                  | -0,02             | -0,15             | -13,30                                 | -13,30                               |                  |
| 2.6.2    | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH        | 4,35                    | 4,35                         | 4,35                   |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.6.3    | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT        | 15,27                   | 15,06                        | 15,10                  | -0,17             | 78,86             | 0,04                                   | 0,04                                 |                  |
| 2.6.4    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD        | 133,55                  | 139,69                       | 133,51                 | -0,04             | -0,71             | -6,18                                  | -6,18                                |                  |
| 2.6.5    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT        | 31,14                   | 32,05                        | 30,84                  | -0,30             | -33,26            | -1,21                                  | -1,21                                |                  |
| 2.6.6    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH        | 0,72                    | 0,72                         | 0,72                   |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.6.7    | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT        |                         |                              |                        |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.6.8    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT        |                         |                              |                        |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.6.9    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG        |                         |                              |                        |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.6.10   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK        | 7,89                    | 8,59                         | 15,28                  | 7,39              | 1.055,71          | 6,69                                   | 6,69                                 |                  |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        | 690,04                  | 954,71                       | 737,21                 | 47,17             | 17,82             | -217,50                                | -217,50                              |                  |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Được duyệt              |                              | Kết quả thực hiện 2024 |                   |                   | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) |                                      |                  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|        |                                                                          |     | Năm hiện trạng 2023(ha) | Kế hoạch được duyệt 2024(ha) | Diện tích (ha)         | Trong đó:         |                   | Tổng số Tăng (+), giảm (-)             | Trong đó:                            |                  |
|        |                                                                          |     |                         |                              |                        | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%)         |                                        | Dt chưa thực hiện chuyển sang kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1)    | (2)                                                                      | (3) | (4)                     | (5)                          | (6)                    | (7)=(6)-(4)       | (8)=(7)/(5)-4*100 | (9)=(6)-(5)                            | (10)                                 | (11)=(9)-(10)    |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK | 136,47                  | 206,03                       | 136,47                 |                   |                   | -69,56                                 | -69,56                               |                  |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN | 225,69                  | 354,18                       | 289,96                 | 64,27             | 50,02             | -64,22                                 | -64,22                               |                  |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |                         |                              |                        |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 28,11                   | 44,94                        | 27,67                  | -0,44             | -2,62             | -17,27                                 | -17,27                               |                  |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 116,89                  | 120,98                       | 115,57                 | -1,32             | -32,16            | -5,41                                  | -5,41                                |                  |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 182,88                  | 228,58                       | 167,53                 | -15,35            | -33,59            | -61,05                                 | -61,05                               |                  |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 5.290,86                | 5.756,31                     | 5.406,67               | 115,81            | 24,88             | -349,64                                | -349,64                              |                  |
| 2.8.1  | Đất giao thông                                                           | DGT | 1.368,11                | 1.725,70                     | 1.497,79               | 129,67            | 36,26             | -227,92                                | -226,92                              | -1,00            |
| 2.8.2  | Đất thủy lợi                                                             | DTL | 133,13                  | 187,49                       | 158,86                 | 25,72             | 47,32             | -28,64                                 | -27,64                               | -1,00            |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                         |                              |                        |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                         |                              |                        |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,94                    | 1,94                         | 1,94                   |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 3,25                    | 3,11                         | 3,11                   | -0,14             | 100,00            |                                        |                                      |                  |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 3.737,67                | 3.733,77                     | 3.698,63               | -39,04            | 1.000,92          | -35,14                                 | -35,14                               |                  |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1,61                    | 1,61                         | 1,57                   | -0,04             |                   | -0,04                                  | -0,04                                |                  |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 4,48                    | 5,40                         | 4,09                   | -0,39             | -42,39            | -1,31                                  | -1,31                                |                  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 40,66                   | 97,28                        | 40,68                  | 0,02              | 0,04              | -56,60                                 | -56,60                               |                  |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON | 54,33                   | 62,33                        | 54,33                  | 0,00              | 0,02              | -8,00                                  | -8,00                                |                  |
| 2.10   | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                     | TIN | 1,63                    | 1,63                         | 1,63                   |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.11   | Đất nghĩa trang,                                                         | NTD | 75,24                   | 110,00                       | 74,85                  | -0,39             | -1,13             | -35,15                                 | -35,15                               |                  |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Được duyệt              |                              | Kết quả thực hiện 2024 |                   |                   | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) |                                      |                  |
|--------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|        |                                                        |            | Năm hiện trạng 2023(ha) | Kế hoạch được duyệt 2024(ha) | Diện tích (ha)         | Trong đó:         |                   | Tổng số Tăng (+), giảm (-)             | Trong đó:                            |                  |
|        |                                                        |            |                         |                              |                        | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%)         |                                        | Dt chưa thực hiện chuyển sang kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1)    | (2)                                                    | (3)        | (4)                     | (5)                          | (6)                    | (7)=(6)-(4)       | (8)=(7)/(5)-4*100 | (9)=(6)-(5)                            | (10)                                 | (11)=(9)-(10)    |
|        | nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt |            |                         |                              |                        |                   |                   |                                        |                                      |                  |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                            | TVC        | 533,77                  | 523,06                       | 530,82                 | -2,95             | 27,54             | 7,76                                   | 7,76                                 |                  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá      | MNC        | 206,58                  | 206,58                       | 205,35                 | -1,23             |                   | -1,23                                  | -1,23                                |                  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối      | SON        | 327,19                  | 316,48                       | 325,48                 | -1,72             | 16,02             | 8,99                                   | 8,99                                 |                  |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                               | PNK        | 15,73                   | 15,73                        | 15,33                  | -0,40             |                   | -0,40                                  | -0,40                                |                  |
| 3      | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                           | <b>CSD</b> | <b>200,98</b>           | <b>187,35</b>                | <b>202,45</b>          | <b>1,46</b>       | <b>-10,74</b>     | <b>15,10</b>                           | <b>15,10</b>                         |                  |

Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Kon Tum như sau:

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-UBND, ngày 19/2/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Kon Tum được phê duyệt tổng 244 công trình, dự án diện tích 2.775,00 ha.

+ Tính đến thời điểm lập Kế hoạch sử dụng đất 2025 thì kết quả thực hiện được trong năm 2024 là 41 công trình với diện tích 482,10 ha. (Chi tiết các danh mục xem tại phụ lục 01 Báo cáo thuyết minh).

+ Chưa thực hiện hoặc đang triển khai thực hiện là 203 công trình với diện tích 2.292,90 ha.

Kết quả thực hiện đến thời điểm lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cụ thể như sau:

### 2.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là: 31.261,92 ha

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 32.102,98 ha, còn lại 841,05 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: (Theo kế hoạch năm 2024 dự kiến đất phi nông nghiệp tăng khoảng 1.230,44 ha trong đó chuyển từ nhóm đất nông nghiệp sang khoảng 1.226,81 ha nhằm thực hiện một số công trình dự án như (Mở rộng lực lượng Sư đoàn 10 (Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum với diện tích 202 ha; Sở Chỉ huy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh với diện tích 47,7 ha; Doanh trại đại đội trình sát với diện tích 10,0 ha; Các công trình giao thông với diện tích khoảng 358,59 ha (Đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum 128,62 ha, Dự án

đường Trường Chinh (Đoạn từ Phan Đình Phùng đến Đào Duy Từ - Phạm vi cầu nối qua sông Đak Bla) 9,44 ha); Các dự án phát triển đô thị với diện tích là 163,57 ha (Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện Quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum 39,40 ha, Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor) 91,77 ha, Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (Đoạn từ Trần Phú đến cầu treo Kon Klor) 69,44ha...)). Nhưng đến nay diện tích thuộc nhóm đất nông nghiệp cần giảm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp chỉ mới thực hiện được 1 phần, phần lớn chuyển tiếp sang năm 2025 thực hiện tiếp. Do đó chỉ tiêu chuyển mục đích từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án trong năm 2024 chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

***Kết quả từng loại đất cụ thể như sau:***

***Đất trồng lúa (LUA):***

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là 2.696,48 ha;

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 2.716,22 ha; còn lại 19,74 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

***Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):***

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là: 2.247,40 ha;

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 2.262,24 ha, còn lại 14,84 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

Trong năm kế hoạch chưa thực hiện chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất quốc phòng để thực hiện các dự án xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10. Nguyên nhân do chưa thực hiện xong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất.

***Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):***

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là: 11.457,15 ha;

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là 12.026,18 ha; còn lại 569,03 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm sang các loại đất khác để thực hiện các dự án nhưng chưa thực hiện như: Khu Chăn nuôi; Khu nông nghiệp ứng dụng CNC xã Đak Năng; Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (Đoạn từ Trần Phú đến cầu treo Kon Klor); Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện Quy hoạch khu du lịch-đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao... Bên cạnh đó, Nhân dân đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả, cao su, cà phê...

***Đất trồng cây lâu năm (CLN):***

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là: 14.781,42 ha;

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 15.523,36 ha, còn lại 741,94 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả, cao su, cà phê, ... Mặt khác, các công trình dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã được phê duyệt và theo nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án cần thực hiện sớm hơn kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch, thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số dự án thực hiện chậm và kéo dài công tác giải phóng mặt bằng.

***Đất rừng phòng hộ (RPH):***

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là: 344,57 ha, kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 344,57 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

***Đất rừng sản xuất (RSX):***

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là: 1.432,68 ha; Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 1.445,32 ha; còn 12,63 ha chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Chuyển sang đất trồng cây lâu năm, hàng năm trên địa bàn thành phố giao rừng gắn với hỗ trợ cộng đồng, hộ gia đình phát triển kinh tế rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại xã Hòa Bình nên chỉ tiêu thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

***Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):***

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là: 31,20 ha, kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là 31,68 ha, còn lại 0,48 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Một số vị trí ao, hồ do điều kiện khí hậu không có nước nên Nhân dân đã chuyển đổi cơ cấu sang các loại đất khác để tăng giá trị sử dụng của đất. Đồng thời, các công trình dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chưa được thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã được phê duyệt.

***Đất nông nghiệp khác (NKH):***

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là: 518,42 ha, kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là 15,65 ha, còn lại 502,77 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích theo kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao chưa được triển khai thực hiện trong năm kế hoạch như: Khu Chăn nuôi; Khu nông nghiệp ứng dụng CNC với diện tích là 200 ha, tại xã Đak Năng; Dự án Đất nông nghiệp công nghệ cao xã Kroong với diện tích 100 ha..... Do đó phải chuyển tiếp sang năm 2025 thực hiện dẫn đến chỉ tiêu đất chăn nuôi tập trung đạt thấp.

## **2.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):**

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là: 12.151,90 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 11.295,76 ha, còn 856,14 ha chưa thực hiện chuyển đổi mục đích theo kế hoạch đã được phê duyệt.

Nguyên nhân: Năm 2024 trên địa bàn thành phố đã thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích, giao đất để xây dựng công trình: Đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum; Đường đi khu sản xuất và phát triển du lịch núi Chư Hreng, thôn Kon Hra Klal, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum; Cải tạo, nâng cấp đường Kơ Pa Kơ Long, thành phố Kon Tum; Đường Ngô Quyền (đoạn Lê Hồng Phong - Nguyễn Bình Khiêm), thành phố Kon Tum; hạng mục: Mặt đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước, Đường Nguyễn Bình Khiêm kết hợp sửa chữa một số nút giao thông tại khu vực Trung tâm phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, Nâng cấp, cải tạo đường Huỳnh Đăng Thơ, thành phố Kon Tum,... Tuy nhiên, đa số dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn thành phố đã được phê duyệt tại Quyết định số 76/QĐ-UBND, ngày 19/2/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Kon Tum có quy mô diện tích lớn như Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24 (qua thành phố Kon Tum từ Km0 - Km13+600); Đường vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum; Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gắn với chỉnh trang đô thị; Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum đi xã Ia Phí huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai; Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất... được phân kỳ triển khai đầu tư xây dựng qua nhiều năm do đó phải chuyển tiếp sang năm 2025 thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp.

Các chỉ tiêu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

**2.2.1. Đất ở tại nông thôn (ONT):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 1.857,41 ha; kết quả thực hiện được 1.845,84 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 11,57 ha, đạt 99,38%;

**2.2.2. Đất ở tại đô thị (ODT):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 1.447,15 ha; kết quả thực hiện được 1.370,48 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 76,68 ha đạt 94,70%;

**2.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 88,63 ha; kết quả thực hiện được 56,39 ha, thấp hơn với chỉ tiêu được duyệt là 32,24 ha đạt 63,62%;

**2.2.4. Đất quốc phòng (CQP):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 1.080,90 ha; kết quả thực hiện được 966,00 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 114,90 ha đạt 89,37%.

**2.2.5. Đất an ninh (CAN):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 30,16 ha; kết quả thực hiện được 26,30 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3,86 ha, đạt 87,20%;

**2.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 223,87 ha; kết quả thực hiện được 209,91 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 13,96 ha, đạt 93,76%;

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất xây dựng công trình sự nghiệp như sau:

a) *Đất cơ sở văn hóa (DVH)*: Chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt 23,41 ha; thực hiện được 10,11 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 13,30 ha; đạt 43,19%;

b) *Đất xây dựng cơ sở xã hội (DXH)*: Chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt 4,35 ha; thực hiện được 4,35 ha; đạt 100,0%;

c) *Đất cơ sở y tế (DYT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 15,06 ha; thực hiện được 15,10 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 0,04 ha; đạt 100,29%;

d) *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 139,69 ha; thực hiện được 133,51 ha, thấp hơn 6,18 ha; đạt 95,57%;

đ) *Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 32,05 ha; thực hiện được 30,84 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 1,21 ha; đạt 96,22%;

e) *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học (DKH)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm KH là 0,72 ha; kết quả thực hiện được 0,72 ha, đạt 100%;

f) *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 8,59 ha; kết quả thực hiện được 15,28 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 6,69 ha; đạt 177,88%;

**2.2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK)**: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 954,71 ha; kết quả thực hiện được 737,21 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 217,50 ha, đạt 77,22%;

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

a) *Đất khu công nghiệp (SKK)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 206,03 ha; kết quả thực hiện được 136,47 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 69,56 ha, đạt 66,24%;

b) *Đất cụm công nghiệp (SKN)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 354,18 ha; kết quả thực hiện được 289,96 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 64,22 ha, đạt 81,87%;

c) *Đất thương mại dịch vụ (TMD)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 44,94 ha; kết quả thực hiện được 27,67 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 17,27 ha, đạt 61,57%.

d) *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC)*: Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 120,98 ha; kết quả thực hiện được 115,57 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 5,41 ha, đạt 95,53%.

đ) *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt trong năm kế hoạch là 228,58 ha; thực hiện được 167,53 ha, thấp hơn 61,05 ha, đạt 73,29% chỉ tiêu kế hoạch;

Nguyên nhân: Việc khai thác đất, đá là vật liệu thông thường nhằm sản xuất vật liệu xây dựng, đặc biệt là đất san lấp mặt bằng xây dựng hệ thống các công trình giao thông thủy lợi, khu dân cư, khu đô thị.... Việc tiến hành lập thủ tục đấu giá các mỏ khai thác đang được hoàn thiện thủ tục cho thuê đất nên chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác sang để thực hiện các dự án chưa đạt.

Ngoài ra, các công trình khai thác đá, cát, sỏi dọc các sông suối cơ bản tuân thủ theo Quy hoạch khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh ban hành tại Quyết Định số 71/2016/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt Quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường. Đến nay các doanh nghiệp đã và đang tiến hành các thủ tục hồ sơ về thăm dò cấp phép khai thác theo đúng quy định.

**2.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 5.756,31 ha; kết quả thực hiện được 5.406,67 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 349,64 ha, đạt 93,93%;

Nguyên nhân:

*Trong năm kế hoạch với sự quyết tâm nỗ lực của Thành phố là xác định ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng đến nay một số công trình lớn, trọng điểm đã được thực hiện làm thay đổi bộ mặt đô thị ngày càng khang trang hiện đại hơn điển hình như dự án Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24 (qua thành phố Kon Tum từ Km0 - Km13+600), Cầu số 2 qua sông Đăk Bla, Dự án đường Trường Chinh (Đoạn từ Phan Đình Phùng đến Đào Duy Từ - Phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla), Đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum, Các khu đô thị, các công trình xây dựng nông thôn mới....*

*Tuy nhiên do nền kinh tế năm 2024 gặp nhiều khó khăn, nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật trong năm kế hoạch quan trọng cần có kinh phí đầu tư lớn như các tuyến đường giao thông được xây dựng mới và các tuyến đường bị xuống cấp cần được cải tạo nâng cấp, mở rộng thêm với diện tích sử dụng đất khoảng 358,59 ha (Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24 (qua thành phố Kon Tum từ Km0 - Km13+600); Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum đi xã Ia Phí huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai; Đường Trần Khánh Dư (đoạn U Rê - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; Chinh trang đô thị, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện đường Nguyễn Huệ (đoạn Phan Đình Phùng - Đào Duy Từ), thành phố Kon Tum...) đang trong quá trình triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc chỉ mới thực hiện được một phần dẫn tới chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng đạt thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.*

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

a) **Đất giao thông (DGT):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 1.725,70 ha; thực hiện được 1.497,79 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 227,92 ha; đạt 86,79%;

b) **Đất thủy lợi (DTL):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 187,49 ha; thực hiện được 158,86 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 28,64 ha; đạt 84,73%;

c) **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 1,94 ha; kết quả thực hiện được 1,94 ha, đạt 100%;

d) **Đất công trình xử lý chất thải (DRA):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 3,11 ha; kết quả thực hiện được 3,11 ha, đạt 100,0%;

đ) **Đất năng lượng (DNL):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 3.733,77 ha; thực hiện được 3.698,63 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 35,14 ha; đạt 99,06%;

e) **Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 1,61 ha; thực hiện được 1,57 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 0,04 ha; đạt 97,52%;

f) **Đất chợ (DCH):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 5,40 ha; kết quả thực hiện được 4,09 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,31 ha, đạt 75,74%;

1.2.10. **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 97,28 ha; kết quả thực hiện được 40,68 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 56,60 ha, đạt 41,82%;

2.2.9. **Đất cơ sở tôn giáo (TON):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm KH là 62,33 ha; kết quả thực hiện được 54,33 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 8,00 ha, đạt 87,17%;

2.2.10. **Đất tín ngưỡng (TIN):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 1,63 ha; kết quả thực hiện được 1,63 ha, ngang bằng với chỉ tiêu được duyệt đạt 100%;

2.2.11. **Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 110,00 ha; kết quả thực hiện được 74,85 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 35,15 ha, đạt 68,04%;

2.2.12. **Đất mặt nước chuyên dùng (MNC):** Chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt 523,06 ha; thực hiện được 530,82 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,76 ha; đạt 101,48%;

2.2.13. **Đất phi nông nghiệp khác (PNK):** Chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt 15,73 ha; thực hiện được 15,33 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,40 ha; đạt 97,46%;

### 2.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 là 187,35 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là 202,45 ha; còn 15,10 ha đất chưa sử dụng chưa đưa vào sử dụng theo kế hoạch đã được phê duyệt trong đó sử dụng cho mục đích đất cho mục đích đất phi nông nghiệp 13,63 ha.

2.4. Công trình dự án được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện đề nghị không chuyển tiếp năm 2025:

| STT | Tên công trình, dự án                                                                | Diện tích<br>kế hoạch | Địa điểm<br>(đến cấp xã) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 1   | Doanh trại Đại đội thiết giáp                                                        | 5,00                  | Xã Đăk Cấm               |
| 2   | Dự án: Mở rộng khu dân cư nông thôn tại thôn Măng La, xã Ngọc Bay                    | 4,72                  | Xã Ngọc Bay              |
| 3   | Dự án: Mở rộng khu dân cư nông thôn tại thôn Măng La, xã Ngọc Bay                    | 4,72                  | Xã Ngọc Bay              |
| 4   | Chỉnh trang đô thị đầu tư hạ tầng khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, thành phố Kon Tum | 8,00                  | Phường Duy Tân           |

| STT              | Tên công trình, dự án                                                                                                | Diện tích    | Địa điểm         |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|
| 5                | Đấu giá quyền sử dụng đất Lô đất cây da cháy (đối diện đất Biên phòng cũ)                                            | 0,05         | Xã Vinh Quang    |
| 6                | Trạm thu mua nông sản                                                                                                | 0,50         | Xã Ngok Bay      |
| 7                | Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT1 | 1,00         | Xã Ia Chim       |
| 8                | Mở rộng Tòa án nhân dân Thành phố                                                                                    | 0,85         | Phường Thắng Lợi |
| 9                | Bãi tập kết khoáng sản xã Ngok Bay                                                                                   | 0,60         | Xã Ngok Bay      |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                                                                                      | <b>25,44</b> |                  |

### 3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

Qua kết quả đánh giá việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Kon Tum cho thấy một số chỉ tiêu chỉ đạt tỷ lệ thấp, một số chỉ tiêu đạt và vượt mức so với kế hoạch được phê duyệt. Quá trình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm vẫn còn bộc lộ nhiều vấn đề bất cập như:

- Một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra như đất nông nghiệp khác, đất quốc phòng, đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất phát triển hạ tầng, đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất làm vật liệu xây dựng,... Nguyên nhân là do các dự án được đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất được phân kỳ triển khai đầu tư xây dựng trong nhiều năm nên chỉ tiêu các loại đất cần thu hồi chuyển mục đích để thực hiện các dự án cũng được triển khai trong nhiều năm, do thiếu vốn đầu tư thực hiện dự án, vướng đền bù giải phóng mặt bằng dẫn đến chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt chưa đạt.

- Sự phối hợp giữa các ban ngành và địa phương trong công tác lập và thực hiện Kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa đạt hiệu quả dẫn đến tỷ lệ đạt thấp, Kế hoạch sử dụng đất và Quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, tình trạng tự phát, cục bộ thực hiện Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các cấp còn diễn ra. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa Kế hoạch sử dụng đất với Quy hoạch phát triển các ngành, Quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Hầu hết các địa phương thiếu nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện các dự án có nhu cầu sử dụng đất và không chủ động được nguồn tài chính để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, làm cho Kế hoạch sử dụng đất chậm tiến độ hoặc không thực hiện được.

- Nguồn vốn phân bổ về từ ngân sách cấp trên, từ các chương trình mục tiêu chủ yếu trong giai đoạn 6 tháng cuối năm nên việc tổ chức thực hiện không kịp trong năm kế hoạch dẫn đến nhiều công trình phải chuyển tiếp sang năm sau để thực hiện và hoàn thành các thủ tục đất đai theo quy định.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, địa hình; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất. Bên cạnh đó, mặc dù pháp luật đất đai cùng với các chính sách đất đai đã được ban hành nhưng còn thiếu các chính sách cụ thể và các văn bản pháp quy điều tiết các

mối quan hệ đất đai ở khu vực nông thôn cũng như thành thị trong cơ chế kinh tế thị trường.

- Diện tích đất chưa sử dụng còn tương đối lớn, việc khai thác sử dụng quỹ đất này cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là cho nông nghiệp, lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn bởi khả năng đầu tư và tiềm năng sử dụng của loại đất này là rất hạn chế.

- Các công trình sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, nông nghiệp khác... của các nhà đầu tư, các tổ chức thực hiện, tuy năm 2024 Ngân hàng nhà nước nói lỏng lãi suất tín dụng nhưng do ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng kinh tế, bong bóng bất động sản nên các nhà đầu tư, chủ dự án còn e ngại nên việc tiếp cận nguồn vốn vay để thực hiện dự án bị chững lại dẫn đến các công trình bị chậm, thiếu vốn nên ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện và kết quả thực hiện kế hoạch năm 2024 của Thành Phố.

#### **4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:**

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã qua trên địa bàn thành phố đã đạt được những thành quả nhất định. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, qua phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cho thấy một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch (*đã nêu cụ thể ở phần kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024*). Trên cơ sở kết quả thực hiện và những tồn tại trong việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có thể rút ra một số nguyên nhân cụ thể sau:

##### **4.1. Nguyên nhân khách quan:**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được lập vào quý IV trong năm, do đó một số công trình dự án được phê duyệt thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm trước đang hoàn thiện các thủ tục thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất chưa được tổng hợp thu hồi.

- Chất lượng công tác lập kế hoạch năm 2024 đã được nâng cao tuy nhiên thời điểm điều tra khảo sát công tác lập kế hoạch thường rơi vào khoảng tháng 8 – 10 hàng năm, chưa có số liệu tổng kết về điều kiện kinh tế xã hội của năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025 nên số liệu đánh giá điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội chưa được cập nhật hoàn chỉnh. Về các căn cứ liên quan đến nghị quyết HĐND các cấp thông qua kế hoạch bố trí vốn thực hiện công trình dự án năm tiếp theo thường được thông qua kỳ họp cuối năm dẫn tới việc xác định nguồn vốn thực hiện các công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 còn gặp nhiều khó khăn.

- Do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án cần thực hiện sớm hơn kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch.

- Nhu cầu cần có đất để thực hiện dự án nhiều, nhưng không dự báo được nguồn vốn đầu tư, thủ tục đầu tư hoàn thành chậm, thủ tục hoàn thành hồ sơ bồi thường, thu hồi đất, giao đất rất chậm.

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu Quy hoạch thực hiện chậm và kéo dài;
- Mọi nguồn lực của thành phố đều tập trung cho công tác an sinh xã hội, nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật đều hạn chế do thiếu vốn.
- Chưa quán triệt đầy đủ vai trò của Kế hoạch sử dụng đất trong công tác quản lý đất đai dẫn tới chưa có sự chỉ đạo đúng mức đối với việc lập, phê duyệt và triển khai Kế hoạch sử dụng đất.
- Hệ thống văn bản, chính sách pháp luật về đất đai nói chung và về công tác lập Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nói riêng hiện vẫn còn thiếu và chưa hoàn chỉnh. Chính sách trong lĩnh vực thu hồi đất, bồi thường GPMB, giá đất, chính sách tái định cư, tái định canh khi thu hồi đất... đây là nguyên nhân khách quan làm cho công tác thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trong năm gặp nhiều khó khăn.
- Nguồn vốn đầu tư nhiều dự án lớn, ngân sách địa phương hạn hẹp chỉ bố trí được một phần do đó công trình dự án phải thực hiện trong nhiều năm nhất là kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng gây khó khăn cho việc thực hiện các dự án, do vậy kế hoạch chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở và đất chuyên dùng ở nhiều hạng mục chậm thực hiện.
- Các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất chưa tạo được sự đồng thuận nhất trí của người dân và nhiều trường hợp do chưa bố trí được khu tái định cư cho các hộ thuộc diện được bồi thường đất dẫn đến công tác giải phóng được mặt bằng kéo dài, kéo dự án đình trệ theo.

#### **4.2. Nguyên nhân chủ quan:**

Do tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm còn chậm so với thời gian quy định, tỷ lệ các dự án thực hiện thấp; nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nguyên nhân do các hộ gia đình, cá nhân chưa thấy được sự cần thiết, quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Bên cạnh đó, hộ gia đình, cá nhân không chủ động Kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ.

Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn thành phố đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

- Bên cạnh đó, điều kiện kinh tế khó khăn do vậy việc thực hiện kế hoạch giao đất đấu giá quyền sử dụng đất gặp rất nhiều khó khăn; quá trình thực hiện thường kéo dài. Công tác thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của thành phố chưa tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất phát sinh của các ngành, lĩnh vực nên phương án kế hoạch chưa bao quát, dự báo và tính toán được đầy đủ những diễn biến của các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

#### **4.3. Nguyên nhân khác:**

- Chất lượng công tác lập Kế hoạch sử dụng đất đã được nâng cao tuy nhiên do hệ thống cơ sở dữ liệu đặc biệt là hệ thống bản đồ địa chính chưa được

đồng bộ với các loại bản đồ khác như bản đồ Quy hoạch xây dựng, bản đồ 3 loại rừng, bản đồ, đất đai... do đó việc xác định loại đất đăng ký kế hoạch vẫn còn sai sót so với số liệu khi thực hiện trích đo đặc biệt là một số công trình dự án có sử dụng đất lúa phải chờ thông qua Hội đồng Nhân dân tỉnh mới có cơ sở triển khai thực hiện.

- Tư vấn lập Kế hoạch sử dụng đất được lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi cơ bản đảm bảo minh bạch và chất lượng tuy nhiên thời gian thực hiện thu thập tài liệu, lấy ý kiến đóng góp kéo dài nên ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện dự án.

- Kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện công khai, và triển khai thực hiện tuy nhiên do địa bàn rộng, khối lượng công việc lớn, lực lượng làm công tác lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường mỏng nhiều công trình dự án khi thực hiện chưa hoàn thành thủ tục giao đất, cấp nhập hiện trạng sử dụng đất vào thống kê hàng năm.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Kon Tum là:

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo bước đột phá trong chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch và nông - lâm - thủy sản. Thành phố chú trọng phát triển công nghiệp làm nền tảng để tạo ra sự tăng trưởng cao, từ đó thúc đẩy sự phát triển của các thành phần kinh tế khác, tạo thêm nhiều việc làm mới. Đồng thời đẩy nhanh quá trình chuyển dịch phần lớn lao động từ khu vực nông nghiệp, nông thôn sang làm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập, đời sống cho Nhân dân; đẩy mạnh phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ xứng tầm là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh Kon Tum.

- Huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, tháo gỡ mọi khó khăn cản trở, phát huy các lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng để phát triển Thành phố Kon Tum với tốc độ nhanh, bền vững, hiệu quả. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên tất cả các lĩnh vực.

- Tăng đầu tư từ nguồn vốn ngân sách kết hợp xã hội hóa đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau, hoa, quả, củ tươi có giá trị cao. Triển khai xây dựng các xã nông thôn mới kết hợp với phát triển làng nghề và các ngành nghề phi nông nghiệp tại chỗ ở nông thôn, đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi.

- Tiếp tục xây dựng và thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, phát triển công nghiệp chế biến, tiến tới phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sử dụng công nghệ sạch, góp phần thực hiện tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Bảo vệ và nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị, khu dân cư nông thôn, khu du lịch. Tăng cường biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước từ các hoạt động công nghiệp, xây dựng. Tổ chức thực hiện việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, phát huy yếu tố con người; tạo lập được đội ngũ lao động có chất lượng cao, có trình độ tiếp thu công nghệ hiện đại, có đủ phẩm chất, năng lực sáng tạo.

- Phát triển kinh tế đi đôi với đảm bảo công bằng xã hội nhằm giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp Nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

#### **\* Về kinh tế**

(1) Tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt trên 12%/năm, giá trị sản xuất đạt 84.830 tỷ đồng;

(2) Thu nhập bình quân trên đầu người đạt 75 triệu đồng trở lên;

(3) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt trên 3.600 tỷ đồng;

(4) Thành phố Kon Tum đạt đô thị loại II năm 2023;

(5) Có 11/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới;

(6) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố, với diện tích trên 200ha;

**\* Về văn hóa- xã hội và môi trường**

- (7) Tỷ lệ tăng dân số bình quân đạt mức 1,7%/năm;  
(8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60% trở lên;  
(9) Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 1%;  
(10) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội trên 41%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 89%;  
(11) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 60% trở lên.  
(12) Tỷ lệ thôn (làng), tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt trên 90%;  
(13) Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 10%;  
(14) Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đạt 90% trở lên.

**3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:**

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố Kon Tum; đồng thời, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của thành phố Kon Tum năm 2025, Ủy ban Nhân dân thành phố Kon Tum đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên Môi trường thành phố xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Trong năm kế hoạch 2025 trên địa bàn thành phố Kon Tum có 304 công trình dự án với tổng diện tích là 2.824,32 ha (*Chi tiết tại Biểu 25/CH Danh mục công trình dự án kế hoạch năm 2025 Thành phố Kon Tum*).

**3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:**

**3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm lập Kế hoạch sử dụng đất:**

Sau khi rà soát danh mục công trình đã được phê duyệt theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có 201 công trình chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa hết vẫn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố được chuyển tiếp sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện. Cụ thể như sau:

**Bảng 6. Danh mục công trình dự án chưa thực hiện trong năm 2024 chuyển sang thực hiện trong năm 2025**

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                                                                        | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 1          | Mở rộng lực lượng Sư đoàn 10 (Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum) | 202,00                         | Xã Hoà Bình                  |
| 2          | Sở Chỉ huy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                                                                                                                  | 47,70                          | Xã Đăk Blà                   |
| 3          | Doanh trại đại đội trình sát cơ giới                                                                                                                                | 10,00                          | Xã Đăk Cẩm                   |
| 4          | Nhà làm việc BCHQS xã Ngọc Bay                                                                                                                                      | 0,21                           | Xã Ngọc Bay                  |
| 5          | Trụ sở làm việc công an Tỉnh Kon Tum                                                                                                                                | 25,00                          | Xã Đăk Blà                   |
| 6          | Trụ sở làm việc công an xã Hòa Bình                                                                                                                                 | 0,13                           | Xã Hoà Bình                  |
| 7          | Trụ sở làm việc công an xã ChưHreng                                                                                                                                 | 0,10                           | Xã Chư Hreng                 |
| 8          | Trụ sở làm việc công an xã Đăk Blà                                                                                                                                  | 0,14                           | Xã Đăk Blà                   |

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                                                                                                                                          | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>                |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|
| 9          | Trụ sở làm việc công an xã Đăk Cấm                                                                                                                                                                                                    | 0,10                           | Xã Đăk Cấm                                  |
| 10         | Trụ sở làm việc công an xã Kroong                                                                                                                                                                                                     | 0,15                           | Xã Kroong                                   |
| 11         | Trụ sở làm việc công an xã Đoàn Kết                                                                                                                                                                                                   | 0,21                           | Xã Đoàn kết                                 |
| 12         | Trụ sở làm việc công an xã Đăk Rơ Wa                                                                                                                                                                                                  | 0,17                           | Xã Đăk Rơ Wa                                |
| 13         | Trụ sở làm việc công an Xã Đak Năng                                                                                                                                                                                                   | 0,25                           | Xã Đak Năng                                 |
| 14         | Trụ sở làm việc công an Xã Vinh Quang                                                                                                                                                                                                 | 0,14                           | Xã Vinh Quang                               |
| 15         | Trụ sở làm việc công an Xã Ngọc Bay                                                                                                                                                                                                   | 0,17                           | Xã Ngọc Bay                                 |
| 16         | Trụ sở làm việc công an xã Ia Chim                                                                                                                                                                                                    | 0,10                           | Xã Ia Chim                                  |
| 17         | Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị, giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum - Hợp phần hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum" sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Phần Lan | 5,00                           | Phường Ngô Mây                              |
| 18         | Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Plei Ku 2                                                                                                                                                                                                   | 1,58                           | Xã Đăk Blà, Đăk Rơ Wa, Hòa Bình, Chư Hreng. |
| 19         | Khu Công nghiệp Sao Mai                                                                                                                                                                                                               | 150,00                         | Xã Hoà Bình                                 |
| 20         | Khu Chăn nuôi; Khu nông nghiệp ứng dụng CNC                                                                                                                                                                                           | 200,00                         | Xã Đak Năng                                 |
| 21         | Khu CN tập trung                                                                                                                                                                                                                      | 114,00                         | Xã Đak Năng                                 |
| 22         | Dự án khu chăn nuôi ứng dụng Công nghệ cao                                                                                                                                                                                            | 18,10                          | Xã Đak Năng                                 |
| 23         | Đất nông nghiệp công nghệ cao                                                                                                                                                                                                         | 100,00                         | Xã Kroong                                   |
| 24         | Khu nông nghiệp ứng dụng CNC                                                                                                                                                                                                          | 50,00                          | Xã Đak Năng                                 |
| 25         | Cụm công nghiệp - TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                 | 65,89                          | Xã Hoà Bình                                 |
| 26         | Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp phường Ngô Mây và xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum                                                                                                                  | 62,60                          | Xã Đăk Cấm, Phường Ngô Mây                  |
| 27         | Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường HCM)                                                                                                                                                             | 7,20                           | Phường Lê Lợi; xã Chư Hreng                 |
| 28         | Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24 (qua thành phố Kon Tum từ Km0 - Km13+600)                                                                                                                           | 12,85                          | Xã Ngok Bay, Xã Kroong                      |
| 29         | Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy (Đoạn qua thành phố từ Km0 - Km0+340)                                                      | 2,66                           | Xã Ia Chim                                  |
| 30         | Cầu số 2 qua sông Đăk Bla                                                                                                                                                                                                             | 4,02                           | Xã Đăk Rơ Wa, Phường Trường Chinh           |
| 31         | Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị                                                                                                                                                                   | 11,42                          | Phường Nguyễn Trãi, Xã Vinh                 |

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                                                               | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                            |                                | Quang, Xã Vinh Quang                   |
| 32         | Đường Đào Duy Từ (đoạn Nguyễn Huệ đến Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước                                    | 2,50                           | Phường Thống Nhất, Thắng Lợi           |
| 33         | Cải tạo, nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn Trần Hưng Đạo - cầu nhà máy đường), thành phố Kon Tum                                                           | 3,10                           | Phường Quyết Thắng; P. Quang Trung     |
| 34         | Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum đi xã Ia Phí huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai                                                               | 5,00                           | Xã Ia Chim                             |
| 35         | Đường vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum                                                                                                    | 6,94                           | Phường Duy Tân                         |
| 36         | Chỉnh trang đô thị, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện đường Lê Hồng Phong (đoạn Trường Chinh - Bạch Đằng), thành phố Kon Tum  | 2,28                           | Phường Quang Trung, Phường Quyết Thắng |
| 37         | Đường Trần Khánh Dư (đoạn U Rê - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum                                                                                          | 3,64                           | Phường Trường Chinh                    |
| 38         | Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim đi xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum                                                                                         | 4,03                           | Xã Ia Chim                             |
| 39         | Đường Phan Đình Giót nối dài vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum                                                                             | 6,72                           | Phường Duy Tân; Xã Đăk Cấm             |
| 40         | Nâng cấp, sửa chữa đường A Khanh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Kon Tum                                                                                  | 3,40                           | Phường Trần Hưng Đạo; xã Hòa Bình      |
| 41         | Đường từ Quốc lộ 14 đến đập Đăk Yên, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum                                                                                        | 0,95                           | Xã Hoà Bình                            |
| 42         | Chỉnh trang đô thị, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện đường Nguyễn Huệ (đoạn Phan Đình Phùng - Đào Duy Từ), thành phố Kon Tum | 2,16                           | Phường Thống Nhất, Phường Quyết Thắng  |
| 43         | Dự án: Chỉnh trang Đô thị, di dời bến xe Kon Tum về phía Bắc thành phố Kon Tum theo Quy hoạch (Cập nhật di dời cửa hàng xăng dầu)                          | 3,02                           | Phường Ngô Mây                         |
| 44         | Sửa chữa nâng cấp đập Đăk Cấm, thành phố Kon Tum                                                                                                           | 32,01                          | Xã Đăk Cấm, phường Ngô Mây             |
| 45         | Dự án: Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla                                                                                                                        | 25,00                          | Xã Đăk Rơ Wa, xã Chư H'reng            |
| 46         | Sân bê tông xi măng tại giao lộ đường Đặng Tiến Đông - Nguyễn Thái Bình, thôn PleiRoHai 1, phường Lê Lợi                                                   | 0,03                           | Phường Lê Lợi                          |
| 47         | Dự án Trưng bày Bảo tàng ngoài trời                                                                                                                        | 2,15                           | Phường Quang Trung                     |
| 48         | Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum                                                                                                                  | 1,46                           | Phường Quyết                           |

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                                                                                                                     | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>                                                                                                               |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                  |                                | Thăng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum                                                                                               |
| 49         | Trung tâm văn hóa triển lãm, không gian trưng bày triển lãm ngoài trời Ngục Kon Tum                                                                                                                              | 4,02                           | Phường Quyết Thắng, Phường Quang Trung                                                                                                     |
| 50         | Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường (Hạng mục: Khỏi kỹ thuật nghiệp vụ và điều trị nội trú)                                                                     | 2,20                           | Xã Chư Hreng                                                                                                                               |
| 51         | San lấp mặt bằng khu đất công viên cây xanh có ký hiệu CV1 thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum                                          | 0,52                           | Phường Quyết Thắng                                                                                                                         |
| 52         | Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Kon Tum                                                                                                                                                                      | 0,02                           | Phường Trường Chinh, Xã Vinh Quang                                                                                                         |
| 53         | Dự án Trạm biến áp 110kV Kon Tum 2 và đấu nối                                                                                                                                                                    | 0,92                           | Phường Nguyễn Trãi, Phường Lê Lợi, Phường Trần Hưng Đạo                                                                                    |
| 54         | Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện 110KV khu vực tỉnh Kon Tum năm 2021                                                                                                                                  | 0,05                           | Xã Đăk Blà; Xã Hòa Bình; Phường Ngô Mây; Phường Trần Hưng Đạo                                                                              |
| 55         | Dự án Đường dây 220KV Bờ Y - Kon Tum                                                                                                                                                                             | 2,55                           | xã Vinh Quang                                                                                                                              |
| 56         | Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Kon Tum thuộc Dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức | 1,58                           | Xã Đak Năng, Xã Ia Chim, Xã Kroong, Xã Đăk Blà, Xã Vinh Quang, Phường Quang Trung, Phường Duy Tân, Phường Nguyễn Trãi, Phường Trường Chinh |
| 57         | Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT2                                                                                             | 4,97                           | Xã Ia Chim                                                                                                                                 |
| 58         | Tòa Giám mục Kon Tum xin giao đất để sử dụng vào mục đích tôn giáo tại xã Kroong                                                                                                                                 | 1,75                           | Xã Kroong                                                                                                                                  |
| 59         | Nghĩa trang nhân dân tập trung xã Ia Chim                                                                                                                                                                        | 11,74                          | Xã Ia Chim                                                                                                                                 |
| 60         | Nghĩa trang nhân dân xã Đăk Blà                                                                                                                                                                                  | 3,30                           | Xã Đăk Blà                                                                                                                                 |
| 61         | Dự án Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng                                                                                                                                                                            | 30,00                          | Xã Chư Hreng                                                                                                                               |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                           | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã)                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 62  | Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24;                                             | 37,20                   | Xã Chư Hreng; xã Hòa Bình và Phường Trần Hưng Đạo         |
| 63  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu Tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 1)                         | 2,51                    | Xã Đăk Blà                                                |
| 64  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 2)                         | 13,94                   | Xã Đăk Blà                                                |
| 65  | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng mở rộng khu dân cư tại thôn Trung Thành xã Vinh Quang                                                                                | 1,35                    | Xã Vinh Quang                                             |
| 66  | Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 1, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (khu 1).                         | 3,00                    | Xã Đăk Blà                                                |
| 67  | Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum                                             | 1,15                    | Xã Đăk Blà                                                |
| 68  | Dự án giãn dân các hộ đồng bào dân tộc thiểu số gắn với thực hiện tái định canh, định cư, phát triển khu sản xuất nông nghiệp tại xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum | 84,00                   | Xã Đăk Blà                                                |
| 69  | Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum                 | 39,40                   | Phường Quang Trung                                        |
| 70  | Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)                | 91,77                   | Phường Lê Lợi, Xã Chư Hreng                               |
| 71  | Dự án đầu tư Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất                       | 15,80                   | Phường Thống Nhất                                         |
| 72  | Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (Đoạn từ Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)                           | 69,44                   | Phường Thống Nhất, Phường Thắng Lợi                       |
| 73  | Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch văn hóa lịch sử Ngục Kon Tum                                                                  | 9,55                    | Phường Quyết Thắng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum |
| 74  | Dự án đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum                                                                                                  | 15,41                   | Phường Quang Trung                                        |

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| 75         | Chỉnh trang đô thị khu vực tổ 7 (xấp xếp lại đất đai), phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                           | 1,20                           | Phường Thắng Lợi                  |
| 76         | Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất                                                                                                                                                                        | 41,50                          | Phường Nguyễn Trãi; Phường Lê Lợi |
| 77         | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum                                                                                                                                           | 4,30                           | Phường Duy Tân                    |
| 78         | Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum                                                                                                                                                               | 19,30                          | Phường Ngô Mây                    |
| 79         | Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Chỉnh trang đô thị cải tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai)                                                                                                                                                       | 60,00                          | Xã Hoà Bình                       |
| 80         | Trụ sở làm việc của các sở ban ngành thuộc khối Văn hóa xã Hội                                                                                                                                                                                                       | 27,40                          | Phường Thống Nhất                 |
| 81         | Trung tâm thương mại tại đất Bến xe Kon Tum (cũ)                                                                                                                                                                                                                     | 1,42                           | Phường Quang Trung                |
| 82         | Đầu giá quyền sử dụng đất và tài sản kết cấu hạ tầng đoạn tuyến bờ kè gắn liền với đất thực hiện Dự án Nhà hàng ven sông Đăk Bla (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Bla đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum). | 3,00                           | Phường Quyết Thắng                |
| 83         | Bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất thuộc phạm vi lô đất dịch vụ - thương mại (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Bla đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh) phường Quyết Thắng                                                      | 0,90                           | Phường Quyết Thắng                |
| 84         | Dự án khai thác khoáng sản Công ty TNHH MTV Xuân Thành Gia Lai                                                                                                                                                                                                       | 5,00                           | Xã Ngok Bay                       |
| 85         | Mặt bằng sản công nghiệp Công ty TNHH MTV Xuân Thành Gia Lai                                                                                                                                                                                                         | 2,07                           | Xã Ngok Bay                       |
| 86         | Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng xã Ia Chim (Công ty Cổ phần HSVN)                                                                                                                                                                                 | 10,00                          | Xã Ia Chim                        |
| 87         | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản sét làm gạch, ngói tại thôn 2 Công ty Cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum                                                                                                                                       | 5,94                           | Xã Kroong                         |
| 88         | Đá xây dựng (177) (Công ty TNHH Xuân Thành Gia Lai)                                                                                                                                                                                                                  | 5,00                           | Xã Ngok Bay                       |
| 89         | Đất làm VLXDĐT (BS34) (Công ty TNHH vật liệu xanh Bảo Sơn)                                                                                                                                                                                                           | 9,20                           | Xã Đăk Blà                        |
| 90         | Đất làm VLXDĐT (BS35) (Công ty TNHH Tuấn Dũng)                                                                                                                                                                                                                       | 10,90                          | Xã Đăk Blà                        |

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                                                                                                    | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 91         | Sét gạch ngói (BS09)                                                                                                                                                                            | 3,95                           | Xã Ngok Bay                  |
| 92         | Đá xây dựng (176)                                                                                                                                                                               | 3,70                           | Xã Kroong                    |
| 93         | Sét gạch ngói (174) - điểm 01                                                                                                                                                                   | 2,00                           | Phường Ngô Mây               |
| 94         | Sét gạch ngói (174) - điểm 02                                                                                                                                                                   | 2,00                           | Phường Ngô Mây               |
| 95         | Đất san lấp (BS15) (Công ty TNHH thương mại dịch vụ Du lịch Khánh Dương Măng Đen)                                                                                                               | 11,30                          | Xã Đăk Blà                   |
| 96         | Đất san lấp (BS17) Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng)                                                                                                                                          | 11,49                          | Xã Đăk Blà                   |
| 97         | Mặt bằng sân công nghiệp tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty cổ phần Cầu đường New Sun                                                                                       | 2,32                           | Xã Hoà Bình                  |
| 98         | Mỏ đá xây dựng tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty cổ phần Cầu đường New Sun (BS 04)                                                                                         | 4,00                           | Xã Hoà Bình                  |
| 99         | Sét gạch ngói (BS11) ( Công ty Cổ phần Hùng Phát)                                                                                                                                               | 6,10                           | Phường Ngô Mây               |
| 100        | Đất san lấp (BS14) Công ty Cổ phần Sông Hồng                                                                                                                                                    | 20,26                          | Xã Hoà Bình                  |
| 101        | Đất san lấp (BS16) Công ty TNHH Tín Hưng Kon Tum                                                                                                                                                | 2,70                           | Xã Đăk Blà                   |
| 102        | Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Hợp tác xã XD TM DV chiến thắng)                                                                                                                   | 0,50                           | Xã Đăk Blà                   |
| 103        | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát Thôn Kon Rơ Lang, xã Đăk Blà và thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa ( sân công nghiệp 0,72 ha)(Công ty cổ phần Tân Hưng) | 1,97                           | Xã Đăk Blà; xã Đăk Rơ Wa     |
| 104        | Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Công ty Cổ phần T&D Kon Tum)                                                                                                                       | 0,30                           | Xã Kroong                    |
| 105        | Dự án khai thác khoáng sản của Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Kon Tum                                                                                                                      | 1,60                           | Xã Hoà Bình                  |
| 106        | Sân công nghiệp dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát Thôn Kon Rơ Lang, xã Đăk Blà và thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa - Công ty TNHH MTV Hùng Khang        | 0,53                           | Xã Đăk Blà; xã Đăk Rơ Wa     |
| 107        | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát Thôn Kon Rơ Lang, xã Đăk Blà và thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa (Công ty TNHH MTV Hùng Khang)                        | 0,85                           | Xã Đăk Blà; xã Đăk Rơ Wa     |
| 108        | Đấu giá, giao đất các lô đất ở khu vực đường Ngõ Thị Nhậm                                                                                                                                       | 0,11                           | Phường Duy Tân               |
| 109        | Khu sản xuất giống cây trồng nông lâm nghiệp phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp ứng dụng                                                                                                          | 2,70                           | Xã Hoà Bình                  |

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                     | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|            | <i>công nghệ cao</i>                                                                                             |                                |                              |
| 110        | <i>Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện trang trại chăn nuôi</i>                           | 0,22                           | Xã Hoà Bình                  |
| 111        | <i>Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi</i>                                | 0,22                           | Xã Hoà Bình                  |
| 112        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                          | 2,00                           | Xã Đak Năng                  |
| 113        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                          | 1,90                           | Xã Ia Chim                   |
| 114        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                          | 3,00                           | Xã Chư Hreng                 |
| 115        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                          | 2,50                           | Xã Ngok Bay                  |
| 116        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                          | 3,00                           | Xã Vinh Quang                |
| 117        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                          | 0,70                           | Xã Kroong                    |
| 118        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                          | 3,73                           | Xã Đăk Cắm                   |
| 119        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                          | 3,00                           | Xã Hoà Bình                  |
| 120        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                          | 2,10                           | Xã Đăk Rơ Wa                 |
| 121        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                          | 3,50                           | Xã Đăk Blà                   |
| 122        | <i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                                              | 2,00                           | Xã Đoàn kết                  |
| 123        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)</i> | 3,90                           | Phường Nguyễn Trãi           |
| 124        | <i>Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>                                                         | 0,10                           | Phường Ngô Mây               |
| 125        | <i>Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>                                                         | 0,10                           | Phường Nguyễn Trãi           |
| 126        | <i>Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>                                                         | 0,10                           | Phường Quang Trung           |
| 127        | <i>Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>                                                         | 0,10                           | Phường Thắng Lợi             |
| 128        | <i>Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>                                                         | 0,12                           | Phường Trường Chinh          |
| 129        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)</i> | 1,00                           | Phường Quang Trung           |
| 130        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp</i>                                                               | 0,05                           | Phường Quyết                 |

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                                                                                    | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|            | <i>sang đất ở đô thị</i>                                                                                                                                                        |                                | <i>Thăng</i>                 |
| 131        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)</i>                                                                | 0,40                           | <i>Phường Thống Nhất</i>     |
| 132        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)</i>                                                                | 2,50                           | <i>Phường Trần Hưng Đạo</i>  |
| 133        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở tại đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)</i>                                         | 3,10                           | <i>Phường Duy Tân</i>        |
| 134        | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>                                                                                                            | 2,50                           | <i>Phường Thắng Lợi</i>      |
| 135        | <i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>                                                                                                                        | 1,50                           | <i>Phường Lê Lợi</i>         |
| 136        | <i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác</i>                                                                                                                             | 10,21                          | <i>Xã Đăk Blà</i>            |
| 137        | <i>Khu chăn nuôi tập trung thôn 5</i>                                                                                                                                           | 14,00                          | <i>Xã Đoàn kết</i>           |
| 138        | <i>Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi</i>                                                                                               | 1,00                           | <i>Xã Hoà Bình</i>           |
| 139        | <i>Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi</i>                                                                                               | 0,70                           | <i>Xã Hoà Bình</i>           |
| 140        | <i>Cho thuê đất vùng phụ cận thủy điện PleiKrông (Công ty thủy điện IaLy)</i>                                                                                                   | 14,99                          | <i>Xã Kroong</i>             |
| 141        | <i>Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới tách thửa chưa có đất ở, nhà ở thôn Kon Hor Ngo KơTu</i> | 2,74                           | <i>Xã Vinh Quang</i>         |
| 142        | <i>Kế hoạch giao đất ở và đất nông nghiệp cho 02 thôn Plei Sar và Lâm Tùng</i>                                                                                                  | 15,41                          | <i>Xã Ia Chim</i>            |
| 143        | <i>Thửa đất số 539, tờ bản đồ số 20, vị trí đất thu hồi của Công ty cao su Kon Tum</i>                                                                                          | 0,66                           | <i>Xã Đăk Blà</i>            |
| 144        | <i>Đấu giá QSDĐ thửa đất số 84,85 tờ bản đồ số 21 đường Nguyễn Hữu Cầu (đoạn Trần Nhân Tông - Trường Chinh), Phường Trường Chinh.</i>                                           | 0,68                           | <i>Phường Trường Chinh</i>   |
| 145        | <i>Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất đường Nguyễn Sơn (Phòng Văn hoá Thông tin thành phố Kon Tum cũ)</i>                                                | 0,13                           | <i>Phường Quang Trung</i>    |
| 146        | <i>Đấu giá khu đất nhà kho hợp tác xã cũ</i>                                                                                                                                    | 1,82                           | <i>Xã Đăk Cấm</i>            |
| 147        | <i>Đấu giá quyền sử dụng đất ( Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh (địa chỉ: Số 842 đường Phan Đình Phùng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum)</i>                      | 0,09                           | <i>Phường Quang Trung</i>    |
| 148        | <i>Đấu giá quyền sử dụng đất (Trung tâm chăm</i>                                                                                                                                | 0,06                           | <i>Phường Quang</i>          |

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                                                              | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|            | sóc sức khỏe sinh sản cũ (nay thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh; địa chỉ: Số 224A đường Bà Triệu, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum);           |                                | Trung                        |
| 149        | Đầu giá trụ sở làm việc trạm thú y                                                                                                                        | 0,05                           | Phường Quang Trung           |
| 150        | Đầu giá trụ sở làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật                                                                                                | 0,05                           | Phường Thắng Lợi             |
| 151        | Đầu giá trụ sở khối dân vận mặt trận thành phố cũ                                                                                                         | 0,13                           | Phường Thống Nhất            |
| 152        | Đầu giá Trụ sở Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị TP Kon Tum                                                                                                   | 0,18                           | Phường Thống Nhất            |
| 153        | Đầu tư chỉnh trang đô thị tại lô đất số 192 đường Trần Phú, phường Trường Chinh                                                                           | 0,15                           | Phường Trường Chinh          |
| 154        | Đầu giá QSD đất tại Chợ khu vực Phía Nam phường Lê Lợi thành phố Kon Tum (định hướng xây dựng Chợ Đầu mối)                                                | 0,47                           | Phường Lê Lợi                |
| 155        | Trung tâm Đăng kiểm 82.02.D                                                                                                                               | 1,07                           | Phường Ngô Mây               |
| 156        | Đầu giá quyền sử dụng đất để thực hiện đầu tư xây dựng bến xe, tại phường Ngô Mây khu vực cửa ngõ phía Bắc thành phố Kon Tum (Vị trí xây dựng bến xe mới) | 1,60                           | Phường Ngô Mây               |
| 157        | Đầu giá QSD đất đối với lô đất thương mại dịch vụ ký hiệu C19 để thu hút đầu tư xây dựng khách sạn cao cấp trong khu Đô thị                               | 0,83                           | Phường Lê Lợi                |
| 158        | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C21                                                                                                      | 0,26                           | Phường Lê Lợi                |
| 159        | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C22                                                                                                      | 0,26                           | Phường Lê Lợi                |
| 160        | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C23                                                                                                      | 0,24                           | Phường Lê Lợi                |
| 161        | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C24                                                                                                      | 0,30                           | Phường Lê Lợi                |
| 162        | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C25                                                                                                      | 0,26                           | Phường Lê Lợi                |
| 163        | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C28                                                                                                      | 1,15                           | Phường Lê Lợi                |
| 164        | Đầu giá đất quyền sử dụng đất để thực hiện xây dựng cửa hàng xăng dầu tại phường Ngô Mây khu vực phía Bắc thành phố Kon Tum                               | 0,39                           | Phường Ngô Mây               |
| 165        | Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao                                         | 312,00                         | Xã Đăk Rơ Wa                 |
| 166        | Tổ hợp khách sạn cao cấp 5 sao và nhà phố tại                                                                                                             | 1,85                           | Phường Quyết                 |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                   | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã)                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|
|     | đường Nguyễn Huệ, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum                                                                                                                                 |                         | Thăng                                                       |
| 167 | Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp với đất ở kinh doanh xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum                                                                                              | 0,26                    | Xã Vinh Quang                                               |
|     |                                                                                                                                                                                         | 0,39                    | Xã Vinh Quang                                               |
| 168 | Dự án Mở rộng không gian đô thị Phường Nguyễn Trãi kết hợp khai thác quỹ đất                                                                                                            | 32,70                   | Phường Nguyễn Trãi                                          |
| 169 | Mở rộng đường giao thông Lương Thế Vinh, kết hợp khai thác quỹ đất mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi                                                                         | 6,83                    | Phường Nguyễn Trãi                                          |
| 170 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại Chợ trung tâm xã Ngọc Bay gắn với phát triển khu dân cư, phát triển thương mại dịch vụ: phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng | 2,49                    | Xã Ngọc Bay                                                 |
| 171 | Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa còn lại (Đất ở + TMD) tại Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum                                                          | 1,28                    | Phường Lê Lợi                                               |
| 172 | Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại trung tâm thể dục thể thao (Khai thác quỹ đất và đấu giá QSDĐ)                                                                         | 32,00                   | Phường Trường Chinh                                         |
| 173 | Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại tổ 5 (giáp đường A Khanh); khu đất tại tổ 4 (02 vị trí đấu giá gồm giáp đường Tô Hiệu và Giáp đường bê tông)                                      | 1,20                    | Phường Trần Hưng Đạo                                        |
| 174 | Đấu giá vị trí đất nhỏ lẻ (giáp đường Lý Thái Tổ)                                                                                                                                       | 0,03                    | Phường Thống Nhất                                           |
| 175 | Đấu giá Quyền sử dụng đất tại khu vực đường Hồ Quý Ly, tổ 03, phường Nguyễn Trãi                                                                                                        | 0,60                    | Phường Nguyễn Trãi                                          |
| 176 | Đấu giá Quyền sử dụng đất tại khu đất sát bên hông Kho dự trữ                                                                                                                           | 0,25                    | Phường Trường Chinh                                         |
| 177 | Phương án đầu tư cơ sở hạ tầng tạo quỹ đất Đất giá QSDĐ tại thôn Kon Mơ Nay Sơ Lam 1, phường Trường Chinh TP Kon Tum                                                                    | 0,22                    | Phường Trường Chinh                                         |
| 178 | Giao đất khu tái định cư thuộc dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla                                                                                  | 0,30                    | Phường Lê Lợi                                               |
| 179 | Đấu giá khu đất tại thôn 9 (đất nghĩa địa cũ)                                                                                                                                           | 0,20                    | Xã Đăk Cấm                                                  |
| 180 | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu Đất Bàng Tin thôn Đăk Kia xã Đoàn Kết                                                                                                                | 0,40                    | Xã Đoàn kết                                                 |
| 181 | Đầu tư Dự án Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum                                                                                                   | 3,51                    | Phường Duy Tân, Trường Chinh, Quyết Thắng, Thăng Lợi; Quang |

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>Diện tích kế hoạch (ha)</b> | <b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>                    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                | Trung                                           |
| 182        | Lò giết mổ gia súc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1,60                           | Phường Ngô Mỹ                                   |
| 183        | Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1,35                           | Phường Trường Chinh                             |
| 184        | Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử nhà ngục Kon Tum                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2,90                           | Phường Quyết Thắng; Phường Quang Trung          |
| 185        | Điều chuyển 1 phần đất trường THCS THSP Lý Tự Trọng sang đất trường tiểu học Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0,14                           | Phường Quyết Thắng                              |
| 186        | Trường Chính trị tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3,50                           | Phường Duy Tân                                  |
| 187        | Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2,19                           | Phường Thống Nhất                               |
| 188        | Giao đất, bồi thường bằng đất trên địa bàn thành phố Kon Tum<br>+ Khu 18 lô tại đường Nguyễn Trác, khu Tây bắc phường Duy Tân.<br>+ Các lô thuộc Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 01).<br>+ Các lô thuộc Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum.<br>+ Các lô tại khu tái định cư khu đô thị Nam Đăk Blá. | 0,90                           | Xã Đăk Blá,<br>Phường Duy Tân,<br>Phường Lê Lợi |
| 189        | Giao đất, bồi thường bằng đất trên địa bàn thành phố Kon Tum (cho hộ dân khi thực hiện dự án Tuyến tránh thành phố Kon Tum (Tuyến tránh thành phần 2))                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0,04                           | Xã Đăk Blá                                      |
| 190        | Khu công nghiệp Hòa Bình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 60,00                          | Phường Lê Lợi,<br>phường Nguyễn Trãi            |
| 191        | Dự án đầu tư Trụ sở Cục và Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Kon Tum                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0,27                           | Phường Thống nhất                               |
| 192        | Đường Hồng Bàng (đoạn Lý Tự Trọng-đường bê tông hiện trạng, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0,03                           | Phường Thống Nhất                               |
| 193        | Cải tạo, sửa chữa đường Âu Cơ, thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0,50                           | Phường Quang Trung                              |
| 194        | Dòng tu Thánh Phaolô Thành Chartres Tỉnh dòng Đà Nẵng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1,18                           | Xã Hoà Bình                                     |
| 195        | Trạm Kiểm dịch động vật Sao Mai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0,15                           | Xã Hoà Bình                                     |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã)           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| 196 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Thuộc Dự án Chinh trang đô thị tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai) | 53,41                   | Xã Hoà Bình                     |
| 197 | Đấu giá các lô đất nhỏ lẻ trên địa bàn phường Lê Lợi                                                                                                 | 0,05                    | Phường Lê Lợi                   |
| 198 | Đấu giá các lô đất nhỏ lẻ đường Trương Vĩnh Ký, phường Nguyễn Trãi                                                                                   | 0,04                    | Phường Nguyễn Trãi              |
| 199 | Kè Chống sạt lở Sông Đăk Bla Đoạn qua làng Plei Đôn và làng Kon Rờ Bàng, thành phố Kon Tum                                                           | 4,70                    | Phường Quang Trung, Quyết Thắng |
| 200 | Đấu giá quỹ đất nhỏ hẹp trên địa bàn xã                                                                                                              | 0,71                    | Xã Đăk Blá                      |
| 201 | Đấu giá Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh - Cơ sở I                                                                                               | 1,20                    | Phường Thắng Lợi                |

### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:

#### 3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 thành phố Kon Tum:

- **Đất chăn nuôi tập trung:** Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố, năm 2025 trên địa bàn thành phố có đăng ký 3 dự án đất chăn nuôi tập trung với diện tích 328,0 ha để thực hiện xây dựng trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn,....

**Bảng 7. Nhu cầu sử dụng đất chăn nuôi tập trung**

| STT | Tên công trình, dự án                       | Diện tích    | Địa điểm    |
|-----|---------------------------------------------|--------------|-------------|
| 1   | Khu Chăn nuôi; Khu nông nghiệp ứng dụng CNC | 200,00       | Xã Đak Năng |
| 2   | Khu CN tập trung                            | 114,00       | Xã Đak Năng |
| 3   | Khu chăn nuôi tập trung thôn 5              | 14,00        | Xã Đoàn kết |
|     | <b>Tổng</b>                                 | <b>328,0</b> |             |

- **Đất nông nghiệp khác:** Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố, năm 2025 trên địa bàn thành phố có đăng ký 9 dự án đất nông nghiệp khác với diện tích 183,15 ha để thực hiện xây dựng trang trại chăn nuôi công nghệ cao, trồng dược liệu, sản xuất giống cây trồng phục vụ nông nghiệp,... Đây là nhu cầu tất yếu và phù hợp với yêu cầu phát triển chung của xã hội.

**Bảng 8. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác**

| STT | Tên công trình, dự án                      | Diện tích | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--------------------------------------------|-----------|-----------------------|
| 1   | Dự án khu chăn nuôi ứng dụng Công nghệ cao | 18,10     | Xã Đak Năng           |
| 2   | Đất nông nghiệp công nghệ cao              | 100,00    | Xã Kroong             |
| 3   | Khu nông nghiệp ứng dụng CNC               | 50,00     | Xã Đak Năng           |
| 4   | Khu sản xuất giống cây trồng nông lâm      | 2,70      | Xã Hoà Bình           |

| STT | Tên công trình, dự án                                                             | Diện tích     | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|
|     | <i>ngành phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>              |               |                       |
| 5   | <i>Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi</i> | 0,22          | Xã Hoà Bình           |
| 6   | <i>Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi</i> | 0,22          | Xã Hoà Bình           |
| 7   | <i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác</i>                               | 10,21         | Xã Đắc Blà            |
| 8   | <i>Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi</i> | 1,00          | Xã Hoà Bình           |
| 9   | <i>Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi</i> | 0,70          | Xã Hoà Bình           |
|     | <b>Tổng</b>                                                                       | <b>183,15</b> |                       |

### 3.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp:

#### - Nhu cầu sử dụng đất ở:

+ Nhu cầu đất ở được xác định căn cứ dự báo dân số và định mức đất ở quy định trong Luật Đất đai được cụ thể hoá trên địa bàn thành phố.

+ Nhu cầu đất ở cho công tác tái định cư khi nhà nước thu hồi đất ở để xây dựng cơ sở hạ tầng như làm đường giao thông, thủy lợi... sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng.

+ Nhu cầu đất ở để phục vụ công tác dân dân tái định cư đối với các làng đồng bào dân tộc thiểu số có mật độ dân cư cao, không đủ đất ở, thiếu đất sản xuất trên địa bàn thành phố Kon Tum...

+ Nhu cầu đất ở khi phát triển các khu đô thị trung tâm thành phố...

+ Nhu cầu đất ở để phát triển du lịch, dịch vụ...

+ Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình đã đăng ký.

#### + Nhu cầu đất ở tại Đô thị (ODT):

Trong năm 2025 nhu cầu đất ở đô thị trên địa bàn thành phố tăng thêm với diện tích 118,50 ha so với hiện trạng thực hiện các công trình dự án phát triển các khu đô thị và chuyển đổi mục đích sử dụng các thửa đất nông nghiệp nhỏ lẻ thuộc Quy hoạch đất ở sang đất ở tại đô thị.

#### + Nhu cầu đất ở tại Nông thôn (ONT):

Trong năm 2025 nhu cầu đất ở nông thôn trên địa bàn thành phố tăng thêm với diện tích 49,49 ha so với hiện trạng thực hiện các công trình dự án khu tái định cư, dự án dân dân tách hộ lập vườn và chuyển đổi mục đích sử dụng các thửa đất nông nghiệp nhỏ lẻ thuộc Quy hoạch đất ở sang đất ở tại nông thôn,...

#### - Nhu cầu sử dụng đất Quốc phòng (CQP):

Qua rà soát danh mục công trình, dự án đăng ký của cấp xã, phường, các đơn vị chủ quản, chủ đầu tư trong năm 2025 trên địa bàn thành phố Kon Tum. Thì nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 chủ yếu thực hiện các dự án về Quốc phòng, An ninh, khai thác quỹ đất phát triển cơ sở hạ tầng, các dự án thủy lợi, năng lượng, giáo dục trên địa bàn các xã phường. Cụ thể như sau:

Trong năm 2025 thực hiện 07 dự án với tổng diện tích 266,92 ha.

**Bảng 9. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng**

| STT | Hạng mục                                                                                                                                                            | Diện tích (ha) | Địa điểm           | STT |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----|
|     | <b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng</b>                                                                                                                        | <b>266,92</b>  |                    |     |
| 1   | Mở rộng lực lượng Sư đoàn 10 (Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum) | 202,00         | Xã Hoà Bình        | CQP |
| 2   | Sở Chỉ huy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                                                                                                                  | 47,70          | Xã Đăk Blà         | CQP |
| 3   | Doanh trại đại đội trinh sát cơ giới                                                                                                                                | 10,00          | Xã Đăk Cấm         | CQP |
| 4   | Nhà làm việc BCHQS xã Ngọc Bay                                                                                                                                      | 0,21           | Xã Ngok Bay        | CQP |
| 5   | Nhà làm việc BCHQS phường Nguyễn Trãi                                                                                                                               | 0,07           | Phường Nguyễn Trãi | CQP |
| 6   | Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện của lực lượng Vũ trang Thành Phố                                              | 6,00           | Xã Chư Hreng       | CQP |
| 7   | Bộ chỉ huy Bộ Đội Biên Phòng tỉnh Kon Tum                                                                                                                           | 0,94           | Phường Duy Tân     | CQP |

- **Nhu cầu sử dụng đất an ninh (CAN):**

Trong năm 2025 thực hiện 13 dự án với tổng diện tích 31,76 ha.

**Bảng 10. Nhu cầu sử dụng đất An ninh**

| STT | Hạng mục                                  | Diện tích (ha) | Địa điểm       | STT |
|-----|-------------------------------------------|----------------|----------------|-----|
|     | <b>Công trình, dự án mục đích An ninh</b> | <b>31,76</b>   |                |     |
| 1   | Trụ sở làm việc công an Tỉnh Kon Tum      | 25,0           | Xã Đăk Blà     | CAN |
| 2   | Cơ sở làm việc công an thành phố Kon Tum  | 5,10           | Phường Duy Tân | CAN |
| 3   | Trụ sở làm việc công an xã Hòa Bình       | 0,13           | Xã Hoà Bình    | CAN |
| 4   | Trụ sở làm việc công an xã ChưHreng       | 0,10           | Xã Chư Hreng   | CAN |
| 5   | Trụ sở làm việc công an xã Đăk Blà        | 0,14           | Xã Đăk Blà     | CAN |
| 6   | Trụ sở làm việc công an xã Đăk Cấm        | 0,10           | Xã Đăk Cấm     | CAN |
| 7   | Trụ sở làm việc công an xã Kroong         | 0,15           | Xã Kroong      | CAN |
| 8   | Trụ sở làm việc công an xã Đoàn Kết       | 0,21           | Xã Đoàn kết    | CAN |
| 9   | Trụ sở làm việc công an xã Đăk Rơ Wa      | 0,17           | Xã Đăk Rơ      | CAN |

| STT | Hạng mục                                  | Diện tích (ha) | Địa điểm      | STT |
|-----|-------------------------------------------|----------------|---------------|-----|
|     | <b>Công trình, dự án mục đích An ninh</b> | <b>31,76</b>   |               |     |
|     |                                           |                | Wa            |     |
| 10  | Trụ sở làm việc công an Xã Đak Năng       | 0,25           | Xã Đak Năng   | CAN |
| 11  | Trụ sở làm việc công an Xã Vinh Quang     | 0,14           | Xã Vinh Quang | CAN |
| 12  | Trụ sở làm việc công an Xã Ngọc Bay       | 0,17           | Xã Ngọc Bay   | CAN |
| 13  | Trụ sở làm việc công an xã Ia Chim        | 0,10           | Xã Ia Chim    | CAN |

- **Đất Văn hóa:** Trong năm 2025 tiếp tục thực hiện dự án Trung tâm văn hóa triển lãm, không gian trưng bày triển lãm ngoài trời Ngục Kon Tum diện tích 4,02 ha tại phường Quyết Thắng và Quang Trung; Dự án Trưng bày Bảo tàng ngoài trời diện tích 2,15 ha tại phường Quang Trung;...

- **Đất Giáo dục:** Năm 2025 trên địa bàn thành phố thực hiện 06 dự án với tổng diện tích 8,28 ha.

**Bảng 11. Nhu cầu sử dụng đất giáo dục**

| STT | Hạng mục                                                                                     | Diện tích kế hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1   | Điều chuyển 1 phần đất trường THCS THSP Lý Tự Trọng sang đất trường tiểu học Phan Đình Phùng | 0,14                    | Phường Quyết Thắng    |
| 2   | Trường Chính trị tỉnh                                                                        | 3,50                    | Phường Duy Tân        |
| 3   | Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành                                           | 2,19                    | Phường Thống Nhất     |
| 4   | Đấu giá Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh - Cơ sở 1                                       | 1,20                    | Phường Thắng Lợi      |
| 5   | Mở rộng trường Mầm Non Tuổi Hồng                                                             | 0,04                    | Xã Đăk Rơ Wa          |
| 6   | Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh                                                         | 1,21                    | Phường Thắng Lợi      |

- **Đất Y tế:** Trong năm 2025 thực hiện dự án Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum diện tích 2,20 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):**

Nhu cầu sử dụng đất làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2025 trên địa bàn thành phố đăng ký 3 công trình diện tích là 5,99 ha.

**Bảng 12. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp**

| STT | Hạng mục                                                     | Diện tích kế hoạch | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|     | <b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>                    | <b>5,99</b>        |                       |
| 1   | Lò giết mổ gia súc                                           | 1,60               | Phường Ngô Mây        |
| 2   | Mặt bằng sản công nghiệp Công ty TNHH MTV Xuân Thành Gia Lai | 2,07               | Xã Ngọc Bay           |

| STT | Hạng mục                                                                                                  | Diện tích<br>kế hoạch | Địa điểm (đến<br>cấp xã) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 3   | Mặt bằng sân công nghiệp tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty cổ phần Cầu đường New Sun | 2,32                  | Xã Hòa Bình              |

**- Đất khu công nghiệp (SKK):**

Trong năm 2025 tiếp tục thực hiện cho thuê đất trong Khu công nghiệp với diện tích 150,0 ha (Khu Công nghiệp Sao Mai) và diện tích 60,0 ha (Khu công nghiệp Hòa Bình).

**- Đất cụm công nghiệp (SKN):**

Trong năm 2025 tiếp tục thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp - TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum với diện tích 65,89 ha; Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp phường Ngô Mây và xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum với diện tích 62,60 ha;

**- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):**

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thực hiện 26 công trình với diện tích 143,44 ha.

**Bảng 13. Nhu cầu sử dụng đất khai thác khoáng sản**

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                          | Diện tích<br>kế hoạch | Địa điểm<br>(đến cấp<br>xã) | Mã QH |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------|
| (1) | (2)                                                                                                                            | (3)                   | (4)                         | (5)   |
| 1   | Mặt bằng sân công nghiệp Công ty TNHH MTV Xuân Thành Gia Lai                                                                   | 5,00                  | Xã Ngok Bay                 | SKS   |
| 2   | Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng xã Ia Chim (Công ty Cổ phần HSVN)                                           | 10,00                 | Xã Ia Chim                  | SKS   |
| 3   | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản sét làm gạch, ngói tại thôn 2 Công ty Cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum | 5,94                  | Xã Kroong                   | SKS   |
| 4   | Đá xây dựng (177) (Công ty TNHH Xuân Thành Gia Lai)                                                                            | 5,00                  | Xã Ngok Bay                 | SKS   |
| 5   | Đất làm VLXD TT (BS34) (Công ty TNHH vật liệu xanh Bảo Sơn)                                                                    | 9,20                  | Xã Đăk Blà                  | SKS   |
| 6   | Đất làm VLXD TT (BS35) (Công ty TNHH Tuấn Dũng)                                                                                | 10,90                 | Xã Đăk Blà                  | SKS   |
| 7   | Sét gạch ngói (BS09)                                                                                                           | 3,95                  | Xã Ngok Bay                 | SKS   |
| 8   | Đá xây dựng (176)                                                                                                              | 3,70                  | Xã Kroong                   | SKS   |
| 9   | Sét gạch ngói (174) - điểm 01                                                                                                  | 2,00                  | Phường Ngô Mây              | SKS   |
| 10  | Sét gạch ngói (174) - điểm 02                                                                                                  | 2,00                  | Phường                      | SKS   |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                           | Diện tích<br>kế hoạch | Địa điểm<br>(đến cấp<br>xã)       | Mã QH   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                             | (3)                   | (4)                               | (5)     |
|     |                                                                                                                                                                                                 |                       | Ngô Mây                           |         |
| 11  | Đất san lấp (BS15) (Công ty TNHH thương mại dịch vụ Du lịch Khánh Dương Măng Đen)                                                                                                               | 11,30                 | Xã Đăk Blà                        | SKS     |
| 12  | Sét gạch ngói (BS09) (Công ty Cổ phần đầu tư gạch Tuynel Đức Bảo)                                                                                                                               | 2,75                  | Xã Ngok Bay                       | SKS     |
| 13  | Đất san lấp (BS17) Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng)                                                                                                                                          | 11,49                 | Xã Đăk Blà                        | SKS     |
| 14  | Mỏ đá xây dựng tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty cổ phần Cầu đường New Sun (BS 04)                                                                                         | 4,00                  | Xã Hoà Bình                       | SKS     |
| 15  | Sét gạch ngói (BS11) ( Công ty Cổ phần Hùng Phát)                                                                                                                                               | 6,10                  | Phường Ngô Mây                    | SKS     |
| 16  | Đất san lấp (BS14) Công ty Cổ phần Sông Hồng                                                                                                                                                    | 20,26                 | Xã Hoà Bình                       | SKS     |
| 17  | Đất san lấp (BS16) Công ty TNHH Tín Hưng Kon Tum                                                                                                                                                | 2,70                  | Xã Đăk Blà                        | SKS     |
| 18  | Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Hợp tác xã XD_TM_DV chiến thắng)                                                                                                                   | 0,50                  | Xã Đăk Blà                        | SKS     |
| 19  | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát Thôn Kon Rơ Lang, xã Đăk Blà và thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa ( sân công nghiệp 0,72 ha)(Công ty cổ phần Tân Hưng) | 1,97                  | Xã Đăk Blà;<br>xã Đăk Rơ Wa       | SKS;SKC |
| 20  | Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Công ty Cổ phần T&D Kon Tum)                                                                                                                       | 0,30                  | Xã Kroong                         | SKS     |
| 21  | Dự án khai thác khoáng sản của Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Kon Tum                                                                                                                      | 1,60                  | Xã Hoà Bình                       | SKS     |
| 22  | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát Thôn Kon Rơ Lang, xã Đăk Blà và thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa (sân công nghiệp 0,53 ha)(Công ty TNHH MTV           | 1,38                  | Phường Thắng Lợi;<br>xã Đăk Rơ Wa | SKS;SKC |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                        | Diện tích<br>kế hoạch | Địa điểm<br>(đến cấp<br>xã) | Mã QH   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                                          | (3)                   | (4)                         | (5)     |
|     | Hùng Khang)                                                                                                  |                       |                             |         |
| 23  | Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của Công ty TNHH ITV Đặng Phát Kon Tum         | 2,70                  | Xã Đăk Blà                  | SKS     |
| 24  | Bãi tập kết vật liệu xây dựng công ty Nguyên Hưng xã Ngok Bay                                                | 0,60                  | xã Ngok Bay                 | SKS     |
| 25  | Khai thác kết vật liệu xây dựng thông thường + Bãi tập kết vật liệu xây dựng công ty Nguyên Hưng xã Ngok Bay | 17,25                 | xã Ngok Bay                 | SKS;SON |
| 26  | Khai thác kết vật liệu xây dựng thông thường + Bãi tập kết vật liệu xây dựng công ty Nguyên Hưng xã Ngok Bay | 0,85                  | xã Ngok Bay                 | SKS;SKC |

**- Đất thương mại, dịch vụ (TMD):**

Trong năm 2025 nhu cầu đất thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện 16 công trình diện tích 325,23 ha thực hiện các dự án trung tâm thương mại, tổ hợp khách sạn, cửa hàng xăng dầu,...

**Bảng 14. Đất thương mại, dịch vụ (TMD)**

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                                                                                                | Diện tích<br>kế hoạch | Địa điểm<br>(đến cấp<br>xã) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                  | (3)                   | (4)                         |
| 1   | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản kết cấu hạ tầng đoạn tuyến bờ kè gắn liền với đất thực hiện Dự án Nhà hàng ven sông Đăk Blà (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Blà đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum). | 3,00                  | TMD                         |
| 2   | Bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất thuộc phạm vi lô đất dịch vụ - thương mại (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Blà đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh) phường Quyết Thắng                                                      | 0,90                  | TMD                         |
| 3   | Đấu giá QSD đất đối với lô đất thương mại dịch vụ ký hiệu C19 để thu hút đầu tư xây dựng khách sạn cao cấp trong khu Đô thị                                                                                                                                          | 0,83                  | TMD                         |
| 4   | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C21                                                                                                                                                                                                                 | 0,26                  | TMD                         |

| STT         | Tên công trình, dự án                                                                                                                  | Diện tích<br>kế hoạch | Địa điểm<br>(đến cấp<br>xã) |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| (1)         | (2)                                                                                                                                    | (3)                   | (4)                         |
| 5           | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C22                                                                                   | 0,26                  | TMD                         |
| 6           | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C23                                                                                   | 0,24                  | TMD                         |
| 7           | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C24                                                                                   | 0,30                  | TMD                         |
| 8           | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C25                                                                                   | 0,26                  | TMD                         |
| 9           | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C28                                                                                   | 1,15                  | TMD                         |
| 10          | Đấu giá đất quyền sử dụng đất để thực hiện xây dựng cửa hàng xăng dầu tại phường Ngô Mỹ khu vực phía Bắc thành phố Kon Tum             | 0,39                  | TMD                         |
| 11          | Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao                      | 312,00                | TMD                         |
| 12          | Tổ hợp khách sạn cao cấp 5 sao và nhà phố tại đường Nguyễn Huệ, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum                                  | 1,85                  | TMD                         |
| 13          | Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa còn lại (Đất ở + TMD) tại Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum         | 0,24                  | TMD                         |
|             |                                                                                                                                        | 0,27                  | TMD                         |
|             |                                                                                                                                        | 0,29                  | TMD                         |
| 14          | Chuyển mục đích từ đất hàng năm khác sang mục đích đất dịch vụ thương mại vui chơi giải trí: diện tích đất 2,5 ha, vị trí đất tại tổ 5 | 2,50                  | TMD                         |
| 15          | Phòng LĐ-TBXH xã hội                                                                                                                   | 0,05                  | TMD;TSC                     |
| 16          | HĐND và UBND thành phố Kon Tum                                                                                                         | 0,44                  | TMD;TSC                     |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                                        | <b>325,23</b>         |                             |

**- Nhu cầu sử dụng đất công cộng:**

+ **Đất Giao thông:** Trong năm 2025, nhu cầu sử dụng đất của thành phố cho mục đích giao thông là 22 công trình, với diện tích 87,25 ha để thực hiện các công trình, dự án như: Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường HCM); Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy (Đoạn qua thành phố từ Km0 - Km0+340); Đường Phan Đình Giót nối dài vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum; Đường Lý Thường Kiệt (đoạn Bà Triệu - Nguyễn Du), thành phố Kon Tum; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước...

+ **Đất Năng lượng:** Đăng ký thực hiện 08 dự án, diện tích 21,86 ha như Cho thuê đất vùng phụ cận thủy điện PleiKrông (Công ty thủy điện IaLy); Dự án Đường dây 220KV Bờ Y - Kon Tum; Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện

trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Kon Tum thuộc Dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức...

+ **Đất Thủy lợi:** Trong năm 2025 thực hiện 09 dự án, diện tích 72,21 ha như dự án sửa chữa nâng cấp đập Đăk Cấm diện tích 32,01 ha; Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị, giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum - Hợp phần hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum" sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Phần Lan diện tích 5,0 ha;...

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Trong năm 2025 thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng dự án mở rộng công trình Chùa Huệ Chiếu phường Ngô Mỹ với diện tích 1,19 ha; Dòng tu Thánh Phaolô Thành Chartres Tỉnh dòng Đà Nẵng, xã Hòa Bình diện tích 1,18 ha; Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT2 diện tích 4,97 ha; Tòa Giám mục Kon Tum xin giao đất để sử dụng vào mục đích tôn giáo tại xã Kroong diện tích 1,75 ha;...

- **Đất Nghĩa trang, nghĩa địa:**

Trong năm 2025 tiếp tục thực hiện dự án Nghĩa trang Nhân dân xã Ia Chim với diện tích 11,74 ha; Nghĩa trang Nhân dân xã Đăk Blà 3,30 ha; Dự án Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Be Ta Việt tại xã Chư Hreng với diện tích 30 ha; Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Kon Tum diện tích 14,19 ha...

- **Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Trong năm 2025 thực hiện dự án San lấp mặt bằng khu đất công viên cây xanh có ký hiệu CV1 thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum tại Phường Quyết Thắng với diện tích 0,52 ha và các công viên cây xanh trong các khu đô thị mới.

### **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất:**

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025 xác định dựa trên danh mục dự án được phê duyệt thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa thực hiện còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, được bố trí vốn thực hiện năm 2025 và dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025 được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; Có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại theo quy định, đơn xin đăng ký đối với các dự án kêu gọi đầu tư, dự án chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2030 để xây dựng nhu cầu sử dụng đất, chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Kon Tum.

Tổng số công trình dự án đăng ký nhu cầu thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 là 304 công trình với diện tích 2.824,32 ha (*Chi tiết tại Biểu 25/CH - Danh mục công trình dự án kế hoạch năm 2025 Thành phố Kon Tum*).

**Bảng 15. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025***Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Hiện trạng 2024  | Kế hoạch sử dụng đất 2025 |                                      |
|----------|-------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------|--------------------------------------|
|          |                                                 |            |                  | Diện tích (ha)            | Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)              | (5)                       | (6)                                  |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                  |            | <b>43.601,18</b> | <b>43.601,18</b>          |                                      |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>32.102,98</b> | <b>31.244,87</b>          | <b>-858,10</b>                       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 2.716,22         | 2.699,62                  | -16,61                               |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                            | LUC        | 2.262,24         | 2.249,46                  | -12,78                               |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                           | LUK        | 453,98           | 450,16                    | -3,82                                |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                     | HNK        | 12.026,18        | 11.455,12                 | -571,06                              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 15.523,36        | 14.762,45                 | -760,92                              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 344,57           | 344,57                    |                                      |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        |                  |                           |                                      |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 1.445,32         | 1.435,48                  | -9,84                                |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                  |                           |                                      |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 31,68            | 30,85                     | -0,83                                |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                         | CNT        |                  | 327,10                    | 327,10                               |
| 1.9      | Đất làm muối                                    | LMU        |                  |                           |                                      |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 15,65            | 189,70                    | 174,05                               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>11.295,76</b> | <b>12.167,24</b>          | <b>871,48</b>                        |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                             | ONT        | 1.845,84         | 1.895,33                  | 49,49                                |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                | ODT        | 1.370,48         | 1.488,98                  | 118,50                               |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                     | TSC        | 56,39            | 52,77                     | -3,62                                |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 966,00           | 1.065,84                  | 99,84                                |
| 2.5      | Đất an ninh                                     | CAN        | 26,30            | 43,39                     | 17,09                                |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp               | DSN        | 209,91           | 233,12                    | 23,21                                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                      | DVH        | 10,11            | 25,13                     | 15,02                                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở xã hội                       | DXH        | 4,35             | 4,35                      |                                      |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                         | DYT        | 15,10            | 15,07                     | -0,03                                |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo          | DGD        | 133,51           | 140,06                    | 6,56                                 |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao            | DTT        | 30,84            | 31,90                     | 1,06                                 |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ        | DKH        | 0,72             | 0,72                      |                                      |
| -        | Đất xây dựng cơ sở môi trường                   | DMT        |                  |                           |                                      |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn           | DKT        |                  |                           |                                      |
| -        | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                   | DNG        |                  |                           |                                      |
| -        | Đất xây dựng công trình sự                      | DSK        | 15,28            | 15,88                     | 0,60                                 |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã         | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch sử dụng đất 2025 |                                      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------------|--------------------------------------|
|          |                                                                          |            |                 | Diện tích (ha)            | Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng |
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)             | (5)                       | (6)                                  |
|          | ngành khác                                                               |            |                 |                           |                                      |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 737,21          | 914,57                    | 177,36                               |
| -        | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | 136,47          | 136,47                    |                                      |
| -        | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        | 289,96          | 418,45                    | 128,49                               |
| -        | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                 |                           |                                      |
| -        | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 27,67           | 45,35                     | 17,68                                |
| -        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 115,57          | 121,11                    | 5,54                                 |
| -        | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | 167,53          | 193,18                    | 25,65                                |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 5.406,67        | 5.768,79                  | 362,12                               |
| -        | Đất giao thông                                                           | DGT        | 1.497,79        | 1.839,90                  | 342,12                               |
| -        | Đất thủy lợi                                                             | DTL        | 158,86          | 156,14                    | -2,72                                |
| -        | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                 | 2,04                      | 2,04                                 |
| -        | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                 |                           |                                      |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 1,94            | 1,94                      |                                      |
| -        | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 3,11            | 3,11                      |                                      |
| -        | Đất công trình năng lượng                                                | DNL        | 3.698,63        | 3.719,34                  | 20,71                                |
| -        | Đất công trình bưu chính VT                                              | DBV        | 1,57            | 1,57                      |                                      |
| -        | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        | 4,09            | 5,01                      | 0,92                                 |
| -        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 40,68           | 39,73                     | -0,95                                |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        | 54,33           | 62,46                     | 8,13                                 |
| 2.10     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                     | TIN        | 1,63            | 1,63                      |                                      |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        | 74,85           | 108,55                    | 33,70                                |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC        | 530,82          | 516,48                    | -14,34                               |
| 2.13     | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 15,33           | 15,33                     |                                      |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                  | <b>CSD</b> | <b>202,45</b>   | <b>189,07</b>             | <b>-13,38</b>                        |

### **3.3.1. Đất nông nghiệp (NNP):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 32.102,98 ha;

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 31.244,87 ha, chiếm 71,66% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 858,10 ha;

Diện tích giảm là 898,10 ha để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình dự án phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng... cụ thể giảm chuyển sang đất ở tại nông thôn 58,61 ha; đất ở tại đô thị 137,02 ha; đất trụ sở cơ quan 1,22 ha; đất quốc phòng 84,49 ha; đất an ninh 16,28 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 21,11 ha; đất cụm công nghiệp 61,0 ha; đất thương mại dịch vụ 12,48 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,37 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 99,82 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 327,28 ha; đất cơ sở tôn giáo 7,58 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 32,83 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 32,01 ha.

Diện tích tăng 40,0 ha do chuyển từ đất phi nông nghiệp để thực hiện dự án phát triển sản xuất nông nghiệp trong năm 2025 của thành phố Kon Tum.

Cân đối tăng, giảm đất nông nghiệp năm 2025 thấp hơn hiện trạng năm 2024 là 858,10 ha.

***Chi tiết chỉ tiêu các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:***

#### **3.3.1.1. Đất trồng lúa (LUA):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 2.716,22 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2.699,62 ha, chiếm 6,19% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 16,61 ha;

Nguyên nhân do chuyển sang đất phi nông nghiệp 16,61 ha. Trong đó: chuyển sang đất ở đô thị 0,20 ha; đất Quốc phòng 6,26 ha; đất cụm công nghiệp 0,3 ha; đất thương mại dịch vụ 0,40 ha; đất giao thông 9,40 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,05 ha.

***Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):***

Diện tích Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 2.262,24 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2.249,46 ha, chiếm 5,16% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 12,79 ha;

Nguyên nhân do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó: chuyển sang đất ở đô thị 0,20 ha; đất Quốc phòng 6,26 ha; đất cụm công nghiệp 0,20 ha; đất thương mại dịch vụ 0,40 ha; đất giao thông 5,70 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,03 ha.

#### **3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 12.026,18 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 11.455,12 ha, chiếm 26,27% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 571,06 ha.

Nguyên nhân:

- Giảm 591,47 ha do chuyển sang các loại đất: Đất chăn nuôi tập trung 64,0 ha; đất nông nghiệp khác 67,05 ha; đất ở tại nông thôn 25,05 ha; đất ở tại

đô thị 119,80 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,07 ha; đất Quốc phòng 15,43 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất cơ sở văn hóa 7,16 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục 3,62 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,99 ha; đất cụm công nghiệp 14,65 ha; đất thương mại dịch vụ 4,65 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,37 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 66,39 ha; đất giao thông 163,40 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,09 ha; đất xây dựng công trình năng lượng 6,77 ha; đất chợ 0,27 ha; đất tôn giáo 5,45 ha; đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 8,73 ha; đất mặt nước chuyên dùng 10,18 ha.

- Tăng 20,41 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 15,41 ha; đất mặt nước chuyên dùng 5,0 ha.

#### **3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 15.523,36 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 14.762,45 ha, chiếm 33,86% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 760,92 ha.

Nguyên nhân: Giảm 760,92 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 15,41 ha; đất chăn nuôi tập trung 248,10 ha; đất nông nghiệp khác 87,0 ha; đất ở tại nông thôn 33,56 ha; đất ở tại đô thị 16,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất Quốc phòng 61,99 ha; đất an ninh 16,13 ha; đất văn hóa 6,50 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,83 ha; đất thể dục thể thao 0,21 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,6 ha; đất cụm công nghiệp 46,05 ha; đất thương mại dịch vụ 7,42 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 32,23 ha; đất giao thông 137,70 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 1,24 ha; đất xây dựng công trình năng lượng 7,47 ha; đất chợ 0,65 ha; đất tôn giáo 2,13 ha; đất xây dựng nghĩa trang nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ 24,02 ha; đất mặt nước chuyên dùng 14,0 ha.

#### **3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 344,57 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 344,57 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên.

Không biến động so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024.

#### **3.3.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 1.445,32 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.435,48 ha, chiếm 3,29% tổng diện tích tự nhiên.

Thực giảm 9,84 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 do chuyển sang đất quốc phòng 0,81 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,2 ha; đất mặt nước chuyên dùng 7,83 ha.

#### **3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 31,68 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 30,85 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là 0,83 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,49 ha; đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; đất giao

thông 0,25 ha; đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,08 ha.

#### **3.3.1.7. Đất chăn nuôi tập trung (CNT):**

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 327,10 ha, chiếm 0,75% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 327,10 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 để thực hiện các dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, .....

Trong đó: Tăng 327,10 ha được chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 64,0 ha; đất trồng cây lâu năm 248,10 ha; đất giao thông 5,0 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 10,0 ha.

#### **3.3.1.8. Đất nông nghiệp khác (NKH):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 15,65 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 189,70 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 174,05 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024.

Trong đó: Tăng 174,05 ha được chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 67,05 ha; đất trồng cây lâu năm 87,00 ha; đất giao thông 5,0 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 15,0 ha.

#### **3.3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 11.295,76 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 12.167,24 ha, chiếm 27,91% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 871,48 ha.

Diện tích tăng 911,48 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 898,10 ha, đất chưa sử dụng 13,38 ha.

Diện tích giảm 40,00 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 20,0 ha; đất chăn nuôi tập trung 15,0 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,0 ha.

Cân đối tăng giảm đất phi nông nghiệp tăng 871,48 ha.

Theo Kế hoạch năm 2024 trên địa bàn thành phố đã thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích, giao đất để xây dựng công trình: Nâng cấp, cải tạo đường Huỳnh Đăng Thơ, thành phố Kon Tum; Đường đi khu sản xuất và phát triển du lịch núi Chư Hreng, thôn Kon Hra Klal, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum; Cải tạo, nâng cấp đường Kơ Pa Kơ Long, thành phố Kon Tum,... Tuy nhiên, một số công trình, dự án có diện tích lớn (như: Mở rộng lực lượng Sư đoàn 10 (Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum) với diện tích 202 ha; Sở Chỉ huy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh với diện tích 47,7 ha; Doanh trại đại đội trình sát cơ giới 10,0 ha; các công trình giao thông (như: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24 (qua thành phố Kon Tum từ Km0 - Km13+600) 12,85 ha, Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị 9,13 ha,...); Các dự án phát triển đô thị (như: Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Chính trang đô thị cải tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai) 60,0 ha; Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ Trần Phú đến cầu treo

Kon Klor) 69,44 ha,...); chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện một phần do phải chuyển tiếp sang Kế hoạch năm 2025 thực hiện để hoàn thành dự án.

**Chi tiết chỉ tiêu các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:**

**3.3.2.1. Đất ở tại nông thôn (ONT):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 1.845,84 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 1.895,33 ha, chiếm 4,35% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng so với kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024 là: 49,49 ha. Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch 65,35 ha do được chuyển sang từ: đất trồng cây hàng năm khác 25,05 ha; đất trồng cây lâu năm 33,56 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,50 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3,0 ha; đất giao thông 3,24 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch 15,86 ha do chuyển sang đất giao thông 15,62 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,24 ha.

**3.3.2.2. Đất ở tại đô thị (ODT):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 1.370,48 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 1.488,98 ha, chiếm 3,41% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 118,50 ha. Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch 147,66 ha lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 119,80 ha; đất trồng cây lâu năm 16,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,49 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,39 ha; đất quốc phòng 2,43 ha; đất cơ sở y tế 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha; đất giao thông 3,05 ha; đất thủy lợi 1,0 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,08 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha.

- Giảm trong năm kế hoạch 29,16 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hóa 0,34 ha; đất giao thông 28,80 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,02 ha.

**3.3.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 56,39 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 52,77 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 3,62 ha. Trong đó:

- Giảm trong năm kế hoạch 4,84 ha do chuyển sang đất ở đô thị 2,39 ha; đất an ninh 0,61 ha; đất giáo dục 1,25 ha; thương mại dịch vụ 0,49 ha; đất giao thông 0,08 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,02 ha.

- Tăng trong năm kế hoạch 1,22 ha từ đất trồng cây hàng năm khác 1,07 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha.

**3.3.2.4. Đất quốc phòng (CQP):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 966,00 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 1.065,84 ha, chiếm 2,44% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng 99,84 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024. Trong đó:

Trong năm Kế hoạch sử dụng đất 2025 diện tích Đất quốc phòng trên địa bàn thành phố tăng 109,82 ha do chuyển từ đất trồng lúa 6,26 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,43 ha; đất trồng cây lâu năm 61,99 ha; đất rừng sản xuất 0,81 ha; đất giao thông 3,47 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 10,71 ha; đất chưa sử dụng 11,15 ha. Đất quốc phòng trên địa bàn thành phố giảm 9,98 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất ở tại đô thị 2,43 ha; đất thương mại dịch vụ 0,44 ha; đất giao thông 7,12 ha.

**3.3.2.5. Đất an ninh (CAN):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 26,30 ha;

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 43,39 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm Kế hoạch sử dụng đất 2025 diện tích Đất an ninh trên địa bàn thành phố tăng 17,09 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm là 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm là 16,13 ha, đất trụ sở cơ quan 0,61 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,1 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha.

**3.3.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 209,91 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 233,12 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 23,21 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024, trong đó:

- Tăng 23,85 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 11,97 ha; đất trồng cây lâu năm 9,14 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất trụ sở cơ quan 1,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,12 ha; đất chưa sử dụng 0,03 ha.

- Giảm 0,64 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất giao thông 0,08 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,21 ha.

Bao gồm các loại đất:

**a. Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 10,11 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 25,13 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 15,02 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024, trong đó:

- Tăng 15,15 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 7,16 ha; đất trồng cây lâu năm 6,50 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,12 ha; đất chưa sử dụng 0,03 ha.

- Giảm 0,13 ha do chuyển sang đất giao thông 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,11 ha.

**b. Đất xây dựng cơ sở xã hội (DXH):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 4,35 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 4,35 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Giữ nguyên hiện trạng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 .

**c. Đất cơ sở y tế (DYT):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 15,10 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 15,07 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm 0,03 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024, trong đó:

- Tăng 0,20 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.
- Giảm 0,23 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,15 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,06 ha.

**d. Đất cơ sở giáo dục đào tạo (DGD):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 133,51 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 140,06 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 6,56 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024, trong đó:

- Tăng 6,70 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,62 ha; đất trồng cây lâu năm 1,83 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,25 ha.
- Giảm 0,14 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha.

**e. Đất thể thao (DTT):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 30,84 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 31,90 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 1,06 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024, trong đó:

- Tăng 1,20 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,99 ha; đất trồng cây lâu năm 0,21 ha.
- Giảm 0,14 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha.

**f. Đất cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 0,72 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,72 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

Giữ nguyên hiện trạng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024.

**g. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 15,28 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 15,88 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 0,60 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024, trong đó:

- Tăng 0,60 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,60 ha.

**3.3.2.7. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 737,21 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 914,57 ha, chiếm 2,10% tổng

diện tích tự nhiên.

Tăng 177,36 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024, trong đó:

- Tăng 253,98 ha do chuyển từ chuyển từ đất trồng lúa 0,70 ha; đất trồng cây hàng năm khác 92,06 ha; đất trồng cây lâu năm 85,70 ha; đất rừng sản xuất 1,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha; đất quốc phòng 0,44 ha; đất giao thông 4,95 ha; đất thủy lợi 0,50 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,43 ha; đất chưa sử dụng 1,62 ha.

- Giảm 76,62 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,50 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 6,90 ha.

Bao gồm các loại đất:

**a. Đất khu công nghiệp (SKK):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 136,47 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 136,47 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên. Giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

**b. Đất cụm công nghiệp (SKN):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 289,96 ha;

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 418,45 ha, chiếm 0,96% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 128,49 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 do chuyển từ đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,65 ha; đất trồng cây lâu năm 46,05 ha; đất khai thác khoáng sản 65,89 ha; đất giao thông 1,1 ha; đất thủy lợi 0,5 ha.

**c. Đất thương mại dịch vụ (TMD):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 27,67 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2025 là: 45,35 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là 17,68 ha.

Nguyên nhân: Tăng trong năm kế hoạch 17,66 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa 0,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,65 ha; đất trồng cây lâu năm 7,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha; đất quốc phòng 0,44 ha; đất giao thông 3,85 ha; đất năng lượng 0,43 ha.

**d. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 115,57 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 121,11 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng 5,54 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024. Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch 6,37 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác.

Giảm 0,83 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,33 ha, đất ở nông thôn 0,5 ha.

**e. Đất khoáng sản (SKS):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 167,53 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 193,18 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng 25,65 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024

Trong đó:

- Giảm trong năm kế hoạch 75,79 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 3,0 ha; đất cụm công nghiệp là 65,89 ha; đất năng lượng 6,90 ha;.

- Tăng trong năm kế hoạch 101,44 ha do được chuyển sang từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 66,39 ha; đất trồng cây lâu năm 32,23 ha; đất rừng sản xuất 1,20 ha; đất chưa sử dụng 1,62 ha.

#### **3.3.2.8. Đất công cộng (CCC):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 5.406,67 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 5.768,79 ha, chiếm 13,23% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024: 362,12 ha; Trong đó:

Tăng trong năm Kế hoạch sử dụng đất là 392,10 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa 9,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 170,53 ha; đất trồng cây lâu năm 147,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; đất ở tại nông thôn 15,86 ha; đất ở tại đô thị 28,82 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất quốc phòng 7,12 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,29 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,90 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 5,16 ha; đất chưa sử dụng 0,58 ha.

Giảm trong năm Kế hoạch sử dụng đất là 29,98 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất chăn nuôi tập trung 5,0 ha; đất nông nghiệp khác 5,0 ha; đất ở tại nông thôn 3,24 ha; đất ở tại đô thị 5,13 ha; đất quốc phòng 3,47 ha; đất văn hóa 1,12 ha; đất cụm công nghiệp 1,6 ha; đất thương mại dịch vụ 4,28 ha; đất tôn giáo 0,04 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,10 ha.

#### **3.3.2.9. Đất tôn giáo (TON):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 54,33 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 62,46 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng 8,13 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024. Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch 8,13 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,45 ha; đất trồng cây lâu năm 2,13 ha; đất giao thông 0,04 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,51 ha.

#### **3.3.2.10. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 1,63 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2025 là: 1,63 ha;

Không biến động so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024.

#### **3.3.2.11. Đất nghĩa trang nghĩa địa (NTD):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 74,85 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2025 là: 108,55 ha; chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

Thực tăng 33,70 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày

31/12/2024. Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch 34,21 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 8,73 ha; đất trồng cây lâu năm 24,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; đất giao thông 1,10 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,28 ha.

- Giảm 0,51 ha do chuyển sang đất tôn giáo.

**3.3.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 530,82 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2025 là: 516,48 ha;

Thực giảm 14,34 ha so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024. Trong đó:

- Giảm trong năm kế hoạch 46,35 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 5,0 ha; đất chăn nuôi tập trung 10,0 ha; đất nông nghiệp khác 15,0 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất quốc phòng 10,71 ha; đất giao thông 5,16 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,28 ha.

- Tăng trong năm kế hoạch 32,01 ha do được chuyển sang từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 10,18 ha; đất trồng cây lâu năm 14,0 ha; đất rừng sản xuất 7,83 ha.

**3.3.2.13. Đất phi nông nghiệp khác (PNK):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 15,33 ha;

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 15,33 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Không biến động so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024.

**3.3.3. Đất chưa sử dụng (CSD):**

Kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 202,45 ha;

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 189,07 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên.

Giảm so với kết quả thực hiện ước tính đến ngày 31/12/2024 là: 13,38 ha do chuyển sang đất quốc phòng 11,15 ha; đất văn hóa 0,03 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,62 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,58 ha.

**3.4. Diện tích các loại đất chuyển mục đích năm 2025:**

Trong năm kế hoạch các loại đất chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn thành phố là 1.242,58 ha bao gồm:

**3.4.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố là 898,10 ha bao gồm:

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 16,61 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 460,42 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 410,41 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 9,84 ha, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã: Đắk Cấm 7,83 ha; Đắk Blà 1,2 ha; Chư Hreng 0,81 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,83 ha.

**3.4.2. Diện tích chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 327,10 ha**

**3.4.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**

Trong năm Kế hoạch sử dụng đất diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trên địa bàn thành phố là 17,38 ha.

Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong năm 2025 như sau:

**Bảng 16. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng**  
(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường tại biểu 20/CH)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã             | Diện tích     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                                   | (3)            | (4)           |
| <b>1</b> | <b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>                                                                                                | <b>NNP/PNN</b> | <b>898,10</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                      |                |               |
| 1,1      | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN        | 16,61         |
| 1,2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN        | 460,42        |
| 1,3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN        | 410,41        |
| 1,4      | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | RDD/PNN        |               |
| 1,5      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                     | RPH/PNN        |               |
| 1,6      | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                     | RSX/PNN        | 9,84          |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                                                                   | <i>RSN/PNN</i> |               |
| 1,7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN        | 0,83          |
| 1,8      | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                               | CNT/PNN        |               |
| 1,9      | Đất làm muối                                                                                                                                          | LMU/PNN        |               |
| 1,1      | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN        |               |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                                     | <b>-</b>       |               |
| -        | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                      | <b>-</b>       |               |
| 2,1      | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | LUA/NNP        |               |
| 2,2      | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RDD/NNP        |               |
| 2,3      | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RPH/NNP        |               |
| 2,4      | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RSX/NNP        |               |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                                   | <b>MHT/CNT</b> | <b>327,10</b> |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                                 | <b>-</b>       | <b>17,38</b>  |
| -        | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                      | <b>-</b>       |               |
| 4,1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC        |               |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                            | Mã      | Diện tích |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| (1) | (2)                                                                                                             | (3)     | (4)       |
| 4,2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                       | MHT/OTC | 17,38     |
| 4,3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                          | MHT/CSK |           |
| 4,4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp   | MHT/CSK |           |
| 4,5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD |           |

### 3.5. Diện tích đất thu hồi trong năm 2025 trên địa bàn thành phố:

Tổng diện tích thu hồi của thành phố là 1.099,56 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp là: 885,62 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp là: 213,94 ha.

#### Bảng 17. Diện tích đất thu hồi trong năm 2025

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính xã, phường tại biểu 19/CH)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Diện tích       |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|-----------------|
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)             |
|          | <b>Tổng diện tích</b>                                  |            | <b>1.099,56</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>885,62</b>   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 16,20           |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                   | LUC        | 12,38           |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                                  | LUK        | 3,82            |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                            | HNK        | 455,77          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 402,99          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        |                 |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 9,84            |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                 |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 0,82            |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung                                | CNT        |                 |
| 1.9      | Đất làm muối                                           | LMU        |                 |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        |                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>213,94</b>   |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                    | ONT        | 15,86           |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                       | ODT        | 29,16           |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                            | TSC        | 4,84            |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 9,98            |
| 2.5      | Đất an ninh                                            | CAN        |                 |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                      | DSN        | 0,64            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 0,13            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở xã hội                              | DXH        |                 |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 0,23            |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Diện tích |
|------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| (1)  | (2)                                                                      | (3) | (4)       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD | 0,14      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT | 0,14      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH |           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT |           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT |           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG |           |
| -    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK |           |
| 2.7  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK | 76,62     |
| -    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK |           |
| -    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN |           |
| -    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT |           |
| -    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD |           |
| -    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 0,83      |
| -    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 75,79     |
| 2.8  | Đất sử dụng cho mục đích công cộng                                       | CCC | 29,98     |
| -    | Đất giao thông                                                           | DGT | 26,01     |
| -    | Đất thủy lợi                                                             | DTL | 2,72      |
| -    | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |           |
| -    | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |           |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |           |
| -    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA |           |
| -    | Đất công trình năng lượng                                                | DNL | 0,43      |
| -    | Đất công trình bưu chính VT                                              | DBV |           |
| -    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH |           |
| -    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 2,20      |
| 2.9  | Đất tôn giáo                                                             | TON |           |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                     | TIN |           |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 0,51      |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 46,35     |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK |           |

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 thành phố Kon Tum:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2025 là: 13,38 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 13,38 ha.

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính xã, phường tại biểu 18/CH)

**Bảng 18. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng năm 2025**

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất       | Mã         | Diện tích    |
|----------|----------------------------|------------|--------------|
| (1)      | (2)                        | (3)        | (4)          |
|          | <b>Tổng diện tích</b>      |            | <b>13,38</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>     | <b>NNP</b> |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b> | <b>PNN</b> | <b>13,38</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng             | CQP        | 11,15        |

| <b>STT</b> | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>              | <b>Mã</b>  | <b>Diện tích</b> |
|------------|------------------------------------------|------------|------------------|
| <b>(1)</b> | <b>(2)</b>                               | <b>(3)</b> | <b>(4)</b>       |
| 2.2        | Đất an ninh                              | CAN        |                  |
| 2.3        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN        | 0,03             |
| -          | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH        | 0,03             |
| 2.4        | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        | 1,62             |
| -          | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS        | 1,62             |
| 2.5        | Đất sử dụng cho mục đích công cộng       | CCC        | 0,58             |
| -          | Đất giao thông                           | DGT        | 0,38             |
| -          | Đất công trình cấp nước, thoát nước      | DCT        | 0,20             |

**3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025:**

**Bảng 19. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025**

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                              | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH       |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                    |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |             |                  |
|     |                                                                                                                                                                                    |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |             | Đất chưa sử dụng |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)        | (11)             |
| I   | Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch | 2.574,51                  | 2.574,51                               | 1.008,46                  | 1.566,05                 | 1.377,01                | 175,87              | 13,18                 |             |                  |
| 1   | Mở rộng lực lượng Sư đoàn 10 (Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum)                | 202,00                    | 202,00                                 | 151,09                    | 50,91                    | 27,83                   | 11,93               | 11,15                 | Xã Hoà Bình | CQP              |
| 2   | Sở Chỉ huy Bộ Chỉ huy                                                                                                                                                              | 47,70                     | 47,70                                  |                           | 47,70                    | 45,45                   | 2,25                |                       | Xã Đăk Blà  | CQP              |

| STT | Tên công trình, dự án                | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH        |                  |
|-----|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------|------------------|
|     |                                      |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |              |                  |
|     |                                      |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |              | Đất chưa sử dụng |
|     |                                      |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |              |                  |
| (1) | (2)                                  | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)         | (11)             |
|     | quân sự tỉnh                         |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |              |                  |
| 3   | Doanh trại đại đội trình sát cơ giới | 10,00                     | 10,00                                  |                           | 10,00                    | 10,00                   |                     |                       | Xã Đăk Cấm   | CQP              |
| 4   | Nhà làm việc BCHQS xã Ngọc Bay       | 0,21                      | 0,21                                   |                           | 0,21                     | 0,21                    |                     |                       | Xã Ngok Bay  | CQP              |
| 5   | Trụ sở làm việc công an Tỉnh Kon Tum | 25,00                     | 25,00                                  | 9,36                      | 15,64                    | 15,64                   |                     |                       | Xã Đăk Blà   | CAN              |
| 6   | Trụ sở làm việc công an xã Hòa Bình  | 0,13                      | 0,13                                   |                           | 0,13                     |                         | 0,13                |                       | Xã Hoà Bình  | CAN              |
| 7   | Trụ sở làm việc công an xã ChưHreng  | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     |                         | 0,10                |                       | Xã Chư Hreng | CAN              |
| 8   | Trụ sở làm việc công an xã Đăk Blà   | 0,14                      | 0,14                                   |                           | 0,14                     | 0,14                    |                     |                       | Xã Đăk Blà   | CAN              |
| 9   | Trụ sở làm việc công an xã Đăk Cấm   | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Xã Đăk Cấm   | CAN              |
| 10  | Trụ sở làm việc công an xã Kroong    | 0,15                      | 0,15                                   |                           | 0,15                     | 0,15                    |                     |                       | Xã Kroong    | CAN              |
| 11  | Trụ sở làm việc công an xã Đoàn Kết  | 0,21                      | 0,21                                   |                           | 0,21                     |                         | 0,21                |                       | Xã Đoàn kết  | CAN              |
| 12  | Trụ sở làm việc công                 | 0,17                      | 0,17                                   |                           | 0,17                     |                         | 0,17                |                       | Xã Đăk Rơ Wa | CAN              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                                                        | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH          |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                              |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                |                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                              |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                                                                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                          | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)           | (11)             |
|     | an xã Đăk Rơ Wa                                                                                                                                                                                                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                |                  |
| 13  | Trụ sở làm việc công an Xã Đak Năng                                                                                                                                                                                          | 0,25                      | 0,25                                   |                           | 0,25                     | 0,25                    |                     |                       | Xã Đak Năng    | CAN              |
| 14  | Trụ sở làm việc công an Xã Vinh Quang                                                                                                                                                                                        | 0,14                      | 0,14                                   | 0,14                      |                          |                         |                     |                       | Xã Vinh Quang  | CAN              |
| 15  | Trụ sở làm việc công an Xã Ngọc Bay                                                                                                                                                                                          | 0,17                      | 0,17                                   | 0,17                      |                          |                         |                     |                       | Xã Ngọc Bay    | CAN              |
| 16  | Trụ sở làm việc công an xã Ia Chim                                                                                                                                                                                           | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     |                         | 0,10                |                       | Xã Ia Chim     | CAN              |
| 17  | Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị, giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum - Hợp phần hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum" sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ | 5,00                      | 5,00                                   |                           | 5,00                     | 5,00                    |                     |                       | Phường Ngô Mây | DTL              |

| STT | Tên công trình, dự án                                 | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                                       |                  |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------------|------------------|
|     |                                                       |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                                             |                  |
|     |                                                       |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                                             | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                       |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                             |                  |
| (1) | (2)                                                   | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                                        | (11)             |
|     | Phần Lan                                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                             |                  |
| 18  | Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Plei Ku 2                   | 1,58                      | 1,58                                   |                           | 1,58                     | 1,58                    |                     |                       | Xã Đăk Blà, Đăk Rơ Wa, Hòa Bình, Chư Hreng. | DNL              |
| 19  | Khu Công nghiệp Sao Mai                               | 150,00                    | 150,00                                 | 150,00                    |                          |                         |                     |                       | Xã Hoà Bình                                 | SKK              |
| 20  | Khu Chăn nuôi; Khu nông nghiệp ứng dụng CNC           | 200,00                    | 200,00                                 |                           | 200,00                   | 195,00                  | 5,00                |                       | Xã Đak Năng                                 | CNT              |
| 21  | Khu CN tập trung                                      | 114,00                    | 114,00                                 |                           | 114,00                   | 114,00                  |                     |                       | Xã Đak Năng                                 | CNT              |
| 22  | Dự án khu chăn nuôi ứng dụng Công nghệ cao            | 18,10                     | 18,10                                  |                           | 18,10                    | 18,10                   |                     |                       | Xã Đak Năng                                 | NKH              |
| 23  | Đất nông nghiệp công nghệ cao                         | 100,00                    | 100,00                                 |                           | 100,00                   | 95,00                   | 5,00                |                       | Xã Kroong                                   | NKH              |
| 24  | Khu nông nghiệp ứng dụng CNC                          | 50,00                     | 50,00                                  |                           | 50,00                    | 50,00                   |                     |                       | Xã Đak Năng                                 | NKH              |
| 25  | Cụm công nghiệp - TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum | 65,89                     | 65,89                                  |                           | 65,89                    |                         | 65,89               |                       | Xã Hoà Bình                                 | SKN              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                       |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                      |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                             |                  |
|     |                                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                             | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                             |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                  | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                        | (11)             |
| 26  | Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp phường Ngõ Mây và xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum | 49,00                     | 49,00                                  |                           | 49,00                    | 47,40                   | 1,60                |                       | Xã Đăk Cấm                  | SKN              |
|     |                                                                                                                      | 13,60                     | 13,60                                  | 7,29                      | 6,31                     | 6,31                    |                     |                       | Phường Ngõ Mây              | SKN              |
| 27  | Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường HCM)                                            | 7,20                      | 7,20                                   | 1,18                      | 6,02                     | 6,02                    |                     |                       | Phường Lê Lợi; xã Chư Hreng | DGT              |
| 28  | Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24 (qua thành phố Kon Tum từ Km0 - Km13+600)          | 5,38                      | 5,38                                   | 4,8                       | 0,58                     | 0,58                    |                     |                       | Xã Ngok Bay                 | DGT              |
|     |                                                                                                                      | 7,47                      | 7,47                                   | 7,24                      | 0,23                     | 0,23                    |                     |                       | Xã Kroong                   | DGT              |
| 29  | Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim                                                          | 2,66                      | 2,66                                   | 1,12                      | 1,54                     | 1,54                    |                     |                       | Xã Ia Chim                  | DGT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                   | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                        |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                         |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                              |                  |
|     |                                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                              | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                              |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                     | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                         | (11)             |
|     | (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy (Đoạn qua thành phố từ Km0 - Km0+340)    |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                              |                  |
| 30  | Cầu số 2 qua sông Đăk Bla                                                                                               | 2,10                      | 2,10                                   |                           | 2,10                     | 1,20                    | 0,90                |                       | Xã Đăk Rơ Wa                 | DGT              |
|     |                                                                                                                         | 1,92                      | 1,92                                   |                           | 1,92                     | 1,12                    | 0,80                |                       | Phường Trường Chinh          | DGT              |
| 31  | Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị                                                     | 7,93                      | 7,93                                   | 0,17                      | 7,76                     | 7,63                    | 0,13                |                       | Phường Nguyễn Trãi           | DGT              |
|     |                                                                                                                         | 1,20                      | 1,20                                   |                           | 1,20                     | 0,88                    | 0,32                |                       | Xã Vinh Quang                | DGT              |
|     |                                                                                                                         | 2,29                      | 2,29                                   |                           | 2,29                     | 2,29                    |                     |                       | Xã Vinh Quang                | ONT              |
| 32  | Đường Đào Duy Từ (đoạn Nguyễn Huệ đến Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước | 2,50                      | 2,50                                   | 0,82                      | 1,68                     | 1,68                    |                     |                       | Phường Thống Nhất, Thắng Lợi | DGT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                            | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     |                  | Địa điểm (đến cấp xã)              | Mã QH |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|------------------|------------------------------------|-------|
|     |                                                                                                  |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                  |                                    |       |
|     |                                                                                                  |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng |                                    |       |
|     |                                                                                                  |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                  |                                    |       |
| (1) | (2)                                                                                              | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)              | (10)                               | (11)  |
| 33  | Cải tạo, nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn Trần Hưng Đạo - cầu nhà máy đường), thành phố Kon Tum | 3,10                      | 3,10                                   |                           | 3,10                     |                         | 3,10                |                  | Phường Quyết Thắng; P. Quang Trung | DGT   |
| 34  | Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum đi xã Ia Phí huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai     | 5,00                      | 5,00                                   | 4,68                      | 0,32                     | 0,32                    |                     |                  | Xã Ia Chim                         | DGT   |
| 35  | Đường vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum                                          | 6,94                      | 6,94                                   | 0,32                      | 6,62                     | 5,57                    | 1,05                |                  | Phường Duy Tân                     | DGT   |
| 36  | Chỉnh trang đô thị, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện               | 1,18                      | 1,18                                   |                           | 1,18                     |                         | 1,18                |                  | Phường Quang Trung                 | DGT   |
|     | đường Lê Hồng Phong (đoạn Trường Chinh - Bạch Đằng), thành                                       | 1,10                      | 1,10                                   |                           | 1,10                     |                         | 1,10                |                  | Phường Quyết Thắng                 | DGT   |

| STT | Tên công trình, dự án                                                          | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                            |                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------|
|     |                                                                                |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                                  |                  |
|     |                                                                                |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                                  | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                  |                  |
| (1) | (2)                                                                            | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                             | (11)             |
|     | phố Kon Tum                                                                    |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                  |                  |
| 37  | Đường Trần Khánh Dư (đoạn U Rê - Trần Văn Hai), thành phố Kon Tum              | 3,64                      | 3,64                                   |                           | 3,64                     | 0,81                    | 2,83                |                       | Phường Trường Chinh              | DGT              |
| 38  | Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim đi xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum             | 4,03                      | 4,03                                   | 3,57                      | 0,46                     | 0,46                    |                     |                       | Xã Ia Chim                       | DGT              |
| 39  | Đường Phan Đình Giót nối dài vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum | 6,72                      | 6,72                                   | 2,27                      | 4,45                     | 2,40                    | 2,05                |                       | Phường Duy Tân; Xã Đăk Cẩm       | DGT              |
| 40  | Nâng cấp, sửa chữa đường A Khanh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Kon Tum      | 3,40                      | 3,40                                   |                           | 3,40                     | 3,00                    | 0,40                |                       | Phường Trần Hưng Đạo; xã Hòa ình | DGT              |
| 41  | Đường từ Quốc lộ 14                                                            | 0,95                      | 0,95                                   | 0,84                      | 0,11                     | 0,11                    |                     |                       | Xã Hoà Bình                      | DGT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                      | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                      |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                            |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                            |                  |
|     |                                                                                                                                                            |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                            | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                            |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                            |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                        | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                       | (11)             |
|     | đến đập Đăk Yên, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum                                                                                                            |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                            |                  |
| 42  | Chỉnh trang đô thị, cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và hệ thống điện đường Nguyễn Huệ (đoạn Phan Đình Phùng - Đào Duy Từ), thành phố Kon Tum | 1,06                      | 1,06                                   |                           | 1,06                     | 1,06                    |                     |                       | Phường Thống Nhất          | DGT              |
|     |                                                                                                                                                            | 1,10                      | 1,10                                   |                           | 1,10                     |                         | 1,10                |                       | Phường Quyết Thắng         | DGT              |
| 43  | Dự án: Chỉnh trang Đô thị, di dời bến xe Kon Tum về phía Bắc thành phố Kon Tum theo Quy hoạch (Cập nhật di dời cửa hàng xăng dầu)                          | 3,02                      | 3,02                                   |                           | 3,02                     | 1,60                    | 1,42                |                       | Phường Ngô Mây             | DGT;TMD          |
| 44  | Sửa chữa nâng cấp đập Đăk Cắm, thành                                                                                                                       | 32,01                     | 32,01                                  |                           | 32,01                    | 32,01                   |                     |                       | Xã Đăk Cắm, phường Ngô Mây | DTL              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                    | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                                                     |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                          |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                                                           |                  |
|     |                                                                                                          |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                                                           | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                          |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                                           |                  |
| (1) | (2)                                                                                                      | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                                                      | (11)             |
|     | phố Kon Tum                                                                                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                                           |                  |
| 45  | Dự án: Xử lý sạt lở bờ sông Đăk Bla                                                                      | 25,00                     | 25,00                                  |                           | 25,00                    | 25,00                   |                     |                       | Xã Đăk Rơ Wa, xã Chư H'reng                               | DGT;DTL          |
| 46  | Sân bê tông xi măng tại giao lộ đường Đặng Tiến Đông - Nguyễn Thái Bình, thôn PleiRơHai 1, phường Lê Lợi | 0,03                      | 0,03                                   |                           | 0,03                     |                         |                     | 0,03                  | Phường Lê Lợi                                             | DVH              |
| 47  | Dự án Trưng bày Bảo tàng ngoài trời                                                                      | 2,15                      | 2,15                                   |                           | 2,15                     | 2,15                    |                     |                       | Phường Quang Trung                                        | DVH              |
| 48  | Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum                                                                | 1,46                      | 1,46                                   |                           | 1,46                     |                         | 1,46                |                       | Phường Quyết Thắng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum | DVH              |
| 49  | Trung tâm văn hóa triển lãm, không gian trưng bày triển lãm ngoài trời Ngục Kon                          | 1,03                      | 1,03                                   | 1,03                      |                          |                         |                     |                       | Phường Quyết Thắng                                        | DVH              |
|     |                                                                                                          | 2,99                      | 2,99                                   |                           | 2,99                     | 2,99                    |                     |                       | Phường Quang Trung                                        | DVH              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                   | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH               |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                         |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                     |                  |
|     |                                                                                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                     | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                     |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                     | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                | (11)             |
|     | Tum                                                                                                                                                                     |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                     |                  |
| 50  | Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường (Hạng mục: Khôi kỹ thuật nghiệp vụ và điều trị nội trú)                            | 2,20                      | 2,20                                   | 2                         | 0,20                     | 0,20                    |                     |                       | Xã Chư Hreng        | DYT              |
| 51  | San lấp mặt bằng khu đất công viên cây xanh có ký hiệu CV1 thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum | 0,52                      | 0,52                                   |                           | 0,52                     | 0,52                    |                     |                       | Phường Quyết Thắng  | DKV              |
| 52  | Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Kon Tum                                                                                                                             | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Phường Trường Chinh | DNL              |
|     |                                                                                                                                                                         | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Xã Vinh Quang       | DNL              |
| 53  | Dự án Trạm biến áp                                                                                                                                                      | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Phường Nguyễn       | DNL              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                 | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                                                         |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                       |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                                                               |                  |
|     |                                                                                                                                                                       |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                                                               | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                       |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                                               |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                   | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                                                          | (11)             |
|     | 110kV Kon Tum 2 và đầu nối                                                                                                                                            |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       | Trãi                                                          |                  |
|     |                                                                                                                                                                       | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Phường Lê Lợi                                                 | DNL              |
|     |                                                                                                                                                                       | 0,90                      | 0,90                                   |                           | 0,90                     | 0,90                    |                     |                       | Phường Trần Hưng Đạo                                          | DNL              |
| 54  | Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện 110KV khu vực tỉnh Kon Tum năm 2021                                                                                       | 0,05                      | 0,05                                   |                           | 0,05                     | 0,05                    |                     |                       | Xã Đăk Blà; Xã Hòa Bình; Phường Ngô Mây; Phường Trần Hưng Đạo | DNL              |
| 55  | Dự án Đường dây 220KV Bờ Y - Kon Tum                                                                                                                                  | 2,55                      | 2,55                                   | 2,38                      | 0,17                     | 0,17                    |                     |                       | xã Vinh Quang                                                 | DNL              |
| 56  | Tiểu dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Kon Tum thuộc Dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Xã Đak Năng                                                   | DNL              |
|     |                                                                                                                                                                       | 0,49                      | 0,49                                   |                           | 0,49                     | 0,49                    |                     |                       | Xã Ia Chim                                                    | DNL              |
|     |                                                                                                                                                                       | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Xã Kroong                                                     | DNL              |
|     |                                                                                                                                                                       | 1,02                      | 1,02                                   |                           | 1,02                     | 1,02                    |                     |                       | Xã Đăk Blà                                                    | DNL              |
|     |                                                                                                                                                                       | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Xã Vinh Quang                                                 | DNL              |
|     |                                                                                                                                                                       | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Phường Quang Trung                                            | DNL              |
|     |                                                                                                                                                                       | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Phường Duy Tân                                                | DNL              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH               |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------|
|     |                                                                                                                      |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                     |                  |
|     |                                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                     | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                     |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                  | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                | (11)             |
|     | nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức                                                                           | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Phường Nguyễn Trãi  | DNL              |
|     |                                                                                                                      | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     | 0,01                    |                     |                       | Phường Trường Chinh | DNL              |
| 57  | Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT2 | 4,97                      | 4,97                                   |                           | 4,97                     | 4,97                    |                     |                       | Xã Ia Chim          | TON              |
| 58  | Tòa Giám mục Kon Tum xin giao đất để sử dụng vào mục đích tôn giáo tại xã Kroong                                     | 1,75                      | 1,75                                   |                           | 1,75                     | 1,75                    |                     |                       | Xã Kroong           | TON              |
| 59  | Nghĩa trang nhân dân tập trung xã Ia Chim                                                                            | 11,74                     | 11,74                                  |                           | 11,74                    | 11,74                   |                     |                       | Xã Ia Chim          | NTD              |
| 60  | Nghĩa trang nhân dân xã Đăk Blà                                                                                      | 3,30                      | 3,30                                   |                           | 3,30                     | 3,30                    |                     |                       | Xã Đăk Blà          | NTD              |
| 61  | Dự án Công viên Nghĩa trang Vĩnh                                                                                     | 30,00                     | 30,00                                  | 10,28                     | 19,72                    | 18,34                   | 1,38                |                       | Xã Chư Hreng        | NTD              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                   | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                                             |                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                                         |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                                                   |                    |
|     |                                                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                                                   | Đất chưa sử dụng   |
|     |                                                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                                   |                    |
| (1) | (2)                                                                                                                                     | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                                              | (11)               |
|     | Hằng                                                                                                                                    |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                                   |                    |
| 62  | Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24;                     | 37,20                     | 37,20                                  |                           | 37,20                    | 32,20                   | 5,00                |                       | Xã Chư Hreng; xã Hòa Bình và Phường Trần Hưng Đạo | ONT, ODT, CCC; DSN |
| 63  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu Tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 1) | 1,86                      | 1,86                                   |                           | 1,86                     | 1,86                    |                     |                       | Xã Đăk Blà                                        | ONT                |
|     |                                                                                                                                         | 0,06                      | 0,06                                   |                           | 0,06                     | 0,06                    |                     |                       | Xã Đăk Blà                                        | DKV                |
|     |                                                                                                                                         | 0,59                      | 0,59                                   |                           | 0,59                     | 0,59                    |                     |                       | Xã Đăk Blà                                        | DGT                |
| 64  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp mở rộng, phát triển khu dân cư               | 6,30                      | 6,30                                   | 0,26                      | 6,04                     | 5,30                    | 0,74                |                       | Xã Đăk Blà                                        | ONT                |
|     |                                                                                                                                         | 0,32                      | 0,32                                   |                           | 0,32                     | 0,32                    |                     |                       | Xã Đăk Blà                                        | DGD                |
|     |                                                                                                                                         | 0,55                      | 0,55                                   |                           | 0,55                     | 0,55                    |                     |                       | Xã Đăk Blà                                        | DKV                |
|     |                                                                                                                                         | 0,80                      | 0,80                                   |                           | 0,80                     | 0,80                    |                     |                       | Xã Đăk Blà                                        | TMD                |
|     |                                                                                                                                         | 0,90                      | 0,90                                   |                           | 0,90                     | 0,90                    |                     |                       | Xã Đăk Blà                                        | DKV                |
|     |                                                                                                                                         | 4,05                      | 4,05                                   |                           | 4,05                     | 4,04                    | 0,01                |                       | Xã Đăk Blà                                        | DGT                |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                   | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH         |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|------------------|
|     |                                                                                                                                         |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |               |                  |
|     |                                                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |               | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |               |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                     | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)          | (11)             |
|     | (giai đoạn 2)                                                                                                                           | 1,02                      | 1,02                                   |                           | 1,02                     | 1,02                    |                     |                       | Xã Đăk Blà    | DNL              |
| 65  | Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng mở rộng khu dân cư tại thôn Trung Thành xã Vinh Quang                                                        | 1,35                      | 1,35                                   |                           | 1,35                     | 1,35                    |                     |                       | Xã Vinh Quang | ONT              |
| 66  | Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 1, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (khu 1). | 3,00                      | 3,00                                   |                           | 3,00                     |                         | 3,00                |                       | Xã Đăk Blà    | ONT              |
| 67  | Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum                     | 1,15                      | 1,15                                   |                           | 1,15                     | 1,15                    |                     |                       | Xã Đăk Blà    | ONT              |
| 68  | Dự án giãn dân các hộ đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                         | 21,55                     | 21,55                                  | 10,7                      | 10,85                    | 10,85                   |                     |                       | Xã Đăk Blà    | ONT              |
|     |                                                                                                                                         | 6,40                      | 6,40                                   |                           | 6,40                     | 6,40                    |                     |                       | Xã Đăk Blà    | DGT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                 |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                                                                                 |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                 |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                             | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     | số gắn với thực hiện tái định canh, định cư, phát triển khu sản xuất nông nghiệp tại xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum                              | 3,27                      | 3,27                                   |                           | 3,27                     | 3,27                    |                     |                       | Xã Đăk Blà         | DKV              |
|     |                                                                                                                                                 | 52,78                     | 52,78                                  | 52,78                     |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blà         | CLN;HNK          |
| 69  | Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | 16,12                     | 16,12                                  |                           | 16,12                    | 7,12                    | 9,00                |                       | Phường Quang Trung | DGT              |
|     |                                                                                                                                                 | 1,78                      | 1,78                                   |                           | 1,78                     | 1,78                    |                     |                       |                    | CCC              |
|     |                                                                                                                                                 | 2,67                      | 2,67                                   |                           | 2,67                     | 2,67                    |                     |                       |                    | DGD              |
|     |                                                                                                                                                 | 1,10                      | 1,10                                   |                           | 1,10                     | 1,10                    |                     |                       |                    | DKV              |
|     |                                                                                                                                                 | 17,73                     | 17,73                                  | 12,73                     | 5,00                     | 5,00                    |                     |                       |                    | ODT              |
| 70  | Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ                                | 20,11                     | 20,11                                  |                           | 20,11                    | 20,11                   |                     |                       | Phường Lê Lợi      | CCC              |
|     |                                                                                                                                                 | 17,50                     | 17,50                                  |                           | 17,50                    | 17,50                   |                     |                       | Phường Lê Lợi      | ODT              |
|     |                                                                                                                                                 | 9,58                      | 9,58                                   |                           | 9,58                     | 9,58                    |                     |                       | Xã Chư Hreng       | ONT              |
|     |                                                                                                                                                 | 44,58                     | 44,58                                  | 2,77                      | 41,81                    | 22,68                   | 18,75               | 0,38                  | Xã Chư Hreng       | DGT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                     | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                                                 |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                           |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                                                       |                  |
|     |                                                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                                                       | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                                       |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                       | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                                                  | (11)             |
|     | Chỉ Minh đến cầu treo Kon Klor)                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                                       |                  |
| 71  | Dự án đầu tư Chinh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống nhất | 1,18                      | 1,18                                   |                           | 1,18                     | 1,18                    |                     |                       | Phường Thống Nhất                                     | TMD              |
|     |                                                                                                                                           | 1,82                      | 1,82                                   |                           | 1,82                     | 1,82                    |                     |                       |                                                       | DKV              |
|     |                                                                                                                                           | 0,21                      | 0,21                                   |                           | 0,21                     | 0,21                    |                     |                       |                                                       | DGD              |
|     |                                                                                                                                           | 6,78                      | 6,78                                   |                           | 6,78                     | 6,78                    |                     |                       |                                                       | DGT              |
|     |                                                                                                                                           | 5,81                      | 5,81                                   |                           | 5,81                     | 5,81                    |                     |                       |                                                       | ODT              |
| 72  | Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (Đoạn từ Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)     | 12,70                     | 12,70                                  |                           | 12,70                    | 12,70                   |                     |                       | Phường Thống Nhất                                     | ODT              |
|     |                                                                                                                                           | 28,61                     | 28,61                                  | 1,96                      | 26,65                    | 24,18                   | 2,47                |                       | Phường Thống Nhất                                     | DGT              |
|     |                                                                                                                                           | 28,13                     | 28,13                                  | 0,13                      | 28,00                    | 27,56                   | 0,44                |                       | Phường Thắng Lợi                                      | DGT              |
| 73  | Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch văn hóa lịch sử                                                         | 9,55                      | 9,55                                   |                           | 9,55                     | 9,55                    |                     |                       | Phường Quyết Thắng, phường Quang Trung, thành phố Kon | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                         | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                             |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|     |                                                                                               |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                                   |                  |
|     |                                                                                               |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                                   | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                               |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                   |                  |
| (1) | (2)                                                                                           | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                              | (11)             |
|     | Ngọc Kon Tum                                                                                  |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       | Tum                               |                  |
| 74  | Dự án đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngọc Kon Tum                                | 15,41                     | 15,41                                  | 8,34                      | 7,07                     | 7,07                    |                     |                       | Phường Quang Trung                | ODT              |
| 75  | Chỉnh trang đô thị khu vực tổ 7 (xấp xếp lại đất đai), phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum    | 1,20                      | 1,20                                   |                           | 1,20                     | 1,20                    |                     |                       | Phường Thắng Lợi                  | ODT              |
| 76  | Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất | 5,81                      | 5,81                                   |                           | 5,81                     | 4,48                    | 1,33                |                       | Phường Nguyễn Trãi; Phường Lê Lợi | ODT              |
|     |                                                                                               | 9,74                      | 9,74                                   | 1,32                      | 8,42                     | 7,15                    | 1,27                |                       |                                   | ODT              |
|     |                                                                                               | 0,47                      | 0,47                                   |                           | 0,47                     | 0,47                    |                     |                       |                                   | DGD              |
|     |                                                                                               | 0,99                      | 0,99                                   |                           | 0,99                     | 0,99                    |                     |                       |                                   | DTT              |
|     |                                                                                               | 0,15                      | 0,15                                   |                           | 0,15                     | 0,15                    |                     |                       |                                   | DKV              |
|     |                                                                                               | 2,20                      | 2,20                                   |                           | 2,20                     | 2,20                    |                     |                       |                                   | TMD              |
|     |                                                                                               | 1,18                      | 1,18                                   |                           | 1,18                     | 1,18                    |                     |                       |                                   | DKV              |
|     |                                                                                               | 5,00                      | 5,00                                   |                           | 5,00                     | 5,00                    |                     |                       |                                   | DGT              |
|     |                                                                                               | 15,32                     | 15,32                                  | 2,00                      | 13,32                    | 5,00                    | 8,32                |                       |                                   | DGT              |
|     |                                                                                               | 0,64                      | 0,64                                   |                           | 0,64                     | 0,64                    |                     |                       |                                   | DNL              |
| 77  | Đầu tư cơ sở hạ tầng                                                                          | 3,10                      | 3,10                                   | 0,32                      | 2,78                     | 2,78                    |                     |                       | Phường Duy Tân                    | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                          | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH          |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|------------------|
|     |                                                                                                                |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                |                  |
|     |                                                                                                                |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                |                  |
| (1) | (2)                                                                                                            | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)           | (11)             |
|     | khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum          | 1,20                      | 1,20                                   |                           | 1,20                     | 1,20                    |                     |                       | Phường Duy Tân | DGT              |
| 78  | Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum         | 4,60                      | 4,60                                   | 0,83                      | 3,77                     | 3,28                    | 0,49                |                       | Phường Ngô Mây | ODT              |
|     |                                                                                                                | 0,92                      | 0,92                                   |                           | 0,92                     | 0,92                    |                     |                       |                | DCH              |
|     |                                                                                                                | 8,52                      | 8,52                                   |                           | 8,52                     | 8,52                    |                     |                       |                | DVH              |
|     |                                                                                                                | 0,92                      | 0,92                                   |                           | 0,92                     | 0,92                    |                     |                       |                | DGD              |
|     |                                                                                                                | 0,55                      | 0,55                                   |                           | 0,55                     | 0,55                    |                     |                       |                | TMD              |
|     |                                                                                                                | 1,70                      | 1,70                                   |                           | 1,70                     | 1,70                    |                     |                       |                | DKV              |
|     |                                                                                                                | 1,37                      | 1,37                                   |                           | 1,37                     | 0,55                    | 0,82                |                       |                | DGT              |
|     |                                                                                                                | 0,72                      | 0,72                                   |                           | 0,72                     | 0,72                    |                     |                       |                | DGT              |
| 79  | Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Chỉnh trang đô thị cải tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai) | 46,05                     | 46,05                                  | 26,05                     | 20,00                    | 20,00                   |                     |                       | Xã Hoà Bình    | ODT, TMD         |
|     |                                                                                                                | 6,89                      | 6,89                                   |                           | 6,89                     | 6,89                    |                     |                       | Xã Hoà Bình    | ODT              |
|     |                                                                                                                | 5,52                      | 5,52                                   |                           | 5,52                     | 5,52                    |                     |                       | Xã Hoà Bình    | DGT              |
|     |                                                                                                                | 0,47                      | 0,47                                   |                           | 0,47                     | 0,47                    |                     |                       | Xã Hoà Bình    | TMD              |
|     |                                                                                                                | 0,21                      | 0,21                                   |                           | 0,21                     | 0,21                    |                     |                       | Xã Hoà Bình    | DTT              |
|     |                                                                                                                | 0,86                      | 0,86                                   |                           | 0,86                     | 0,86                    |                     |                       | Xã Hoà Bình    | DGD              |
| 80  | Trụ sở làm việc của                                                                                            | 27,40                     | 27,40                                  | 5,0                       | 22,40                    | 21,12                   | 1,28                |                       | Phường Thống   | DTS              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                                                                                                       | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                     |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                           |                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                           | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                           |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                         | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                      | (11)             |
|     | <i>các sở ban ngành thuộc khối Văn hóa xã Hội</i>                                                                                                                                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       | <i>Nhất</i>               |                  |
| 81  | <i>Trung tâm thương mại tại đất Bến xe Kon Tum (cũ)</i>                                                                                                                                                                                                                     | 1,42                      | 1,42                                   |                           | 1,42                     |                         | 1,42                |                       | <i>Phường Quang Trung</i> | <i>ODT, TMD</i>  |
| 82  | <i>Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản kết cấu hạ tầng đoạn tuyến bờ kè gắn liền với đất thực hiện Dự án Nhà hàng ven sông Đăk Bla (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Bla đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum).</i> | 3,00                      | 3,00                                   | 0,99                      | 2,01                     | 0,57                    | 1,44                |                       | <i>Phường Quyết Thắng</i> | <i>TMD</i>       |
| 83  | <i>Bán tài sản kết cấu hạ</i>                                                                                                                                                                                                                                               | 0,90                      | 0,90                                   | 0,5                       | 0,40                     | 0,40                    |                     |                       | <i>Phường Quyết</i>       | <i>TMD</i>       |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                    | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH       |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |             |                  |
|     |                                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |             | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |             |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                      | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)        | (11)             |
|     | tăng thủy lợi gắn liền với đất thuộc phạm vi lô đất dịch vụ - thương mại (đoạn từ Nhà hàng ven sông Đăk Bla đến đường trục chính và lối đi bộ của công viên cây xanh) phường Quyết Thắng |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       | Thắng       |                  |
| 84  | Dự án khai thác khoáng sản Công ty TNHH MTV Xuân Thành Gia Lai                                                                                                                           | 5,00                      | 5,00                                   |                           | 5,00                     | 3,38                    |                     | 1,62                  | Xã Ngok Bay | SKS              |
| 85  | Mặt bằng sân công nghiệp Công ty TNHH MTV Xuân Thành Gia Lai                                                                                                                             | 2,07                      | 2,07                                   |                           | 2,07                     | 2,07                    |                     |                       | Xã Ngok Bay | SKC              |
| 86  | Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng xã Ia Chim                                                                                                                            | 10,00                     | 10,00                                  |                           | 10,00                    | 10,00                   |                     |                       | Xã Ia Chim  | SKS              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                          | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH       |                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-------------|------------------|
|     |                                                                                                                                |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |             |                  |
|     |                                                                                                                                |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |             | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |             |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                            | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)        | (11)             |
|     | (Công ty Cổ phần HSVN)                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |             |                  |
| 87  | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản sét làm gạch, ngói tại thôn 2 Công ty Cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum | 5,94                      | 5,94                                   |                           | 5,94                     | 5,94                    |                     |                       | Xã Kroong   | SKS              |
| 88  | Đá xây dựng (177) (Công ty TNHH Xuân Thành Gia Lai)                                                                            | 5,00                      | 5,00                                   |                           | 5,00                     | 5,00                    |                     |                       | Xã Ngok Bay | SKS              |
| 89  | Đất làm VLXD TT (BS34) (Công ty TNHH vật liệu xanh Bảo Sơn)                                                                    | 9,20                      | 9,20                                   | 0,15                      | 9,05                     | 9,05                    |                     |                       | Xã Đăk Blà  | SKS              |
| 90  | Đất làm VLXD TT (BS35) (Công ty TNHH Tuấn Dũng)                                                                                | 10,90                     | 10,90                                  |                           | 10,90                    | 10,90                   |                     |                       | Xã Đăk Blà  | SKS              |
| 91  | Sét gạch ngói (BS09)                                                                                                           | 3,95                      | 3,95                                   |                           | 3,95                     | 3,95                    |                     |                       | Xã Ngok Bay | SKS              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                     | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH          |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|------------------|
|     |                                                                                                           |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                |                  |
|     |                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                |                  |
| (1) | (2)                                                                                                       | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)           | (11)             |
| 92  | Đá xây dựng (176)                                                                                         | 3,70                      | 3,70                                   |                           | 3,70                     | 3,70                    |                     |                       | Xã Kroong      | SKS              |
| 93  | Sét gạch ngói (174) - điểm 01                                                                             | 2,00                      | 2,00                                   |                           | 2,00                     | 2,00                    |                     |                       | Phường Ngô Mây | SKS              |
| 94  | Sét gạch ngói (174) - điểm 02                                                                             | 2,00                      | 2,00                                   |                           | 2,00                     | 2,00                    |                     |                       | Phường Ngô Mây | SKS              |
| 95  | Đất san lấp (BS15)<br>(Công ty TNHH thương mại dịch vụ Du lịch Khánh Dương Măng Đen)                      | 11,30                     | 11,30                                  |                           | 11,30                    | 11,30                   |                     |                       | Xã Đăk Blà     | SKS              |
| 96  | Đất san lấp (BS17)<br>Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng)                                                 | 11,49                     | 11,49                                  |                           | 11,49                    | 11,49                   |                     |                       | Xã Đăk Blà     | SKS              |
| 97  | Mặt bằng sân công nghiệp tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty cổ phần Cầu đường New Sun | 2,32                      | 2,32                                   |                           | 2,32                     | 2,32                    |                     |                       | Xã Hoà Bình    | SKC              |
| 98  | Mỏ đá xây dựng tại                                                                                        | 4,00                      | 4,00                                   |                           | 4,00                     | 4,00                    |                     |                       | Xã Hoà Bình    | SKS              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH          |                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|------------------|
|     |                                                                                      |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                |                  |
|     |                                                                                      |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                      |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                |                  |
| (1) | (2)                                                                                  | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)           | (11)             |
|     | thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum của công ty cổ phần Cầu đường New Sun (BS 04) |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                |                  |
| 99  | Sét gạch ngói (BS11) ( Công ty Cổ phần Hùng Phát)                                    | 6,10                      | 6,10                                   |                           | 6,10                     | 6,10                    |                     |                       | Phường Ngõ Mây | SKS              |
| 100 | Đất san lấp (BS14) Công ty Cổ phần Sông Hồng                                         | 20,26                     | 20,26                                  | 19                        | 1,26                     | 1,26                    |                     |                       | Xã Hoà Bình    | SKS              |
| 101 | Đất san lấp (BS16) Công ty TNHH Tín Hưng Kon Tum                                     | 2,70                      | 2,70                                   |                           | 2,70                     | 2,70                    |                     |                       | Xã Đăk Blà     | SKS              |
| 102 | Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Hợp tác xã XD_TM_DV chiến thắng)        | 0,50                      | 0,50                                   | 0,5                       |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blà     | SKS              |
| 103 | Dự án đầu tư khai                                                                    | 1,97                      | 1,97                                   | 1,97                      |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blà; xã | SKS;SKC          |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                         | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                    |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                               |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                          |                  |
|     |                                                                                                                                                                               |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                          | Đất chưa sử dụng |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                           | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                     | (11)             |
|     | thác khoáng sản mở cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát Thôn Kon Rơ Lang, xã Đăk Blà và thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa ( sân công nghiệp 0,72 ha)(Công ty cổ phần Tân Hưng) |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       | Đăk Rơ Wa                |                  |
| 104 | Bãi tập kết vật liệu xây dựng khai thác cát (Công ty Cổ phần T&D Kon Tum)                                                                                                     | 0,30                      | 0,30                                   | 0,3                       |                          |                         |                     |                       | Xã Kroong                | SKS              |
| 105 | Dự án khai thác khoáng sản của Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Kon Tum                                                                                                    | 1,60                      | 1,60                                   |                           | 1,60                     | 1,60                    |                     |                       | Xã Hoà Bình              | SKS              |
| 106 | Sân công nghiệp dự án đầu tư khai thác khoáng sản mở cát                                                                                                                      | 0,53                      | 0,53                                   |                           | 0,53                     | 0,53                    |                     |                       | Xã Đăk Blà; xã Đăk Rơ Wa | SKC              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                    | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                    |                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                          |                  |
|     |                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                          | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                          |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                      | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                     | (11)             |
|     | làm, vật liệu xây dựng khai thác cát Thôn Kon Rơ Lang, xã Đăk Blà và thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa - Công ty TNHH MTV Hùng Khang                                          |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                          |                  |
| 107 | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát Thôn Kon Rơ Lang, xã Đăk Blà và thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa (Công ty TNHH MTV Hùng Khang) | 0,85                      | 0,85                                   | 0,85                      |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blà; xã Đăk Rơ Wa | SKS              |
| 108 | Đấu giá, giao đất các lô đất ở khu vực đường Ngô Thì Nhậm                                                                                                                | 0,11                      | 0,11                                   |                           | 0,11                     | 0,11                    |                     |                       | Phường Duy Tân           | ODT              |
| 109 | Khu sản xuất giống                                                                                                                                                       | 2,70                      | 2,70                                   |                           | 2,70                     | 2,70                    |                     |                       | Xã Hoà Bình              | NKH              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                             | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH       |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-------------|------------------|
|     |                                                                                   |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |             |                  |
|     |                                                                                   |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |             | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                   |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |             |                  |
| (1) | (2)                                                                               | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)        | (11)             |
|     | cây trồng nông lâm nghiệp phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |             |                  |
| 110 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện trang trại chăn nuôi   | 0,22                      | 0,22                                   |                           | 0,22                     | 0,22                    |                     |                       | Xã Hoà Bình | NKH              |
| 111 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi        | 0,22                      | 0,22                                   |                           | 0,22                     | 0,22                    |                     |                       | Xã Hoà Bình | NKH              |
| 112 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                  | 2,00                      | 2,00                                   |                           | 2,00                     | 2,00                    |                     |                       | Xã Đak Năng | ONT              |
| 113 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở                            | 1,90                      | 1,90                                   |                           | 1,90                     | 1,90                    |                     |                       | Xã Ia Chim  | ONT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                            | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH         |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|------------------|
|     |                                                                  |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |               |                  |
|     |                                                                  |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |               | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                  |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |               |                  |
| (1) | (2)                                                              | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)          | (11)             |
|     | nông thôn                                                        |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |               |                  |
| 114 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn | 3,00                      | 3,00                                   |                           | 3,00                     | 3,00                    |                     |                       | Xã Chư Hreng  | ONT              |
| 115 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn | 2,50                      | 2,50                                   |                           | 2,50                     | 2,50                    |                     |                       | Xã Ngok Bay   | ONT              |
| 116 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn | 3,00                      | 3,00                                   |                           | 3,00                     | 3,00                    |                     |                       | Xã Vinh Quang | ONT              |
| 117 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn | 0,70                      | 0,70                                   |                           | 0,70                     | 0,70                    |                     |                       | Xã Kroong     | ONT              |
| 118 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở           | 3,73                      | 3,73                                   |                           | 3,73                     | 3,73                    |                     |                       | Xã Đăk Cắm    | ONT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                 |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                 |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                 |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                             | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     | nông thôn                                                                       |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| 119 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                | 3,00                      | 3,00                                   |                           | 3,00                     | 3,00                    |                     |                       | Xã Hoà Bình        | ONT              |
| 120 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                | 2,10                      | 2,10                                   |                           | 2,10                     | 2,10                    |                     |                       | Xã Đăk Rơ Wa       | ONT              |
| 121 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                | 3,50                      | 3,50                                   |                           | 3,50                     | 3,50                    |                     |                       | Xã Đăk Blà         | ONT              |
| 122 | Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                    | 2,00                      | 2,00                                   |                           | 2,00                     | 2,00                    |                     |                       | Xã Đoàn kết        | ONT              |
| 123 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ | 3,90                      | 3,90                                   |                           | 3,90                     | 3,90                    |                     |                       | Phường Nguyễn Trãi | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                            | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH               |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------|
|     |                                                                  |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                     |                  |
|     |                                                                  |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                     | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                  |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                     |                  |
| (1) | (2)                                                              | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                | (11)             |
|     | <i>lẻ thuộc quy hoạch đất ở)</i>                                 |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                     |                  |
| 124 | <i>Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>         | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Phường Ngô Mây      | ODT              |
| 125 | <i>Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>         | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Phường Nguyễn Trãi  | ODT              |
| 126 | <i>Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>         | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Phường Quang Trung  | ODT              |
| 127 | <i>Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>         | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Phường Thắng Lợi    | ODT              |
| 128 | <i>Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>         | 0,12                      | 0,12                                   |                           | 0,12                     | 0,12                    |                     |                       | Phường Trường Chinh | ODT              |
| 129 | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô</i> | 1,00                      | 1,00                                   |                           | 1,00                     | 1,00                    |                     |                       | Phường Quang Trung  | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                     | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|------------------|
|     |                                                                                                           |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                      |                  |
|     |                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                      | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                      |                  |
| (1) | (2)                                                                                                       | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                 | (11)             |
|     | thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                      |                  |
| 130 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị                                             | 0,05                      | 0,05                                   |                           | 0,05                     | 0,05                    |                     |                       | Phường Quyết Thắng   | ODT              |
| 131 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở) | 0,40                      | 0,40                                   |                           | 0,40                     | 0,40                    |                     |                       | Phường Thống Nhất    | ODT              |
| 132 | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở) | 2,50                      | 2,50                                   |                           | 2,50                     | 2,50                    |                     |                       | Phường Trần Hưng Đạo | ODT              |
| 133 | Chuyển đổi mục đích                                                                                       | 3,10                      | 3,10                                   |                           | 3,10                     | 3,10                    |                     |                       | Phường Duy Tân       | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                               | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH            |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|------------------|------------------|
|     |                                                                                                                     |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                  |                  |
|     |                                                                                                                     |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                  | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                     |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                  |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)             | (11)             |
|     | <i>sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở tại đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)</i> |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                  |                  |
| 134 | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>                                                | 2,50                      | 2,50                                   |                           | 2,50                     | 2,50                    |                     |                       | Phường Thắng Lợi | ODT              |
| 135 | <i>Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>                                                            | 1,50                      | 1,50                                   |                           | 1,50                     | 1,50                    |                     |                       | Phường Lê Lợi    | ODT              |
| 136 | <i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác</i>                                                                 | 10,21                     | 10,21                                  |                           | 10,21                    | 10,21                   |                     |                       | Xã Đắc Blà       | NKH              |
| 137 | <i>Khu chăn nuôi tập trung thôn 5</i>                                                                               | 14,00                     | 14,00                                  |                           | 14,00                    | 14,00                   |                     |                       | Xã Đoàn kết      | CNT              |
| 138 | <i>Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông</i>                                                                         | 1,00                      | 1,00                                   |                           | 1,00                     | 1,00                    |                     |                       | Xã Hoà Bình      | NKH              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                    | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH         |                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |               |                  |
|     |                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |               | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |               |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                      | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)          | (11)             |
|     | nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi                                                                                                                                    |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |               |                  |
| 139 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác thực hiện dự án chăn nuôi                                                                                               | 0,70                      | 0,70                                   |                           | 0,70                     | 0,70                    |                     |                       | Xã Hoà Bình   | NKH              |
| 140 | Cho thuê đất vùng phụ cận thủy điện PleiKrông (Công ty thủy điện IaLy)                                                                                                   | 14,99                     | 14,99                                  |                           | 14,99                    | 8,09                    | 6,90                |                       | Xã Kroong     | DNL              |
| 141 | Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới tách thửa chưa có đất ở, nhà ở thôn KơN Hor Ngo KơTu | 2,74                      | 2,74                                   |                           | 2,74                     | 2,74                    |                     |                       | Xã Vinh Quang | ONT              |
| 142 | Kế hoạch giao đất ở và đất nông nghiệp                                                                                                                                   | 15,41                     | 15,41                                  |                           | 15,41                    | 15,41                   |                     |                       | Xã Ia Chim    | ONT;HNK          |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                         | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH               |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------|
|     |                                                                                                                               |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                     |                  |
|     |                                                                                                                               |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                     | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                               |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                     |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                           | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                | (11)             |
|     | cho 02 thôn Plei Sar và Lâm Tùng                                                                                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                     |                  |
| 143 | Thửa đất số 539, tờ bản đồ số 20, vị trí đất thu hồi của Công ty cao su Kon Tum                                               | 0,66                      | 0,66                                   |                           | 0,66                     | 0,66                    |                     |                       | Xã Đăk Blà          | ONT              |
| 144 | Đấu giá QSDĐ thửa đất số 84,85 tờ bản đồ số 21 đường Nguyễn Hữu Cầu (đoạn Trần Nhân Tông -Trường Chinh), Phường Trường Chinh. | 0,68                      | 0,68                                   |                           | 0,68                     |                         | 0,68                |                       | Phường Trường Chinh | ODT              |
| 145 | Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất đường Nguyễn Sơn (Phòng Văn hoá Thông tin thành phố Kon Tum cũ)     | 0,13                      | 0,13                                   |                           | 0,13                     | 0,13                    |                     |                       | Phường Quang Trung  | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                     | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                           |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                       | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
| 146 | Đấu giá khu đất nhà kho hợp tác xã cũ                                                                                                                                                     | 1,82                      | 1,82                                   | 1,32                      | 0,50                     |                         | 0,50                |                       | Xã Đăk Cấm         | ONT              |
| 147 | Đấu giá quyền sử dụng đất ( Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh (địa chỉ: Số 842 đường Phan Đình Phùng, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum)                                       | 0,09                      | 0,09                                   |                           | 0,09                     |                         | 0,09                |                       | Phường Quang Trung | ODT              |
| 148 | Đấu giá quyền sử dụng đất (Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản cũ (nay thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh; địa chỉ: Số 224A đường Bà Triệu, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum); | 0,06                      | 0,06                                   |                           | 0,06                     |                         | 0,06                |                       | Phường Quang Trung | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                         | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH               |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------|
|     |                                                                                               |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                     |                  |
|     |                                                                                               |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                     | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                               |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                     |                  |
| (1) | (2)                                                                                           | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                | (11)             |
| 149 | Đấu giá trụ sở làm việc trạm thú y                                                            | 0,05                      | 0,05                                   |                           | 0,05                     |                         | 0,05                |                       | Phường Quang Trung  | ODT              |
| 150 | Đấu giá trụ sở làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật                                    | 0,05                      | 0,05                                   |                           | 0,05                     |                         | 0,05                |                       | Phường Thắng Lợi    | ODT              |
| 151 | Đấu giá trụ sở khối dân vận mặt trận thành phố cũ                                             | 0,13                      | 0,13                                   |                           | 0,13                     |                         | 0,13                |                       | Phường Thống Nhất   | ODT              |
| 152 | Đấu giá Trụ sở Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị TP Kon Tum                                       | 0,18                      | 0,18                                   |                           | 0,18                     | 0,18                    |                     |                       | Phường Thống Nhất   | ODT              |
| 153 | Đầu tư chỉnh trang đô thị tại lô đất số 192 đường Trần Phú, phường Trường Chinh               | 0,15                      | 0,15                                   |                           | 0,15                     | 0,15                    |                     |                       | Phường Trường Chinh | ODT              |
| 154 | Đấu giá QSD đất tại Chợ khu vực Phía Nam phường lê Lợi thành phố Kon Tum (định hướng xây dựng | 0,47                      | 0,47                                   |                           | 0,47                     | 0,47                    |                     |                       | Phường Lê Lợi       | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                     | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH          |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                           |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                |                  |
|     |                                                                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                       | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)           | (11)             |
|     | Chợ Đầu mối)                                                                                                                                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                |                  |
| 155 | Trung tâm Đăng kiểm 82.02.D                                                                                                                               | 1,07                      | 1,07                                   |                           | 1,07                     | 1,07                    |                     |                       | Phường Ngô Mây | DTS              |
| 156 | Đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện đầu tư xây dựng bến xe, tại phường Ngô Mây khu vực cửa ngõ phía Bắc thành phố Kon Tum (Vị trí xây dựng bến xe mới) | 1,60                      | 1,60                                   | 1,60                      |                          |                         |                     |                       | Phường Ngô Mây | DGT              |
| 157 | Đấu giá QSD đất đổi với lô đất thương mại dịch vụ ký hiệu C19 để thu hút đầu tư xây dựng khách sạn cao cấp trong khu Đô thị                               | 0,83                      | 0,83                                   | 0,83                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi  | TMD              |
| 158 | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C21                                                                                                      | 0,26                      | 0,26                                   | 0,26                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi  | TMD              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH          |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|------------------|
|     |                                                                                                      |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                |                  |
|     |                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                |                  |
| (1) | (2)                                                                                                  | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)           | (11)             |
| 159 | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C22                                                 | 0,26                      | 0,26                                   | 0,26                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi  | TMD              |
| 160 | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C23                                                 | 0,24                      | 0,24                                   | 0,24                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi  | TMD              |
| 161 | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C24                                                 | 0,30                      | 0,30                                   | 0,3                       |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi  | TMD              |
| 162 | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C25                                                 | 0,26                      | 0,26                                   | 0,26                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi  | TMD              |
| 163 | Công trình thương mại, dịch vụ, văn phòng tại lô C28                                                 | 1,15                      | 1,15                                   | 1,15                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi  | TMD              |
| 164 | Đấu giá đất quyền sử đất để thực hiện xây dựng cửa hàng xăng dầu tại phường Ngô Mây khu vực phía Bắc | 0,39                      | 0,39                                   | 0,39                      |                          |                         |                     |                       | Phường Ngô Mây | TMD              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                             | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                                                   |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                                                   |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                   |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                                                               | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     | thành phố Kon Tum                                                                                                 |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| 165 | Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao | 312,00                    | 312,00                                 | 312                       |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Rơ Wa       | TMD              |
| 166 | Tổ hợp khách sạn cao cấp 5 sao và nhà phố tại đường Nguyễn Huệ, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum             | 1,85                      | 1,85                                   | 1,85                      |                          |                         |                     |                       | Phường Quyết Thắng | TMD              |
| 167 | Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp với đất ở kinh doanh xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum                        | 0,26                      | 0,26                                   | 0,26                      |                          |                         |                     |                       | Xã Vinh Quang      | DGT              |
|     |                                                                                                                   | 0,39                      | 0,39                                   | 0,39                      |                          |                         |                     |                       | Xã Vinh Quang      | ONT              |
| 168 | Dự án Mở rộng không gian đô thị Phường                                                                            | 32,70                     | 32,70                                  |                           | 32,70                    | 32,70                   |                     |                       | Phường Nguyễn Trãi | DGT;ODT          |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                   | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                         |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                                         |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                     | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     | Nguyễn Trãi kết hợp khai thác quỹ đất                                                                                                                                                   |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| 169 | Mở rộng đường giao thông Lương Thế Vinh, kết hợp khai thác quỹ đất mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi                                                                         | 6,83                      | 6,83                                   |                           | 6,83                     | 6,83                    |                     |                       | Phường Nguyễn Trãi | DGT;ODT          |
| 170 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại Chợ trung tâm xã Ngok Bay gắn với phát triển khu dân cư, phát triển thương mại dịch vụ: phát triển quỹ đất để đấu giá, tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng | 0,55                      | 0,55                                   | 0,55                      |                          |                         |                     |                       | Xã Ngok Bay        | DGT              |
|     |                                                                                                                                                                                         | 0,39                      | 0,39                                   | 0,39                      |                          |                         |                     |                       | Xã Ngok Bay        | DCH              |
|     |                                                                                                                                                                                         | 1,55                      | 1,55                                   | 1,55                      |                          |                         |                     |                       | Xã Ngok Bay        | ONT              |
| 171 | Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa còn lại (Đất ở + TMD) tại                                                                                                                            | 0,48                      | 0,48                                   | 0,48                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi      | ODT              |
|     |                                                                                                                                                                                         | 0,24                      | 0,24                                   | 0,24                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi      | TMD              |
|     |                                                                                                                                                                                         | 0,27                      | 0,27                                   | 0,27                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi      | TMD              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                              | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                    |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                      |                  |
|     |                                                                                                                                                    |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                      | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                    |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                      |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                 | (11)             |
|     | Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum                                                                                  | 0,29                      | 0,29                                   | 0,29                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi        | TMD              |
| 172 | Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại trung tâm thể dục thể thao (Khai thác quỹ đất và đấu giá QSDĐ)                                    | 11,28                     | 11,28                                  | 11,28                     |                          |                         |                     |                       | Phường Trường Chinh  | DTT              |
|     |                                                                                                                                                    | 1,02                      | 1,02                                   | 1,02                      |                          |                         |                     |                       | Phường Trường Chinh  | DTT              |
|     |                                                                                                                                                    | 9,17                      | 9,17                                   | 9,17                      |                          |                         |                     |                       | Phường Trường Chinh  | DGT              |
|     |                                                                                                                                                    | 10,53                     | 10,53                                  | 10,53                     |                          |                         |                     |                       | Phường Trường Chinh  | ODT              |
| 173 | Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất tại tổ 5 (giáp đường A Khanh); khu đất tại tổ 4 (02 vị trí đấu giá gồm giáp đường Tô Hiệu và Giáp đường bê tông) | 1,20                      | 1,20                                   | 1,2                       |                          |                         |                     |                       | Phường Trần Hưng Đạo | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                               | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH               |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------|
|     |                                                                                                                     |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                     |                  |
|     |                                                                                                                     |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                     | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                     |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                     |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                 | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                | (11)             |
| 174 | Đầu giá vị trí đất nhỏ lẻ (giáp đường Lý Thái Tổ)                                                                   | 0,03                      | 0,03                                   | 0,03                      |                          |                         |                     |                       | Phường Thống Nhất   | ODT              |
| 175 | Đầu giá Quyền sử dụng đất tại khu vực đường Hồ Quý Ly, tổ 03, phường Nguyễn Trãi                                    | 0,60                      | 0,60                                   | 0,49                      | 0,11                     | 0,11                    |                     |                       | Phường Nguyễn Trãi  | ODT              |
| 176 | Đầu giá Quyền sử dụng đất tại khu đất sát bên hông Kho dự trữ                                                       | 0,25                      | 0,25                                   | 0,25                      |                          |                         |                     |                       | Phường Trường Chinh | ODT              |
| 177 | Phương án đầu tư cơ sở hạ tầng tạo quỹ đất Đất giá QSDĐ tại thôn Kon Mơ Nay Sơ Lam1, phường Trường Chinh TP Kon Tum | 0,22                      | 0,22                                   | 0,22                      |                          |                         |                     |                       | Phường Trường Chinh | ODT              |
| 178 | Giao đất khu tái định cư thuộc dự án đầu tư                                                                         | 0,30                      | 0,30                                   | 0,3                       |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi       | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                        | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                                                                   |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                                                              |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                                                                         |                  |
|     |                                                                                              |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                                                                         | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                                                         |                  |
| (1) | (2)                                                                                          | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                                                                    | (11)             |
|     | <i>hạ tầng phát triển quỹ đất khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla</i>                            |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                                                         |                  |
| 179 | <i>Đầu giá khu đất tại thôn 9 (đất nghĩa địa cũ)</i>                                         | 0,20                      | 0,20                                   | 0,2                       |                          |                         |                     |                       | <i>Xã Đăk Cấm</i>                                                       | <i>ONT</i>       |
| 180 | <i>Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu Đất Bàng Tin thôn Đăk Kìa xã Đoàn Kết</i>              | 0,40                      | 0,40                                   | 0,4                       |                          |                         |                     |                       | <i>Xã Đoàn kết</i>                                                      | <i>ONT</i>       |
| 181 | <i>Đầu tư Dự án Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum</i> | 3,51                      | 3,51                                   | 3,46                      | 0,05                     | 0,05                    |                     |                       | <i>Phường Duy Tân,Trường Chinh, Quyết Thắng, Thắng Lợi; Quang Trung</i> | <i>DCT</i>       |
| 182 | <i>Lò giết mổ gia súc</i>                                                                    | 1,60                      | 1,60                                   | 1,6                       |                          |                         |                     |                       | <i>Phường Ngô Mây</i>                                                   | <i>SKC</i>       |
| 183 | <i>Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum</i>                                                     | 1,35                      | 1,35                                   | 1,35                      |                          |                         |                     |                       | <i>Phường Trường Chinh</i>                                              | <i>DTT</i>       |
| 184 | <i>Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử nhà Ngục</i>                                           | 2,90                      | 2,90                                   | 2,9                       |                          |                         |                     |                       | <i>Phường Quyết Thắng; Phường</i>                                       | <i>DDT</i>       |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                        | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                        |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                              |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                              |                  |
|     |                                                                                                                              |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                              | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                              |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                          | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                         | (11)             |
|     | Kon Tum                                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       | Quang Trung                  |                  |
| 185 | Điều chuyển 1 phần đất trường THCS THSP Lý Tự Trọng sang đất trường tiểu học Phan Đình Phùng                                 | 0,14                      | 0,14                                   | 0,14                      |                          |                         |                     |                       | Phường Quyết Thắng           | DGD              |
| 186 | Trường Chính trị tỉnh                                                                                                        | 3,50                      | 3,50                                   | 3,5                       |                          |                         |                     |                       | Phường Duy Tân               | DGD              |
| 187 | Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành                                                                           | 2,19                      | 2,19                                   | 2,19                      |                          |                         |                     |                       | Phường Thống Nhất            | DGD              |
| 188 | Giao đất , bồi thường bằng đất trên địa bàn thành phố Kon Tum + Khu 18 lô tại đường nguyễn Trác, khu Tây bắc phường Duy Tân. | 0,05                      | 0,05                                   | 0,05                      |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blà                   | ONT              |
|     | + Các lô thuộc Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu các công                                                                       | 0,85                      | 0,85                                   | 0,85                      |                          |                         |                     |                       | Phường Duy Tân,Phường Lê Lợi | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH      |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |            |                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |            | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |            |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)       | (11)             |
|     | trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 01).<br>+ Các lô thuộc Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum.<br>+ Các lô tại khu tái định cư khu đô thị Nam Đăk Blá. |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |            |                  |
| 189 | Giao đất, bồi thường bằng đất trên địa bàn thành phố Kon Tum (cho hộ dân khi thực hiện dự án Tuyến                                                                                                                                                                                              | 0,04                      | 0,04                                   | 0,04                      |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blá | ONT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                             | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                             |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                   |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                                   |                  |
|     |                                                                                                   |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                                   | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                   |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                   |                  |
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                              | (11)             |
|     | tránh thành phố Kon Tum (Tuyến tránh thành phần 2))                                               |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                                   |                  |
| 190 | Khu công nghiệp Hòa Bình                                                                          | 60,00                     | 60,00                                  | 60,00                     |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi, phường Nguyễn Trãi | SKK              |
| 191 | Dự án đầu tư Trụ sở Cục và Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Kon Tum                            | 0,27                      | 0,27                                   | 0,27                      |                          |                         |                     |                       | Phường Thống nhất                 | DTS              |
| 192 | Đường Hồng Bàng (đoạn Lý Tự Trọng-đường bê tông hiện trạng, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum) | 0,03                      | 0,03                                   |                           | 0,03                     |                         | 0,03                |                       | PhườngThống Nhất                  | DGT              |
| 193 | Cải tạo, sửa chữa đường Âu Cơ, thành phố Kon Tum                                                  | 0,50                      | 0,50                                   | 0,50                      |                          |                         |                     |                       | Phường Quang Trung                | DGT              |
| 194 | Dòng tu Thánh Phaolô                                                                              | 1,18                      | 1,18                                   | 1,18                      |                          |                         |                     |                       | Xã Hoà Bình                       | TON              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                      |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                  | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     | Thành Chartres Tỉnh dòng Đà Nẵng                                                                                                                     |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| 195 | Trạm Kiểm dịch động vật Sao Mai                                                                                                                      | 0,15                      | 0,15                                   | 0,15                      |                          |                         |                     |                       | Xã Hoà Bình        | DTS              |
| 196 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu đô thị dịch vụ Sao Mai (Thuộc Dự án Chính trang đô thị tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch khu công nghiệp Sao mai) | 46,05                     | 46,05                                  | 46,05                     |                          |                         |                     |                       | Xã Hoà Bình        | ODT;TMD          |
|     |                                                                                                                                                      | 6,89                      | 6,89                                   | 6,89                      |                          |                         |                     |                       | Xã Hoà Bình        | ODT              |
|     |                                                                                                                                                      | 0,47                      | 0,47                                   | 0,47                      |                          |                         |                     |                       | Xã Hoà Bình        | TMD              |
| 197 | Đấu giá các lô đất nhỏ lẻ trên địa bàn phường Lê Lợi                                                                                                 | 0,05                      | 0,05                                   | 0,05                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi      | ODT              |
| 198 | Đấu giá các lô đất nhỏ lẻ đường Trương Vĩnh Ký, phường Nguyễn Trãi                                                                                   | 0,04                      | 0,04                                   | 0,04                      |                          |                         |                     |                       | Phường Nguyễn Trãi | ODT              |
| 199 | Kè Chống sạt lở Sông                                                                                                                                 | 4,70                      | 4,70                                   | 4,7                       |                          |                         |                     |                       | Phường Quang       | DTL              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                      | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                            |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                                                                                                            |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                                            |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                        | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     | Đăk Bla Đoạn qua làng Plei Đôn và làng Kon Rờ Bàng, thành phố Kon Tum                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       | Trung, Quyết Thắng |                  |
| 200 | Đấu giá quỹ đất nhỏ hẹp trên địa bàn xã                                                                                                                                    | 0,15                      | 0,15                                   | 0,15                      |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blà         | ONT              |
|     |                                                                                                                                                                            | 0,04                      | 0,04                                   | 0,04                      |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blà         | CCC; DSN         |
|     |                                                                                                                                                                            | 0,02                      | 0,02                                   | 0,02                      |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blà         | CCC; DSN         |
|     |                                                                                                                                                                            | 0,50                      | 0,50                                   | 0,5                       |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blà         | PNN              |
| 201 | Đấu giá Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh - Cơ sở 1                                                                                                                     | 1,20                      | 1,20                                   | 1,2                       |                          |                         |                     |                       | Phường Thắng Lợi   | DGD              |
| II  | Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai | 64,10                     | 64,10                                  | 5,10                      | 59,00                    | 53,90                   | 4,92                | 0,18                  |                    |                  |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                  | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH          |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|------------------|
|     |                                                                                                                        |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                |                  |
|     |                                                                                                                        |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                        |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                    | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)           | (11)             |
| 202 | Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng xây dựng trường bán, thao trường huấn luyện của lực lượng Vũ trang Thành Phố | 6,00                      | 6,00                                   |                           | 6,00                     | 6,00                    |                     |                       | Xã Chư Hreng   | CQP              |
| 203 | Cơ sở làm việc công an thành phố Kon Tum                                                                               | 5,10                      | 5,10                                   | 5,10                      |                          |                         |                     |                       | Phường Duy Tân | CAN              |
| 204 | Trạm biến áp 110KV Sa Thầy và đấu nối                                                                                  | 0,17                      | 0,17                                   |                           | 0,17                     | 0,17                    |                     |                       | Xã Kroong      | DNL              |
| 205 | Sét gạch ngói (BS09) (Công ty Cổ phần đầu tư gạch Tuynel Đức Bảo)                                                      | 2,75                      | 2,75                                   |                           | 2,75                     | 2,75                    |                     |                       | Xã Ngok Bay    | SKS              |
| 206 | Trung tâm Đăng kiểm 82.01.S ( Thực hiện dự án di dời Trung tâm Đăng kiểm 82.01.S đến vị trí mới)                       | 0,60                      | 0,60                                   |                           | 0,60                     | 0,60                    |                     |                       | Phường Ngô Mây | DTS              |
| 207 | Mở rộng khuôn viên                                                                                                     | 1,19                      | 1,19                                   |                           | 1,19                     | 0,64                    | 0,55                |                       | Phường Ngô Mây | TON              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                         | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH       |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                               |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |             |                  |
|     |                                                                                                                                                               |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |             | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                                               |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |             |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                                           | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)        | (11)             |
|     | công trình chùa Huệ Chiếu; Đất xây dựng khuô,viên cây xanh, bãi đậu xe và các hạng mục phụ trợ khác cho công trình Chùa Huệ Chiếu                             |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |             |                  |
| 208 | Cơ sở tôn giáo tại thôn Trung Nghĩa Tây                                                                                                                       | 0,22                      | 0,22                                   |                           | 0,22                     | 0,22                    |                     |                       | Xã Kroong   | TON              |
| 209 | Đầu tư tuyến đường quy hoạch ký hiệu D7 thuộc Đồ án quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Khu thương mại, dịch vụ và dân cư cửa ngõ phía Đông, thành phố Kon Tum | 2,12                      | 2,12                                   |                           | 2,12                     | 2,12                    |                     |                       | Xã Đăk Blà  | DGT              |
| 210 | Công trình trạm bơm tăng áp phía Nam thành phố Kon Tum                                                                                                        | 0,18                      | 0,18                                   |                           | 0,18                     |                         |                     | 0,18                  | xã Hòa Bình | DCT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                                    | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                      |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                            |                   |
|     |                                                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                            | Đất chưa sử dụng  |
|     |                                                                                                                                                                                                          |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                            |                   |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                      | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                       | (11)              |
| 211 | Khu dân cư phía Đông trung tâm hành chính thành phố Kon Tum                                                                                                                                              | 45,77                     | 45,77                                  |                           | 45,77                    | 41,40                   | 4,37                |                       | Phường Duy Tân, Xã Đăk Cấm | ODT;TMD; CCC; DSN |
| III | Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch | 185,72                    | 185,72                                 | 153,71                    | 32,01                    | 25,36                   | 6,65                |                       |                            |                   |
| 212 | Bộ chỉ huy Bộ Đội Biên Phòng tỉnh Kon Tum                                                                                                                                                                | 0,94                      | 0,94                                   | 0,94                      |                          |                         |                     |                       | Phường Duy Tân             | CQP               |
| 213 | Nhà làm việc BCHQS phường Nguyễn Trãi                                                                                                                                                                    | 0,07                      | 0,07                                   | 0,07                      |                          |                         |                     |                       | Phường Nguyễn Trãi         | CQP               |
| 214 | Đường Lý Thường                                                                                                                                                                                          | 0,20                      | 0,20                                   | 0,2                       |                          |                         |                     |                       | Phường                     | DGT               |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                               | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                                     |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                                     |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                     |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                                                 | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     | Kiệt (đoạn Bà Triệu - Nguyễn Du), thành phố Kon Tum; hạng mục: Nền,mặt đường và hệ thống thoát nước |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       | Quyết Thắng        |                  |
| 215 | Dự án Công trình đường giao thông Nguyễn Lữ                                                         | 1,00                      | 1,00                                   | 1,00                      |                          |                         |                     |                       | Phường Nguyễn Trãi | DGT              |
| 216 | Trạm Kiểm dịch động vật Sao Mai                                                                     | 0,15                      | 0,15                                   | 0,15                      |                          |                         |                     |                       | Xã Hoà Bình        | TSC              |
| 217 | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đăk Cắm, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum                           | 0,67                      | 0,67                                   | 0,67                      |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Cắm         | DCT              |
| 218 | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hoà Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum                          | 0,86                      | 0,86                                   | 0,86                      |                          |                         |                     |                       | Xã Hoà Bình        | DCT              |
| 219 | Công trình cấp nước                                                                                 | 0,28                      | 0,28                                   | 0,28                      |                          |                         |                     |                       | xã Ia Chim         | DCT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                        | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH       |                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-------------|------------------|
|     |                                                                                                              |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |             |                  |
|     |                                                                                                              |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |             | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |             |                  |
| (1) | (2)                                                                                                          | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)        | (11)             |
|     | sinh hoạt xã Ia Chim, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum                                                        |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |             |                  |
| 220 | Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của Công ty TNHH ITV Đặng Phát Kon Tum         | 2,70                      | 2,70                                   |                           | 2,70                     | 2,70                    |                     |                       | Xã Đăk Blà  | SKS              |
| 221 | Bãi tập kết vật liệu xây dựng công ty Nguyên Hưng xã Ngok Bay                                                | 0,60                      | 0,60                                   |                           | 0,60                     | 0,60                    |                     |                       | xã Ngok Bay | SKS              |
| 222 | Khai thác kết vật liệu xây dựng thông thường + Bãi tập kết vật liệu xây dựng công ty Nguyên Hưng xã Ngok Bay | 17,25                     | 17,25                                  | 17,25                     |                          |                         |                     |                       | xã Ngok Bay | SKS;SON          |
| 223 | Khai thác kết vật liệu xây dựng thông                                                                        | 0,85                      | 0,85                                   |                           | 0,85                     | 0,85                    |                     |                       | xã Ngok Bay | SKS;SKC          |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH        |                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------|------------------|
|     |                                                                                                      |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |              |                  |
|     |                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |              | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                      |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |              |                  |
| (1) | (2)                                                                                                  | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)         | (11)             |
|     | thường + Bãi tập kết vật liệu xây dựng công ty Nguyên Hưng xã Ngok Bay                               |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |              |                  |
| 224 | Khai thác kết vật liệu xây dựng thông thường + Bãi tập kết vật liệu xây dựng công ty TNHH Thanh Tuấn | 1,57                      | 1,57                                   | 1,57                      |                          |                         |                     |                       | xã Ngok Bay  | SKC;SON          |
| 225 | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở                                                    | 0,06                      | 0,06                                   | 0,06                      |                          |                         |                     |                       | Xã Đak Năng  | ONT              |
| 226 | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở                                                    | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Xã Chư Hreng | ONT              |
| 227 | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở                                                    | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Xã Đăk Căm   | ONT              |
| 228 | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy                                                                | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Xã Đăk Rơ Wa | ONT              |

| STT | Tên công trình, dự án                             | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                   |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                   |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                   |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                               | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     | hoạch đất ở                                       |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| 229 | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Xã Đoàn Kết        | ONT              |
| 230 | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Xã Hoà Bình        | ONT              |
| 231 | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Xã Kroong          | ONT              |
| 232 | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     | 0,10                    |                     |                       | Xã Ngọc Bay        | ONT              |
| 233 | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở | 7,10                      | 7,10                                   | 7,10                      |                          |                         |                     |                       | Xã Vinh Quang      | ONT              |
| 234 | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở | 0,60                      | 0,60                                   | 0,6                       |                          |                         |                     |                       | Phường Quyết Thắng | ODT              |
| 235 | Đấu giá các thửa đất                              | 1,80                      | 1,80                                   | 1,8                       |                          |                         |                     |                       | xã Ia Chim         | ONT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                         | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH                      |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                               |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                            |                  |
|     |                                                                                                                                               |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                            | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                                               |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                            |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                                           | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                       | (11)             |
|     | <i>nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở</i>                                                                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                            |                  |
| 236 | <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>                                                                          | 2,22                      | 2,22                                   |                           | 2,22                     | 2,22                    |                     |                       | <i>Phường Ngô Mây</i>      | <i>ODT</i>       |
| 237 | <i>Chuyển mục đích từ đất hàng năm khác sang mục đích đất dịch vụ thương mại vui chơi giải trí: diện tích đất 2,5 ha, vị trí đất tại tổ 5</i> | 2,50                      | 2,50                                   |                           | 2,50                     | 2,50                    |                     |                       | <i>Phường Nguyễn Trãi</i>  | <i>TMD</i>       |
| 238 | <i>Trạm thu mua nông sản</i>                                                                                                                  | 0,05                      | 0,05                                   |                           | 0,05                     | 0,05                    |                     |                       | <i>Xã Chư Hreng</i>        | <i>TMD</i>       |
| 239 | <i>Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác sang đất ở tại đô thị</i>                                                       | 1,55                      | 1,55                                   |                           | 1,55                     | 1,55                    |                     |                       | <i>Phường Trường Chinh</i> | <i>ODT</i>       |
| 240 | <i>Mở rộng trường Mầm</i>                                                                                                                     | 0,04                      | 0,04                                   |                           | 0,04                     |                         | 0,04                |                       | <i>Xã Đăk Rơ Wa</i>        | <i>DGD</i>       |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                      | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                                                            |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                                                            |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                            |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                        | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     | Non Tuổi Hồng                                                                                                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| 241 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thành Phố                                                                                     | 14,19                     | 14,19                                  |                           | 14,19                    | 14,19                   |                     |                       | Phường Ngô Mây     | NTD              |
| 242 | Đất hội trường tổ 1                                                                                                        | 0,02                      | 0,02                                   |                           | 0,02                     |                         | 0,02                |                       | Phường Quyết Thắng | DKV              |
| 243 | Đất hội trường tổ 2                                                                                                        | 0,11                      | 0,11                                   |                           | 0,11                     |                         | 0,11                |                       | Phường Quyết Thắng | DKV              |
| 244 | Đất hội trường tổ dân phố 4                                                                                                | 0,02                      | 0,02                                   |                           | 0,02                     |                         | 0,02                |                       | Phường Quyết Thắng | DKV              |
| 245 | Đất hội trường tổ 5                                                                                                        | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     |                         | 0,01                |                       | Phường Quyết Thắng | DKV              |
| 246 | Đất hội trường tổ 7                                                                                                        | 0,07                      | 0,07                                   |                           | 0,07                     |                         | 0,07                |                       | Phường Quyết Thắng | DKV              |
| 247 | Sở xây dựng và Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kon Tum (số 345 Bà Triệu và số 119 đường Lê Hồng Phong - Kon Tum) | 0,20                      | 0,20                                   |                           | 0,20                     |                         | 0,20                |                       | Phường Quyết Thắng | TSC              |

| STT | Tên công trình, dự án                                     | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                           |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                           |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                       | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
| 248 | Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh                      | 1,21                      | 1,21                                   |                           | 1,21                     |                         | 1,21                |                       | Phường Thắng Lợi   | DGD              |
| 249 | Phòng Công chứng số 1 (Số 65 đường Ngô Quyền, TP.Kon Tum) | 0,03                      | 0,03                                   |                           | 0,03                     |                         | 0,03                |                       | Phường Thống Nhất  | ODT              |
| 250 | Nhà trưng bày Bảo tàng- Thư viện tỉnh                     | 1,07                      | 1,07                                   |                           | 1,07                     |                         | 1,07                |                       | Phường Quyết Thắng | ODT              |
| 251 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật                              | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     |                         | 0,10                |                       | Phường Quyết Thắng | TSC              |
| 252 | Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình                    | 0,08                      | 0,08                                   |                           | 0,08                     |                         | 0,08                |                       | Phường Quyết Thắng | TSC              |
| 253 | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                     | 0,40                      | 0,40                                   |                           | 0,40                     |                         | 0,40                |                       | Phường Thắng Lợi   | TSC              |
| 254 | Thanh tra tỉnh                                            | 0,20                      | 0,20                                   |                           | 0,20                     |                         | 0,20                |                       | Phường Thắng Lợi   | TSC              |
| 255 | Sở Thông tin và Truyền thông                              | 0,15                      | 0,15                                   |                           | 0,15                     |                         | 0,15                |                       | Phường Thắng Lợi   | ODT              |
| 256 | Sở Ngoại vụ                                               | 0,23                      | 0,23                                   |                           | 0,23                     |                         | 0,23                |                       | Phường Thắng Lợi   | ODT              |
| 257 | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                                 | 0,09                      | 0,09                                   |                           | 0,09                     |                         | 0,09                |                       | Phường Thắng Lợi   | ODT              |
| 258 | Ban Dân tộc                                               | 0,13                      | 0,13                                   |                           | 0,13                     |                         | 0,13                |                       | Phường Quyết       | TSC              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                             | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                   |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                   |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                   |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                               | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     |                                                                                   |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       | Thăng              |                  |
| 259 | Ban Dân vận Tỉnh ủy                                                               | 0,14                      | 0,14                                   |                           | 0,14                     |                         | 0,14                |                       | Phường Thăng Lợi   | ODT              |
| 260 | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                                                              | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     |                         | 0,01                |                       | Phường Quang Trung | ODT              |
| 261 | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh                                                         | 0,09                      | 0,09                                   |                           | 0,09                     |                         | 0,09                |                       | Phường Quyết Thắng | TSC              |
| 262 | Hội Nông dân tỉnh                                                                 | 0,13                      | 0,13                                   |                           | 0,13                     |                         | 0,13                |                       | Phường Thống Nhất  | ODT              |
| 263 | Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm                                                 | 0,06                      | 0,06                                   |                           | 0,06                     |                         | 0,06                |                       | Phường Duy Tân     | TSC              |
| 264 | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật                                             | 0,16                      | 0,16                                   |                           | 0,16                     |                         | 0,16                |                       | Phường Quang Trung | ODT              |
| 265 | Trung tâm Khuyến nông                                                             | 0,05                      | 0,05                                   |                           | 0,05                     |                         | 0,05                |                       | Phường Duy Tân     | ODT              |
| 266 | Trung tâm Giống, cây trồng vật nuôi và Thủy sản cũ (nay là Trung tâm Khuyến nông) | 0,08                      | 0,08                                   |                           | 0,08                     |                         | 0,08                |                       | Phường Duy Tân     | ODT              |
| 267 | Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi                                           | 0,11                      | 0,11                                   |                           | 0,11                     |                         | 0,11                |                       | Phường Quyết Thắng | TSC              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                           | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                 |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                 |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                 |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                             | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
|     | trường nông thôn                                                                |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| 268 | Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông                                   | 0,01                      | 0,01                                   |                           | 0,01                     |                         | 0,01                |                       | Phường Quyết Thắng | ODT              |
| 269 | Thanh tra Sở Giao thông vận tải                                                 | 0,06                      | 0,06                                   |                           | 0,06                     |                         | 0,06                |                       | Phường Quyết Thắng | TSC              |
| 270 | Phòng Kinh tế thành phố (Trụ sở Trạm chăn nuôi và thú y cũ)                     | 0,05                      | 0,05                                   |                           | 0,05                     |                         | 0,05                |                       | Phường Quyết Thắng | ODT              |
| 271 | Phòng Văn hoá Thông tin thành phố Kon Tum                                       | 0,12                      | 0,12                                   |                           | 0,12                     |                         | 0,12                |                       | Phường Quang Trung | ODT              |
| 272 | Phòng Kinh tế thành phố                                                         | 0,07                      | 0,07                                   |                           | 0,07                     |                         | 0,07                |                       | Phường Quyết Thắng | ODT              |
| 273 | Phòng Dân tộc Thành phố                                                         | 0,10                      | 0,10                                   |                           | 0,10                     |                         | 0,10                |                       | Phường Thắng Lợi   | ODT              |
| 274 | Phòng Kinh tế thành phố (Trụ sở làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cũ) | 0,04                      | 0,04                                   |                           | 0,04                     |                         | 0,04                |                       | Phường Duy Tân     | ODT              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                     | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH              |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|     |                                                                                           |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                    |                  |
|     |                                                                                           |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                    | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                           |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                    |                  |
| (1) | (2)                                                                                       | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)               | (11)             |
| 275 | HĐND-UBND Phường Quyết Thắng                                                              | 0,23                      | 0,23                                   |                           | 0,23                     |                         | 0,23                |                       | Phường Quyết Thắng | ODT              |
| 276 | Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị TP Kon Tum                                                  | 0,17                      | 0,17                                   |                           | 0,17                     |                         | 0,17                |                       | Phường Quyết Thắng | ODT              |
| 277 | Khối dân vận Mặt trận TP Kon Tum                                                          | 0,13                      | 0,13                                   |                           | 0,13                     |                         | 0,13                |                       | Phường Duy Tân     | ODT;TSC          |
| 278 | Phòng LĐ-TBXH xã hội                                                                      | 0,05                      | 0,05                                   |                           | 0,05                     |                         | 0,05                |                       | Phường Thắng Lợi   | TMD;TSC          |
| 279 | HĐND và UBND thành phố Kon Tum                                                            | 0,44                      | 0,44                                   |                           | 0,44                     |                         | 0,44                |                       | Phường Quyết Thắng | TMD;TSC          |
| 280 | Trụ sở làm việc (cũ) Cục Thuế tỉnh Kon Tum                                                | 0,15                      | 0,15                                   |                           | 0,15                     |                         | 0,15                |                       | Phường Thắng Lợi   | ODT              |
| 281 | Chợ phường Quyết Thắng                                                                    | 2,48                      | 2,48                                   | 2,48                      |                          |                         |                     |                       | Phường Quyết Thắng | DCH              |
| 282 | Nhà rông thôn Plei Groi; Hội trường ĐăkPrông; Nhà rông thôn KonHraKotu; Nhà rông thôn Kon | 0,49                      | 0,49                                   | 0,49                      |                          |                         |                     |                       | xã Chư Hreng       | DKV              |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                              | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH             |                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|------------------|
|     |                                                                                                                    |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                   |                  |
|     |                                                                                                                    |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                   | Đất chưa sử dụng |
|     |                                                                                                                    |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                   |                  |
| (1) | (2)                                                                                                                | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)              | (11)             |
|     | Hra Klah; Hội trường thôn 4; Hội trường Thôn ĐăkPrông (thôn 5 cũ); Hội trường thôn KonHraKlah (thôn Diêm Trung cũ) |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                   |                  |
| 283 | Nhà rông văn hóa thôn: Kon Rơ Wang; Kon Tum Kơ Pong; KonKlor                                                       | 1,10                      | 1,10                                   | 1,1                       |                          |                         |                     |                       | Phường Thắng Lợi  | DKV              |
| 284 | Đất hội trường TDP 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10                                                                            | 0,26                      | 0,26                                   | 0,26                      |                          |                         |                     |                       | Phường Duy Tân    | DKV              |
| 285 | Đất hội trường tổ 1,2,3,4,5,7                                                                                      | 0,32                      | 0,32                                   | 0,32                      |                          |                         |                     |                       | Phường Thắng Lợi  | DKV              |
| 286 | Đầu giá thuê đất công ích 5%                                                                                       | 4,16                      | 4,16                                   | 4,16                      |                          |                         |                     |                       | Phường Thắng Lợi  | NNP              |
| 287 | Đầu giá thuê đất công ích 5%                                                                                       | 0,51                      | 0,51                                   | 0,51                      |                          |                         |                     |                       | Xã Đăk Blà        | NNP              |
| 288 | Đầu giá thuê đất công ích 5%                                                                                       | 1,30                      | 1,30                                   | 1,30                      |                          |                         |                     |                       | Phường Thống Nhất | NNP              |

| STT | Tên công trình, dự án        | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH               |                  |
|-----|------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|------------------|
|     |                              |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                       |                     |                  |
|     |                              |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp |                       |                     | Đất chưa sử dụng |
|     |                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                       |                     |                  |
| (1) | (2)                          | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)                   | (10)                | (11)             |
| 289 | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 2,00                      | 2,00                                   | 2,00                      |                          |                         |                     |                       | Phường Quang Trung  | NNP              |
| 290 | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 5,00                      | 5,00                                   | 5,00                      |                          |                         |                     |                       | xã Vinh Quang       | NNP              |
| 291 | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 0,10                      | 0,10                                   | 0,10                      |                          |                         |                     |                       | Phường Ngô Mây      | NNP              |
| 292 | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 3,00                      | 3,00                                   | 3,00                      |                          |                         |                     |                       | xã Ngok Bay         | NNP              |
| 293 | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 15,15                     | 15,15                                  | 15,15                     |                          |                         |                     |                       | Phường Duy Tân      | NNP              |
| 294 | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 0,12                      | 0,12                                   | 0,12                      |                          |                         |                     |                       | Phường Trường Chinh | NNP              |
| 295 | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 20,94                     | 20,94                                  | 20,94                     |                          |                         |                     |                       | xã Đăk cãm          | NNP              |
| 296 | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 0,20                      | 0,20                                   | 0,20                      |                          |                         |                     |                       | Phường Lê Lợi       | NNP              |
| 297 | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 8,00                      | 8,00                                   | 8,00                      |                          |                         |                     |                       | Phường Nguyễn Trãi  | NNP              |
| 298 | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 0,01                      | 0,01                                   | 0,01                      |                          |                         |                     |                       | Phường Quyết Thắng  | NNP              |

| STT  | Tên công trình, dự án        | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm                |                         |                     |                  | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã QH |
|------|------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|------------------|-----------------------|-------|
|      |                              |                           |                                        |                           | Diện tích tăng thêm (ha) | Sử dụng từ các loại đất |                     |                  |                       |       |
|      |                              |                           |                                        |                           |                          | Đất nông nghiệp         | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng |                       |       |
|      |                              |                           |                                        |                           |                          |                         |                     |                  |                       |       |
| (1)  | (2)                          | (3)                       | (4)=<br>(5)+(6)                        | (5)                       | (6)                      | (7)                     | (8)                 | (9)              | (10)                  | (11)  |
| 299  | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 6,76                      | 6,76                                   | 6,76                      |                          |                         |                     |                  | Phường Trần Hưng Đạo  | NNP   |
| 300  | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 22,69                     | 22,69                                  | 22,69                     |                          |                         |                     |                  | xã Ia Chim            | NNP   |
| 301  | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 6,45                      | 6,45                                   | 6,45                      |                          |                         |                     |                  | xã Đak Năng           | NNP   |
| 302  | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 2,00                      | 2,00                                   | 2,00                      |                          |                         |                     |                  | xã Chư Hreng          | NNP   |
| 303  | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 0,70                      | 0,70                                   | 0,70                      |                          |                         |                     |                  | Xã Đăk Rơ Wa          | NNP   |
| 304  | Đấu giá thuê đất công ích 5% | 17,41                     | 17,41                                  | 17,41                     |                          |                         |                     |                  | xã Hòa Bình           | NNP   |
| Tổng |                              | 2.824,32                  | 2.824,32                               | 1.167,26                  | 1.657,06                 | 1.456,27                | 187,44              | 13,36            |                       |       |

### **3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025:**

#### **3.8.1. Căn cứ pháp lý:**

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định 71/2024/NĐ-CP, ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP, ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Căn cứ Nghị định 12/2024/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất và Nghị định 10/2023/NĐ-CP sửa đổi Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai
- Căn cứ Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Căn cứ Quyết định số 319/2024/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ diện tích đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất 2025 của thành phố.

#### **3.8.2. Tổng các khoản thu chi trong kế hoạch năm 2025:**

**a. Tổng nguồn thu: Dự kiến tổng nguồn thu từ đất đai năm 2025 là: 1.632,29 tỷ đồng.**

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2025 Thành phố Kon Tum dựa vào Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Do cùng một loại đất nhưng ở nhiều vị trí khác nhau nên đơn giá sẽ khác nhau, vì vậy đơn giá được sử dụng trong báo cáo thuyết minh các khoản thu chi về Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Thành phố Kon Tum sẽ được tính theo đơn giá trung bình giữa giá đất tại vị trí có đơn giá cao nhất và vị trí có đơn giá thấp nhất trong bảng giá đất theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Chi tiết giá đất về các khoản thu như sau:

- Về phương pháp tính các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng các loại đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất thương mại dịch vụ; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp..... được thể hiện như sau:

+ Giá đất TB cao nhất =  $((\text{Vị trí 1} + \text{vị trí 2} + \text{vị trí 3}) \div 3)$ .

+ Giá đất TB thấp nhất =  $((\text{Vị trí 1} + \text{vị trí 2} + \text{vị trí 3}) \div 3)$ .

+ Giá đất TB =  $(\text{Giá đất TB cao nhất} + \text{Giá đất TB thấp nhất}) \div 2$ .

- Đơn giá khi giao đất ở tại đô thị trung bình là 20,378 tỷ đồng/ha (*Giá đất ở tại đô thị có đơn giá cao nhất là đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Phú tại các vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 có đơn giá lần lượt là 36 triệu đồng/m<sup>2</sup>-23,4 triệu đồng/m<sup>2</sup>-16,14 triệu đồng/m<sup>2</sup>; giá đất ở tại đô thị có đơn giá thấp nhất tại Đường trong các khu dân cư còn lại thôn Plei Trum Đăk Choah tại các VT1-*

VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 300 nghìn đồng/m<sup>2</sup>-285 nghìn đồng/m<sup>2</sup>-285 nghìn đồng/m<sup>2</sup>). Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 20,378 triệu đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 203,78 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 20,378 triệu đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 203,78 tỷ đồng/ha X diện tích đất ở đô thị xác định bán đấu giá trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Giá đất ở tại nông thôn được tính tương tự như giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn thành phố Kon Tum có giá trung bình là 39,59 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn thành phố Kon Tum trong bảng giá đất không chia ra các vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn thành phố có giá 2,94 triệu đồng/m<sup>2</sup> tại vị trí đường Võ Nguyên Giáp đoạn ranh giới xã Đăk Cẩm và Phường Duy Tân đến ngã tư đường vào kho đạn thuộc đường Võ Nguyên Giáp xã Đăk Cẩm). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn thành phố là 3,959 triệu đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 39,59 tỷ đồng/ha.

- Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình là 3,959 triệu đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 39,59 tỷ đồng/ha X diện tích đất ở nông thôn xác định bán đấu giá trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí nên giá đất thương mại dịch vụ được tính như sau: Diện tích tính thuê X 80% X giá đất ở ÷ 50 (50 tổng số năm thuê đất).

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí nên giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính như sau: Diện tích tính thuê X 80% X giá đất ở ÷ 50 (50 tổng số năm thuê đất).

- Giá đất công nghiệp được tính như sau: Diện tích tính thuê X giá thuê ÷ 50 (50 tổng số năm thuê đất).

- Giá đất khai thác khoáng sản được tính như sau: Diện tích tính thuê X giá thuê ÷ 50 (50 tổng số năm thuê đất).

- **Nguồn thu từ hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch 2025 thành phố Kon Tum năm 2025 dự kiến là:** 142,05 tỷ đồng. Trong đó thu từ chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị là: 100,74 tỷ đồng; Thu từ chuyển mục đích đất ở nông thôn là: 41,31 tỷ đồng.

Căn cứ Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

*\* Giá đất được xác định chuyển mục đích trên địa bàn các xã thuộc thành phố cụ thể như sau:*

+ **Xã Đak Năng:** Đơn giá được xác định khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn trung bình là 98.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đak Năng trung bình là 98.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 0,98 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong kế hoạch năm 2025.

+ **Xã Ia Chim:** Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở

tại nông thôn trung bình là 192.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Ia Chim trung bình là 192.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 1,92 tỷ đồng/ha X diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã trong kế hoạch năm 2025.

+ **Xã Chư Hreng:** Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn trung bình là 220.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Chư Hreng trung bình là 220.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 2,20 tỷ đồng/ha X diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã trong kế hoạch năm 2025.

+ **Xã Ngọc Bay:** Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn trung bình là 168.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Ngọc Bay trung bình là 168.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 1,68 tỷ đồng/ha X diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã trong kế hoạch năm 2025.

+ **Xã Vĩnh Quang:** Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn trung bình là 192.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Vĩnh Quang trung bình là 192.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 1,92 tỷ đồng/ha X diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã trong kế hoạch năm 2025.

+ **Xã Kroong:** Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn trung bình là 208.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Kroong trung bình là 208.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 2,08 tỷ đồng/ha X diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã trong kế hoạch năm 2025.

+ **Xã Đắk Cấm:** Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn trung bình là 432.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đắk Cấm trung bình là 432.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 4,32 tỷ đồng/ha X diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã trong kế hoạch năm 2025.

+ **Xã Hoà Bình:** Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn trung bình là 176.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Hoà Bình trung bình là 176.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 1,76 tỷ đồng/ha X diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã trong kế hoạch năm 2025.

+ **Xã Đắk Rơ Wa:** Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn trung bình là 168.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đắk Rơ Wa trung bình là 168.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 1,68 tỷ đồng/ha X

diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã trong kế hoạch năm 2025.

+ **Xã Đăk Blà:** Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn trung bình là 180.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đăk Blà trung bình là 1.80.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 1,8 tỷ đồng/ha X diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã trong kế hoạch năm 2025.

+ **Xã Đoàn Kết:** Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn trung bình là 208.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đoàn Kết trung bình là 208.000 đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 2,08 tỷ đồng/ha X diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã trong kế hoạch năm 2025.

*Đơn giá này sẽ nhân với diện tích chuyển mục đích từng xã để tính nguồn thu từ chuyển mục đích.*

**Bảng 20: Dự kiến các khoản thu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn trong kế hoạch 2025 TP. Kon Tum**

| Các khoản thu                                                           | Vị trí        | Diện tích (ha) | Đơn giá (tỷ đồng/ha) | Thành tiền (tỷ đồng) |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------------|----------------------|
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i> | Xã Đak Năng   | 2,00           | 0,98                 | 1,96                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i> | Xã Ia Chim    | 1,90           | 1,92                 | 3,65                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i> | Xã Chư Hreng  | 2,00           | 2,22                 | 4,44                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i> | Xã Ngọc Bay   | 1,50           | 1,68                 | 2,52                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i> | Xã Vinh Quang | 2,00           | 1,92                 | 3,84                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i> | Xã Kroong     | 0,70           | 2,08                 | 1,46                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i> | Xã Đăk Cấm    | 2,00           | 4,32                 | 8,64                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng</i>                                      | Xã Hoà Bình   | 2,00           | 1,76                 | 3,52                 |

| Các khoản thu                                                           | Vị trí       | Diện tích (ha) | Đơn giá (tỷ đồng/ha) | Thành tiền (tỷ đồng) |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|----------------------|----------------------|
| <i>đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i>                             |              |                |                      |                      |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i> | Xã Đăk Rơ Wa | 2,10           | 1,68                 | 3,53                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i> | Xã Đăk Blà   | 2,00           | 1,8                  | 3,60                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn</i> | Xã Đoàn Kết  | 2,00           | 2,08                 | 4,16                 |
| <b>Tổng</b>                                                             |              | 20,20          |                      | 41,31                |

*\* Giá đất được xác định chuyển mục đích trên địa bàn các phường thuộc thành phố cụ thể như sau:*

Căn cứ Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

+ **Phường Nguyễn Trãi:** Đơn giá khi chuyển mục đích ở tại đô thị trung bình là 5,133 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Nguyễn Trãi các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 700 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-460 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-380 ngàn đồng/m<sup>2</sup>; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 513,3 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,133 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại Phường Nguyễn Trãi trung bình là 513,3 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,133 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở trong kế hoạch năm 2025.

+ **Phường Ngô Mây:** Đơn giá khi chuyển mục đích ở tại đô thị trung bình là 4,253 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Ngô Mây các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 440 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-418 ngàn đồng/m<sup>2</sup>- 418 ngàn đồng/m<sup>2</sup>; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 425,3 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 4,253 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại Phường Ngô Mây trung bình là 425,3 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 4,253 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở trong kế hoạch năm 2025.

+ **Phường Trường Chinh:** Đơn giá khi chuyển mục đích ở tại đô thị trung bình là 5,6 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Trường Chinh các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 800 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-520 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-360 ngàn đồng/m<sup>2</sup>; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 560 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,6 tỷ đồng/ha

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại

Phường Trường Chinh trung bình là 560 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,6 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất trong kế hoạch năm 2025.

+ **Phường Quang Trung:** Đơn giá khi chuyển mục đích ở tại đô thị trung bình là 5,6 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Quang Trung các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 800 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-520 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-360 ngàn đồng/m<sup>2</sup>; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 560 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,6 tỷ đồng/ha

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại Phường Quang Trung trung bình là 560 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,6 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất trong kế hoạch năm 2025.

+ **Phường Thống Nhất:** Đơn giá khi chuyển mục đích ở tại đô thị trung bình là 5,6 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Thống Nhất các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 800 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-520 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-360 ngàn đồng/m<sup>2</sup>; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 560 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,6 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại Phường Thống Nhất trung bình là 560 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,6 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất trong kế hoạch năm 2025.

+ **Phường Trần Hưng Đạo:** Đơn giá khi chuyển mục đích ở tại đô thị trung bình là 5,133 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Trần Hưng Đạo các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 700 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-460 ngàn đồng/m<sup>2</sup>- 380 ngàn đồng/m<sup>2</sup>; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 513,3 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,133 tỷ đồng/ha.

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại Phường Trần Hưng Đạo trung bình là 513,3 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,133 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất trong kế hoạch năm 2025.

+ **Phường Duy Tân:** Đơn giá khi chuyển mục đích ở tại đô thị trung bình là 7,70 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Duy Tân các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 1100 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-726 ngàn đồng/m<sup>2</sup>- 484 ngàn đồng/m<sup>2</sup>; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 770 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 7,70 tỷ đồng/ha

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại Phường Duy Tân trung bình là 770 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 7,70 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở trong kế hoạch năm 2025.

+ **Phường Thắng Lợi:** Đơn giá khi chuyển mục đích ở tại đô thị trung bình là 5,6 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Thắng Lợi các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 800 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-520 ngàn đồng/m<sup>2</sup>- 360 ngàn đồng/m<sup>2</sup>; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 560 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,6 tỷ đồng/ha

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại

Phường Thắng Lợi trung bình là 560 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,6 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở trong kế hoạch năm 2025.

+ **Phường Lê Lợi:** Đơn giá khi chuyển mục đích ở tại đô thị trung bình là 5,6 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Lê Lợi các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 800 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-520 ngàn đồng/m<sup>2</sup>- 360 ngàn đồng/m<sup>2</sup>; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 560 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,6 tỷ đồng/ha

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại Phường Lê Lợi trung bình là 560 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 5,6 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở trong kế hoạch năm 2025.

+ **Phường Quyết Thắng:** Đơn giá khi chuyển mục đích ở tại đô thị trung bình là 8,75 tỷ đồng/ha (Giá đất ở Phường Quyết Thắng các đường hẻm tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 1250 ngàn đồng/m<sup>2</sup>-825 ngàn đồng/m<sup>2</sup>- 550 ngàn đồng/m<sup>2</sup>; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 875 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 8,75 tỷ đồng/ha

Vậy giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị tại Phường Quyết Thắng trung bình là 875 ngàn đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 8,75 tỷ đồng/ha X diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở trong kế hoạch năm 2025.

*Đơn giá này sẽ nhân cho diện tích chuyển mục đích từng phường để tính nguồn thu từ chuyển mục đích.*

**Bảng 21: Dự kiến các khoản thu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị trong kế hoạch 2025 TP. Kon Tum**

| Các khoản thu                                                        | Vị trí              | Diện tích (ha) | Đơn giá (tỷ đồng/ha) | Thành tiền (tỷ đồng) |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|----------------------|----------------------|
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | Phường Nguyễn Trãi  | 3,60           | 5,13                 | 18,48                |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | Phường Ngô Mỹ       | 2,22           | 4,25                 | 9,44                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | Phường Trường Chinh | 1,67           | 5,600                | 9,35                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | Phường Quang Trung  | 1,00           | 5,600                | 5,60                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | Phường Thống Nhất   | 0,40           | 5,600                | 2,24                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | Phường Trần         | 2,50           | 5,133                | 12,83                |

| Các khoản thu                                                        | Vị trí             | Diện tích (ha) | Đơn giá (tỷ đồng/ha) | Thành tiền (tỷ đồng) |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|----------------------|----------------------|
| <i>dùng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i>                        | Hưng Đạo           |                |                      |                      |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | Phường Duy Tân     | 3,10           | 7,700                | 23,87                |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | Phường Thắng Lợi   | 1,80           | 5,600                | 10,08                |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | Phường Lê Lợi      | 1,50           | 5,600                | 8,40                 |
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | Phường Quyết Thắng | 0,05           | 8,750                | 0,44                 |
| <b>Tổng</b>                                                          |                    | <b>17,84</b>   |                      | <b>100,74</b>        |

**Bảng 22: Dự kiến các khoản thu đầu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 TP. Kon Tum**

| Các khoản thu                                                                                  | Vị trí     | Diện tích (ha) | Diện tích thực hiện | Đơn giá (tỷ đồng/ha) | Thành tiền (tỷ đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| 1. Giao đất ở (OTC).                                                                           | Các phường | 166,74         | 100,04              | 12,736               | 1.274,14             |
|                                                                                                | Các xã     | 186,11         | 111,67              | 1,553                | 173,36               |
| 2. Nguồn thu từ hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch 2024 TP. Kon Tum năm 2024 | Các phường | 17,84          |                     |                      | 100,74               |
|                                                                                                | Các xã     | 20,20          |                     |                      | 41,31                |
| 3. Thuê đất thương mại dịch vụ (TMD).                                                          | Các phường | 22,55          | 22,55               | (0,8x156,02)/50      | 4,59                 |
|                                                                                                | Các xã     | 314,34         | 314,34              | (0,8x18,19)/50       | 7,81                 |
| 4. Thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ (SKC).       | Các phường | 1,60           | 1,60                | (0,8x156,02)/50      | 0,33                 |
|                                                                                                | Các xã     | 10,76          | 10,76               | (0,8x18,19)/50       | 0,27                 |
| 5. Thuê đất công nghiệp (SKN).                                                                 | Các phường | 73,60          | 73,60               | (1,5x1,9)/50         | 4,20                 |
|                                                                                                | Các xã     | 264,89         | 264,89              | (1,5x1,9)/50         | 15,10                |
| 6. Thuê đất khoáng sản (SKS).                                                                  | Các phường | 10,10          | 10,10               | (1,5x2,85)/50        | 0,86                 |
|                                                                                                | Các xã     | 127,74         | 127,74              | (1,5x2,85)/50        | 9,58                 |

| Các khoản thu   | Vị trí | Diện tích (ha) | Diện tích thực hiện | Đơn giá (tỷ đồng/ha) | Thành tiền (tỷ đồng) |
|-----------------|--------|----------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng thu</b> |        |                |                     |                      | <b>1.632,29</b>      |

**b. Tổng các khoản chi:** Dự kiến tổng nguồn chi cho công tác đất đai năm 2025 là: 1.207,25 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản chi trong kế hoạch sử dụng năm 2025 Thành phố Kon Tum dựa vào Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Chi phí bồi thường sẽ bằng diện tích thu hồi nhân chi phí bồi thường của từng loại đất theo bảng giá đất hiện hành cụ thể như sau:

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 2 vụ tại các phường là 90.000 đồng/m<sup>2</sup>, tại các xã là 62.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 1 vụ tại các phường là 80.000 đồng/m<sup>2</sup>, tại các xã là 55.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Ngoài ra theo chính sách bồi thường các khoản về hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, đào tạo việc làm và lương thực khoảng 3 lần so với giá đền bù.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây hàng năm khác tại các phường là 65.000 đồng/m<sup>2</sup>, tại các xã là 60.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây lâu năm tại các phường là 52.000 đồng/m<sup>2</sup>, tại các xã là 45.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Chi phí bồi thường cho đất rừng sản xuất tại các xã, phường là 15.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Chi phí bồi thường cho đất nuôi trồng thủy sản tại các phường là 66.000 đồng/m<sup>2</sup>, tại các xã là 51.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Chi phí bồi thường cho đất ở đô thị: Trên cơ sở giá đất ở tại đô thị có đơn giá cao nhất là đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Phú tại các vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 có đơn giá lần lượt là 36 triệu đồng/m<sup>2</sup>-23,4 triệu đồng/m<sup>2</sup>-16,14 triệu đồng/m<sup>2</sup>; giá đất ở tại đô thị có đơn giá thấp nhất tại Đường trong các khu dân cư còn lại thôn Plei Trum Đăk Choah tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 300 nghìn đồng/m<sup>2</sup>-285 nghìn đồng/m<sup>2</sup>-285 nghìn đồng/m<sup>2</sup>). Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 12,376triệu đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 123,76 tỷ đồng/ha.

Chi phí bồi thường cho đất ở nông thôn: Đối với giá đất ở tại nông thôn được tính tương tự như giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn thành phố Kon Tum có giá trung bình là 39,59 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn thành phố Kon Tum trong bảng giá đất không chia ra các vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn thành phố có giá 2,94 triệu đồng/m<sup>2</sup> tại vị trí đường Võ Nguyên Giáp đoạn ranh giới xã Đăk Cẩm và Phường Duy Tân đến ngã tư đường vào kho đạn thuộc đường Võ Nguyên Giáp xã Đăk Cẩm; Vị trí có đơn giá thấp nhất là Thôn Kon Drei có giá 0,17 triệu đồng/m<sup>2</sup>). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn thành phố là 1,553triệu đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với 15,53 tỷ đồng/ha.

**Bảng 23: Dự kiến các khoản chi trong kế hoạch 2025 thành phố Kon**

## Tum

| Các khoản chi                                    | Vị trí     | Diện tích (ha) | Đơn giá(tỷ đồng/ha) | Thành tiền(tỷ đồng) |
|--------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------|---------------------|
| 1. Bồi thường đất trồng lúa (LUA).               | Các phường | 0,75           | 0,9x3               | 2,03                |
|                                                  | Các xã     | 12,04          | 0,62x3              | 22,39               |
| 1. Bồi thường đất trồng lúa (LUK).               | Các phường | 4,82           | 0,8x3               | 11,57               |
|                                                  | Các xã     | 2,41           | 0,55x3              | 3,98                |
| 2. Bồi thường đất trồng cây hàng năm khác (HNK). | Các phường | 267,91         | 0,65                | 174,14              |
|                                                  | Các xã     | 420,25         | 0,6                 | 252,15              |
| 3. Bồi thường đất trồng cây lâu năm (CLN).       | Các phường | 80,77          | 0,52                | 42,00               |
|                                                  | Các xã     | 669,06         | 0,45                | 301,07              |
| 3. Bồi thường đất rừng sản xuất (RSX).           | Các phường | 0,00           | 0,15                | 0,00                |
|                                                  | Các xã     | 9,84           | 0,15                | 1,48                |
| 4. Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản            | Các phường | 0,62           | 0,66                | 0,41                |
|                                                  | Các xã     | 0,21           | 0,51                | 0,11                |
| 5. Bồi thường đất ở (OTC).                       | Các phường | 29,16          | 12,74               | 371,32              |
|                                                  | Các xã     | 15,86          | 1,55                | 24,62               |
| <b>Tổng</b>                                      |            |                |                     | <b>1.207,25</b>     |

### c. Cân đối các khoản thu chi:

Tổng thu **1.632,29** tỷ đồng

Tổng chi **1.207,25** tỷ đồng

Tổng thu - Tổng chi = **1.632,29 – 1.207,25 = 425,03** tỷ đồng.

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2025 thành phố Kon Tum có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất. Các khoản chi cho việc bồi thường đất, bồi thường về cây trồng trên đất, di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề. Cân đối thu chi là 425,03 tỷ đồng. Số liệu trên chỉ là số liệu dự kiến mang tính chất tham khảo do vị trí các thửa đất, các dự án ở từng địa điểm khác nhau nên cùng một loại đất nhưng ở các vị trí khác nhau sẽ có đơn giá khác nhau và cần có công tác kiểm đếm, đánh giá thực trạng về cây trồng trên đất. Vì vậy đơn giá trong báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Kon Tum để tính toán dự kiến thu-chi là đơn giá trung bình theo bảng giá đất quy định tại Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:**

Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích thâm canh, tăng vụ đưa đất vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư,...

Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác quản lý môi trường, tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường, nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu sản xuất, khu dân cư.

Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.

Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường.

Để bảo vệ và phát triển Tài nguyên rừng nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế tác hại của biến đổi khí hậu thì các cấp chính quyền, các ban ngành có liên quan phải thực hiện tốt Chỉ thị số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2017 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thực hiện tốt việc hỗ trợ người trồng lúa khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án.

### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.**

#### **4.2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ Quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường thành phố và công chức địa chính phường, xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quy hoạch, Kế

hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Triển khai thực hiện tốt chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn thành phố; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật Đất đai;

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn Thành phố theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- + Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại cụm công nghiệp. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lầy vào diện tích đất trồng lúa;

- + Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

- + Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

- + Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

- + Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

#### **4.2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư**

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thủy lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn

hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ Thành phố về cấp phường, xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong Nhân dân; Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong Nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

### **4.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện:**

Phổ biến, giáo dục và nâng cao nhận thức chính sách pháp luật đất đai cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư toàn thành phố; tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng tại các khu dân cư, tổ dân phố. Đặc biệt là tuyên truyền về đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân phải nằm trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt và phù hợp với các Quy hoạch ngành thì mới được thực hiện quyền chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện việc công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất toàn thành phố sau khi được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thành phố phối hợp tốt và thường xuyên với các cấp, ngành tham gia xây dựng Kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất các dự án của các cấp, các ngành trong năm Kế hoạch sử dụng đất.

Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất toàn thành phố được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ Quy hoạch phát triển khu, cụm công

ng nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển khu, cụm công nghiệp; phát triển du lịch, dịch vụ.

Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

Kiểm soát chặt chẽ và giảm diện tích đất lúa sang sử dụng vào các mục đích khác phù hợp theo kế hoạch; hạn chế cao nhất diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

Thực hiện những chính sách hỗ trợ cho những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất phải tái định cư với giá đất tái định cư ưu đãi, hỗ trợ đào tạo việc làm chuyển đổi ngành nghề. Khuyến khích các cơ sở kinh doanh trên địa bàn các cụm, khu công nghiệp ưu tiên nhận các con em lao động thuộc các đối tượng bị thu hồi đất để thực hiện dự án.

Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và Nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Ủy ban Nhân dân các xã, phường căn cứ theo Kế hoạch sử dụng đất của thành phố đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cho Ủy ban Nhân dân thành phố biết để làm cơ sở điều chỉnh cho năm sau.

#### **4.4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

##### **- Các sở ban ngành của Tỉnh**

+ Các sở tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình dự án triển khai trên địa bàn Thành Phố.

+ Phối hợp với Ban quản lý dự án Thành Phố, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Kon Tum hoàn thiện hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng, thu hồi đất theo quy định.

+ Phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ giao đất các công trình dự án đảm bảo đúng tiến độ thời gian quy định.

+ Các Sở giao thông vận tải, Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở kế hoạch đầu tư.... thường xuyên tổ chức kiểm tra đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, các tổ chức các chủ đầu tư dự án thông qua hình thức đấu thầu, đấu giá.

##### **- Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum**

+ Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch.

+ Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng Kế hoạch sử dụng đất.

+ Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai các công trình đã được xét duyệt trong đó ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng thi công các công trình phúc lợi xã hội như điện, trường học, y tế.... Tổ chức kiểm tra xử lý nghiêm các tổ chức hộ gia đình sử dụng đất sai Quy hoạch, kế hoạch.

+ Ủy ban nhân dân thành phố tăng cường chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất của cấp xã, phường kịp thời xử lý các trường hợp sử dụng sai mục đích, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, phát huy nguồn vốn trong Nhân dân.

+ Ủy ban nhân dân thành phố kiên quyết thu hồi chủ trương đối với đơn vị đăng ký sử dụng đất là hộ gia đình cá nhân và đề xuất thu hồi chủ trương đối với tổ chức đăng ký sử dụng đất chậm tiến độ thực hiện các công trình dự án.

**- Đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum**

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án. Tăng cường công tác hướng dẫn cho cán bộ địa chính cấp xã trong công tác cập nhật, chỉnh lý biên động sử dụng đất nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến trong việc sử dụng đất để đề xuất hướng xử lý biến động phù hợp với thực tế.

+ UBND các xã, phường với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý dự án thành phố Kon Tum; Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Kon Tum trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, đúng quy định pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ổn định cuộc sống lao động sản xuất.

- Đôn đốc các chủ đầu tư dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thủ tục xin giao đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

**4.5. Các giải pháp khác:**

**4.5.1. Giải pháp khoa học công nghệ**

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện Quy hoạch .

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ Thành Phố xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về Quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập Quy hoạch , Kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác Quy hoạch , giúp triển khai nhanh và đồng bộ về Quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập Quy hoạch , Kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

**4.5.2. Giải pháp thu hút đầu tư**

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để

thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cung cấp thông tin các công trình dự án thu hút đầu tư lên trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân thành phố, Sở kế hoạch đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh để nhà đầu tư biết, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

- Phối hợp với trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở kế hoạch đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Kon Tum được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội toàn thành phố và các ngành năm 2025. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Kon Tum bao gồm: Đánh giá khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thành phố; Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và xác định những tồn tại, nguyên nhân để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cho các ngành, lĩnh vực nhằm đạt được mục tiêu đề ra và kết quả thực hiện kế hoạch có tính khả thi cao hơn.

Kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Kon Tum đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất, xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế - xã hội toàn thành phố, bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh năm 2025 trên địa bàn thành phố.

### 2. Kiến nghị:

Để Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Kon Tum đạt được kết quả cao, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của thành phố, đồng thời là căn cứ pháp lý thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai được hiệu quả. Ủy ban Nhân dân thành phố trình Sở Tài nguyên và Môi trường cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện xem xét, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Kon Tum để Ủy ban Nhân dân thành phố có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt sẽ tiến hành phổ biến đến người người dân thông qua chính quyền địa phương để nắm bắt và tổ chức thực hiện./.

**PHỤ LỤC BIỂU SỐ LIỆU  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
THÀNH PHỐ KON TUM**

**Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Thành phố Kon Tum**  
(Mẫu biểu theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

| TT | KÝ HIỆU BIỂU | TÊN BIỂU                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Phụ lục 01   | Danh mục công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thực hiện                                                                                                                                                                                                                         |
| 2  | Phụ lục 02   | Danh mục công trình Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ                                                                                                                                                                                                        |
| 3  | Phụ lục 03   | Danh mục công trình Kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ (Công trình được phê duyệt tại quyết định số Quyết định số: Quyết định 206/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt KHSDD năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) |
| 4  | Phụ lục 04   | Danh mục công trình được phê duyệt 2 năm chưa thực hiện đề nghị chuyển sang năm 2025 thực hiện                                                                                                                                                                                         |
| 5  | Phụ lục 05   | Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025                                                                                                                                                                                                  |
| 6  | Phụ lục 06   | Biểu so sánh kế hoạch 2025 với chỉ tiêu phân bổ                                                                                                                                                                                                                                        |
| 7  | 01/CH        | Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của Thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8  | 04/CH        | Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 Thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                                                      |
| 9  | 17/CH        | Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                                                                    |
| 10 | 18/CH        | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 Thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                                                        |
| 11 | 19/CH        | Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của Thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                                                                    |
| 12 | 20/CH        | Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của Thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                                               |
| 13 | 24/CH        | Chu chuyển đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                                           |
| 14 | 25/CH        | Danh mục các công trình dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                                                          |

**Phụ lục 1.**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ NĂM 2024 ĐÃ THỰC HIỆN CỦA**  
**THÀNH PHỐ KON TUM**

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                           | Diện tích<br>tăng thêm | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Mã QH |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------|
| 1   | Nhà làm việc công an xã Ngọc Bay                                                                                                | 0,17                   | Xã Ngọc Bay              | CAN   |
| 2   | Trụ sở làm việc công an xã Vinh Quang                                                                                           | 0,14                   | Xã Vinh Quang            | CAN   |
| 3   | Trụ sở làm việc công an Tỉnh Kon Tum                                                                                            | 7,86                   | Xã Đăk Cấm               | CAN   |
| 4   | Cải tạo, nâng cấp đường Kơ Pa Kơ Long, thành phố Kon Tum                                                                        | 0,60                   | Phường Thống Nhất        | DGT   |
|     |                                                                                                                                 | 0,20                   | Phường Thắng Lợi         | DGT   |
| 5   | Đường Ngô Quyền (đoạn Lê Hồng Phong - Nguyễn Bình Khiêm), thành phố Kon Tum; hạng mục: Mặt đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước | 0,14                   | Phường Quyết Thắng       | DGT   |
| 6   | Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã                     | 0,55                   | Xã Ngọc Bay              | TMD   |
| 7   | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)                       | 1,04                   | Phường Ngô Mây           | ODT   |
| 8   | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                                | 0,80                   | Xã Đăk Năng              | ONT   |
| 9   | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                                | 0,76                   | Xã Ia Chim               | ONT   |
| 10  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                                | 1,20                   | Xã Chư Hreng             | ONT   |
| 11  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                                | 1,00                   | Xã Ngọc Bay              | ONT   |
| 12  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                                | 1,20                   | Xã Vinh Quang            | ONT   |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                     | Diện tích | Địa điểm             | Mã QH |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-------|
| 13  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                          | 0,28      | Xã Kroong            | ONT   |
| 14  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                          | 1,49      | Xã Đăk Cầm           | ONT   |
| 15  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                          | 1,20      | Xã Hoà Bình          | ONT   |
| 16  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                          | 0,84      | Xã Đăk Rơ Wa         | ONT   |
| 17  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                          | 1,40      | Xã Đăk Blà           | ONT   |
| 18  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn                                                          | 0,80      | Xã Đoàn kết          | ONT   |
| 19  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)                 | 1,44      | Phường Nguyễn Trãi   | ODT   |
| 20  | Đấu giá các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở                                                                         | 0,05      | Phường Trường Chinh  | ODT   |
| 21  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)                 | 0,40      | Phường Quang Trung   | ODT   |
| 22  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị                                                             | 0,02      | Phường Quyết Thắng   | ODT   |
| 23  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)                 | 0,16      | Phường Thống Nhất    | ODT   |
| 24  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch đất ở)                 | 1,00      | Phường Trần Hưng Đạo | ODT   |
| 25  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở tại đô thị (các thửa đất nhỏ lẻ thuộc quy hoạch | 1,24      | Phường Duy Tân       | ODT   |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                                        | Diện tích | Địa điểm           | Mã QH |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|-------|
|     | đất ở)                                                                                                                                                                                                       |           |                    |       |
| 26  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị                                                                                                                                                | 0,72      | Phường Thắng Lợi   | ODT   |
| 27  | Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị                                                                                                                                                            | 0,60      | Phường Lê Lợi      | ODT   |
| 28  | Đường Nguyễn Bình Khiêm kết hợp sửa chữa một số nút giao thông tại khu vực Trung tâm phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum                                                                                   | 0,29      | Phường Quyết Thắng | DGT   |
| 29  | Nâng cấp, cải tạo đường Huỳnh Đăng Thơ, thành phố Kon Tum                                                                                                                                                    | 0,50      | Phường Quang Trung | DGT   |
| 30  | Đường đi khu sản xuất và phát triển du lịch núi Chư Hreng, thôn Kon Hra Klal, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum                                                                                                | 0,30      | Xã Chư Hreng       | DGT   |
| 31  | Trường Mầm non Năng Hồng                                                                                                                                                                                     | 0,31      | Xã Đăk Blà         | DGD   |
| 32  | Trạm quản lý thủy nông thành phố Kon Tum                                                                                                                                                                     | 0,10      | Phường Ngô Mây     | DTS   |
| 33  | Dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52(giao đường Hồ Chí Minh)                                                                                                                           | 0,05      | Phường Ngô Mây     | DGT   |
| 34  | Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp phường Ngô Mây và xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum                                                                                   | 7,29      | Phường Ngô Mây     | DTS   |
| 35  | Dự án Kè chống lũ, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Blá trên địa bàn thành phố Kon Tum (tuyến bờ Bắc - đoạn từ làng Kon Hra Chót đi làng Kon Tum Kơ Nâm, Kon Klor 1 và Kon Tum Kơ Pơng | 15,83     | Phường Thống Nhất  | DTL   |
|     |                                                                                                                                                                                                              | 0,44      | Phường Quyết Thắng | DTL   |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                              | Diện tích     | Địa điểm               | Mã QH |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                    | 9,80          | Phường<br>Thắng Lợi    | DTL   |
| 36  | Khu đô thị dịch vụ Sao Mai<br>(Chỉnh trang đô thị cải tạo quỹ<br>đất để thực hiện quy hoạch khu<br>công nghiệp Sao mai)                                                            | 60,00         | Xã Hoà Bình            | ONT   |
|     |                                                                                                                                                                                    | 64,27         | Xã Hoà Bình            | SKN   |
| 37  | Đường trục chính phía Tây<br>thành phố Kon Tum                                                                                                                                     | 43,18         | Xã Hoà Bình            | DGT   |
|     |                                                                                                                                                                                    | 21,14         | Xã Vinh<br>Quang       | DGT   |
|     |                                                                                                                                                                                    | 34,58         | Phường Ngô<br>Mây      | DGT   |
|     |                                                                                                                                                                                    | 42,68         | Xã Đoàn Kết            | DGT   |
| 38  | Dự án đường Trường Chinh<br>(Đoạn từ Phan Đình Phùng đến<br>Đào Duy Từ - Phạm vi cầu nối<br>qua sông Đăk Bla)                                                                      | 2,15          | Phường<br>Trường Chinh | DGT   |
|     |                                                                                                                                                                                    | 0,06          | Phường<br>Quang Trung  | DGT   |
|     |                                                                                                                                                                                    | 0,04          | Phường Duy<br>Tân      | DGT   |
| 39  | Mở rộng lực lượng Sư đoàn 10<br>(Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ<br>giải phóng mặt bằng xây dựng<br>doanh trại các đơn vị thuộc Sư<br>đoàn 10 tại xã Hoà Bình, thành<br>phố Kon Tum) | 151,09        | Xã Hoà Bình            | CQP   |
| 40  | Đường Ngô Thì Nhậm (đoạn<br>Urê - Đình Công Tráng),<br>phường Duy Tân, thành phố<br>Kon Tum                                                                                        | 0,70          | Phường Duy<br>Tân      | ODT   |
| 41  | Phương án sắp xếp lại, xử lý<br>nhà, đất thuộc Khu nhà tập<br>luyện và thi đấu thể dục thể<br>thao tỉnh                                                                            | 0,00          | Phường<br>Quyết Thắng  |       |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                   | <b>482,10</b> |                        |       |

**Phụ lục 2.**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 KHÔNG THỰC HIỆN KHÔNG CHUYỂN TIẾP NĂM 2025**

| <b>STT</b> | <b>Tên công trình, dự án</b>                                                                                                | <b>Diện tích<br/>kế hoạch</b> | <b>Địa điểm<br/>(đến cấp xã)</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>(1)</b> | <b>(2)</b>                                                                                                                  | <b>(3)</b>                    | <b>(4)</b>                       |
| 1          | <i>Doanh trại Đại đội thiết giáp</i>                                                                                        | 5,00                          | <i>Xã Đăk Cấm</i>                |
| 2          | <i>Dự án: Mở rộng khu dân cư nông thôn tại thôn Măng La, xã Ngọc Bay</i>                                                    | 4,72                          | <i>Xã Ngọc Bay</i>               |
| 3          | <i>Dự án: Mở rộng khu dân cư nông thôn tại thôn Măng La, xã Ngọc Bay</i>                                                    | 4,72                          | <i>Xã Ngọc Bay</i>               |
| 4          | <i>Chỉnh trang đô thị đầu tư hạ tầng khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, thành phố Kon Tum</i>                                 | 8,00                          | <i>Phường Duy Tân</i>            |
| 5          | <i>Đấu giá quyền sử dụng đất Lô đất cây da cháy (đối diện đất Biên phòng cũ)</i>                                            | 0,05                          | <i>Xã Vinh Quang</i>             |
| 6          | <i>Trạm thu mua nông sản</i>                                                                                                | 0,50                          | <i>Xã Ngọc Bay</i>               |
| 7          | <i>Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT1</i> | 1,00                          | <i>Xã Ia Chim</i>                |
| 8          | <i>Mở rộng Tòa án nhân dân Thành phố</i>                                                                                    | 0,85                          | <i>Phường Thắng Lợi</i>          |
| 9          | <i>Bãi tập kết khoáng sản xã Ngọc Bay</i>                                                                                   | 0,60                          | <i>Xã Ngọc Bay</i>               |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                            | <b>25,44</b>                  |                                  |

**Phụ lục 3.****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT NHƯNG 2 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ**

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                      | Diện tích kế hoạch | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| 1   | Trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự của lực lượng vũ trang thành phố                                                | 300,00             | Xã Chư Hreng          |
| 2   | Doanh trại Đại đội thiết giáp                                                                                              | 5,00               | Xã Đăk Cầm            |
| 3   | Đường Lê Lai (đoạn Nguyễn Viết Xuân - Nguyễn Hữu Cầu)                                                                      | 0,18               | Phường Trường Chinh   |
| 4   | Đường trục chính, Cụm CN-TTCN Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum                                               | 0,94               | Phường Ngô Mây        |
| 5   | Đường Nguyễn Bình Khiêm kết hợp sửa chữa một số nút giao thông tại khu vực Trung tâm phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum | 0,29               | Phường Quyết Thắng    |
| 6   | Đường Ngô Văn Sở (đoạn Ngô Đức Kế - Đồng Nai), phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum                                            | 0,90               | Phường Lê Lợi         |
| 7   | Đường Lê Thị Hồng Gấm (đoạn Đặng Tiến Đông - Đồng Nai), phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum                                   | 0,47               | Phường Lê Lợi         |
| 8   | Hệ thống thoát nước mưa CCN -TTCN làng nghề H'nor, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum                                        | 0,78               | Phường Lê Lợi         |
| 9   | Hệ thống xử lý nước thải CCN -TTCN làng nghề H'nor, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum                                       | 0,38               | Phường Lê Lợi         |
| 10  | Đường Bùi Hữu Nghĩa (đoạn Ure - Đặng Xuân Phong)                                                                           | 0,42               | Phường Duy Tân        |
| 11  | Đường Lương Ngọc Tồn (đoạn Duy Tân - Trần Khánh Dư)                                                                        | 0,60               | Phường Duy Tân        |
| 12  | Đường Trần Huy Liệu, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum; hạng mục: Mặt đường và hệ thống thoát nước                         | 0,40               | Phường Duy Tân        |
| 13  | Đường Trương Hán Siêu (đoạn Ure - Tạ Quang Bửu)                                                                            | 0,60               | Phường Duy Tân        |
| 14  | Đường Trần Khát Chân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum                                                                    | 0,46               | Phường Duy Tân        |
| 15  | Sửa chữa, nâng cấp Đường từ dốc Trà Lét vào thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum                                         | 1,80               | Xã Hòa Bình           |
| 16  | Đường số 01 Cụm CN-TTCN xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum                                                                     | 1,14               | Xã Hòa Bình           |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                                                    | Diện tích | Địa điểm (đến cấp xã)                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------|
| 17  | Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum; Hợp phần thoát và xử lý nước thải                                                | 5,00      | Phường Ngô Mây                                            |
| 18  | Trường học chất lượng cao phường Ngô Mây (Trường mầm non Hoa Sữa)                                                                                                                        | 0,20      | Phường Ngô Mây                                            |
| 19  | Cơ sở Đạo Trung Định phường Ngô Mây                                                                                                                                                      | 0,28      | Phường Ngô Mây                                            |
| 20  | Đầu giá quyền sử dụng đất Lô đất cây da cháy (đối diện đất Biên phòng cũ)                                                                                                                | 0,05      | Xã Vinh Quang                                             |
| 21  | Đầu tư kết cấu hạ tầng, gắn với khai thác quỹ đất phát triển khu dân cư thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 1, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum (khu 2).                                                  | 3,00      | Xã Đăk Blà                                                |
| 22  | Dự án Đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch                                                                                                                 | 150,00    | xã Chư Hreng, xã Đăk Rơ Wa                                |
| 23  | Giao đất khu thuộc dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất khu đô thị phía Nam cầu Đăk Blà                                                                                               | 0,30      | Phường Lê Lợi                                             |
| 24  | Dự án Khu dân cư phía Bắc đường Nơ Trang Long, phường Trường Chinh                                                                                                                       | 28,20     | Phường Trường Chinh                                       |
| 25  | Dự án: Chinh trang khu đô thị phía bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum                                                                                                                 | 17,89     | Phường Duy Tân                                            |
|     |                                                                                                                                                                                          | 10,05     | Xã Đăk Cẩm                                                |
|     |                                                                                                                                                                                          | 12,18     | Xã Đăk Cẩm                                                |
|     |                                                                                                                                                                                          | 18,00     | Phường Duy Tân                                            |
|     |                                                                                                                                                                                          | 13,50     | Phường Duy Tân                                            |
|     |                                                                                                                                                                                          | 3,38      | Phường Duy Tân                                            |
| 26  | Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố Shophouse tại lô đất 05 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum phòng Kinh tế cũ, đường Nguyễn Đình Chiểu phường Quyết Thắng | 0,08      | Phường Quyết Thắng                                        |
| 27  | Chỉnh trang, mở rộng không gian đô thị kết hợp với cải tạo cảnh quan dọc suối Đăk Tod Rech, thành phố Kon Tum                                                                            | 55,00     | Phường Ngô Mây -<br>Phường Quang Trung<br>- Xã Vinh Quang |
| 28  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum                                                                           | 3,10      | Phường Duy Tân                                            |
| 29  | Chỉnh trang đô thị thực hiện đầu tư hạ tầng khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, thành phố Kon Tum                                                                                           | 8,00      | Phường Duy Tân                                            |
| 30  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất khu vực phía Bắc phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum                                                                                                | 11,00     | Phường Ngô Mây                                            |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                                                         | Diện tích | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|
| 31  | Sửa chữa, nâng cấp đường Tô Hiến Thành                                                                                                                        | 0,42      | Phường Duy Tân        |
| 32  | Trạm biến áp 11KV và đấu nối                                                                                                                                  | 1,00      | Thành phố Kon Tum     |
| 33  | Hội trường tổ dân phố                                                                                                                                         | 0,02      | Phường Quyết Thắng    |
| 34  | Hội trường thôn 5                                                                                                                                             | 0,15      | Xã Đoàn kết           |
| 35  | Hội trường thôn 6                                                                                                                                             | 0,18      | Xã Đoàn kết           |
| 36  | Hội trường thôn 3                                                                                                                                             | 0,04      | Phường Lê Lợi         |
| 37  | Hội trường thôn 4                                                                                                                                             | 0,02      | Phường Lê Lợi         |
| 38  | Hội trường tổ dân phố 2                                                                                                                                       | 0,01      | Phường Ngô Mây        |
| 39  | Hội trường tổ dân phố 3                                                                                                                                       | 0,01      | Phường Ngô Mây        |
| 40  | Dự án Công viên cây xanh tại khu tập thể Trần Cao Vân, thành phố Kon Tum                                                                                      | 0,90      | Phường Thống Nhất     |
| 41  | Thửa số 74, tờ bản đồ số 20, Thôn Kon Rơ Lang (thôn Đăk Hưng cũ)                                                                                              | 0,10      | Xã Đăk Blà            |
| 42  | Thửa số 59, tờ bản đồ số 20, Thôn Kon Rơ Lang (thôn Đăk Hưng cũ)                                                                                              | 0,20      | Xã Đăk Blà            |
| 43  | Mở rộng đất ở tại thôn 3                                                                                                                                      | 2,00      | Xã Hòa Bình           |
| 44  | Mở rộng đất ở tại thôn 4                                                                                                                                      | 1,40      | Xã Hòa Bình           |
| 45  | Mở rộng khu dân cư tại thôn Măng La                                                                                                                           | 4,72      | Xã Ngok Bay           |
| 46  | Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Bảo tàng - Thư viện tỉnh);                                               | 1,85      | Phường Quyết Thắng    |
| 47  | Xây dựng Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 1 (Dự án "Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025"); | 0,26      | Xã Chư Hreng          |
| 48  | Dự án Trại nấm bào ngư san tuyết của Công ty Cổ phần Power Green Việt Nam                                                                                     | 0,46      | Xã Vinh Quang         |
| 49  | Quy hoạch trại heo mới                                                                                                                                        | 15,00     | Xã Kroong             |
| 50  | Khu chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                | 10,80     | Xã Kroong             |
| 51  | Trang trại nấm Mi Ba của Công ty cổ phần chế tạo máy biến áp nấm Mi Ba                                                                                        | 3,43      | Phường Ngô Mây        |
| 52  | Dự án trang trại nông nghiệp tổng hợp kết hợp với hệ thống điện mặt trời áp mái của Công ty TNHH MTV Nhựt Hạnh                                                | 0,63      | Xã Chư Hreng          |
| 53  | Chăn nuôi bò sữa trên địa bàn thành phố                                                                                                                       | 10,10     | Xã Hòa Bình           |
|     |                                                                                                                                                               | 7,97      | Xã Kroong             |
| 54  | Trạm thu mua nông sản                                                                                                                                         | 0,07      | Phường Ngô Mây        |
| 55  | Trạm thu mua nông sản                                                                                                                                         | 0,50      | Xã Ngok Bay           |
| 56  | Dự án đầu tư Ngân hàng, Văn Phòng Khách sạn (tại giao lộ Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai)                                                              | 0,70      | Phường Quang Trung    |

| STT | Tên công trình, dự án                                                                                                   | Diện tích     | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|
| 57  | Trung tâm Thương mại - dịch vụ - văn phòng tại phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum (Sở Xây dựng cũ)                   | 0,20          | Phường Quyết Thắng    |
|     |                                                                                                                         | 0,01          | Phường Quyết Thắng    |
| 58  | Đá xây dựng (BS05)                                                                                                      | 14,20         | Xã Hòa Bình           |
| 59  | Bãi tập kết vật liệu xây dựng xã Ngọc Bay                                                                               | 0,60          | Xã Ngọc Bay           |
| 60  | Trạm thu mua nông sản                                                                                                   | 0,80          | Xã Kroong             |
| 61  | Trạm thu mua nông sản                                                                                                   | 2,05          | Xã Kroong             |
| 62  | Đầu giá đất thương mại dịch vụ trong các khu quy hoạch phía Nam cầu Đăk BLa                                             | 3,62          | Phường Lê Lợi         |
| 63  | Ban Trị sự GHPG Việt Nam tỉnh xin giới thiệu vị trí đất tại thôn Plei Weh, xã Ia Chim để xây dựng cơ sở tôn giáo VT1    | 1,00          | Xã Ia Chim            |
| 64  | Dự án đầu tư khai thác khoáng sản mỏ cát làm, vật liệu xây dựng khai thác cát (Bãi tập kết ) (Công ty cổ phần Gia Hưng) | 1,97          | Xã Đăk Blà            |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                        | <b>740,96</b> |                       |

**Phụ lục 4.**

**SƠ SÁNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 CỦA THÀNH PHỐ KON TUM**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất           | Mã         | Hiện trạng 2024  | Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (Dự thảo trình chính phủ ) | Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (Quyết định 1756/QĐ-TTg ) | Kế hoạch sử dụng đất 2025 |                    |                |                   |
|----------|--------------------------------|------------|------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|-------------------|
|          |                                |            |                  |                                                          |                                                         | Diện tích (ha)            | Tăng (+); giảm (-) |                |                   |
|          |                                |            |                  |                                                          |                                                         |                           | So với KH tỉnh     | So với QH tỉnh | So với hiện trạng |
| (1)      | (2)                            | (3)        | (4)              | (5)                                                      | (6)                                                     | (7)                       | 8=(7-5)            | 9=(7-6)        | 10=(7-4)          |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b> |            | <b>43.601,18</b> | <b>43.601,18</b>                                         | <b>43.601</b>                                           | <b>43.601,18</b>          |                    |                |                   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>         | <b>NNP</b> | <b>32.102,98</b> | <b>31.143,80</b>                                         | <b>30.476</b>                                           | <b>31.244,87</b>          | <b>101,07</b>      | <b>768,87</b>  | <b>-858,10</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                  | LUA        | 2.716,22         | 2.564,13                                                 | 2.618                                                   | 2.699,62                  | 135,49             | 81,62          | -16,61            |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa           | LUC        | 2.262,24         | 2.202,72                                                 |                                                         | 2.249,46                  | 46,74              | 2.249,46       | -12,78            |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại          | LUK        | 453,98           |                                                          |                                                         | 450,16                    | 450,16             | 450,16         | -3,82             |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác    | HNK        | 12.026,18        |                                                          |                                                         | 11.455,12                 | 11.455,12          | 11.455,12      | -571,06           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm          | CLN        | 15.523,36        | 14.338,92                                                | 14.102                                                  | 14.762,45                 | 423,53             | 660,45         | -760,92           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ              | RPH        | 344,57           |                                                          |                                                         | 344,57                    | 344,57             | 344,57         | 0,00              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng              | RDD        | 0,00             |                                                          |                                                         | 0,00                      | 0,00               | 0,00           | 0,00              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất              | RSX        | 1.445,32         | 4.571,66                                                 | 606                                                     | 1.435,48                  | -3.136,18          | 829,48         | -9,84             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản        | NTS        | 31,68            | 31,99                                                    |                                                         | 30,85                     | -1,14              | 30,85          | -0,83             |
| 1.8      | Đất chăn nuôi tập trung        | CNT        | 0,00             | 15,65                                                    |                                                         | 327,10                    | 311,45             | 327,10         | 327,10            |
| 1.10     | Đất nông nghiệp khác           | NKH        | 15,65            |                                                          |                                                         | 189,70                    | 189,70             | 189,70         | 174,05            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>     | <b>PNN</b> | <b>11.295,76</b> | <b>12.240,99</b>                                         | <b>12.977</b>                                           | <b>12.167,24</b>          | <b>-73,75</b>      | <b>-809,76</b> | <b>871,48</b>     |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn            | ONT        | 1.845,84         | 1.874,79                                                 | 1.896                                                   | 1.895,33                  | 20,54              | -0,67          | 49,49             |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị               | ODT        | 1.370,48         | 1.490,89                                                 | 1.491                                                   | 1.488,98                  | -1,91              | -2,02          | 118,50            |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan    | TSC        | 56,39            | 89,13                                                    | 89                                                      | 52,77                     | -36,36             | -36,23         | -3,62             |
| 2.4      | Đất quốc phòng                 | CQP        | 966,00           | 906,73                                                   | 1.108                                                   | 1.065,84                  | 159,11             | -42,16         | 99,84             |
| 2.5      | Đất an ninh                    | CAN        | 26,30            | 53,05                                                    | 63                                                      | 43,39                     | -9,66              | -19,61         | 17,09             |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự     | DSN        | 209,91           | 340,43                                                   | 484                                                     | 233,12                    | -107,31            | -250,88        | 23,21             |

**Phụ lục 4.**

**SƠ SÁNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 CỦA THÀNH PHỐ KON TUM**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Hiện trạng 2024 | Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (Dự thảo trình chính phủ ) | Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (Quyết định 1756/QĐ-TTg ) | Kế hoạch sử dụng đất 2025 |                    |                |                   |
|-----|------------------------------------------|-----|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|-------------------|
|     |                                          |     |                 |                                                          |                                                         | Diện tích (ha)            | Tăng (+); giảm (-) |                |                   |
|     |                                          |     |                 |                                                          |                                                         |                           | So với KH tỉnh     | So với QH tỉnh | So với hiện trạng |
| (1) | (2)                                      | (3) | (4)             | (5)                                                      | (6)                                                     | (7)                       | 8=(7-5)            | 9=(7-6)        | 10=(7-4)          |
|     | nghiệp                                   |     |                 |                                                          |                                                         |                           |                    |                |                   |
| -   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH | 10,11           | 56,12                                                    | 161                                                     | 25,13                     | -30,99             | -135,87        | 15,02             |
| -   | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH | 4,35            |                                                          |                                                         | 4,35                      | 4,35               | 4,35           | 0,00              |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT | 15,10           | 29,13                                                    | 32                                                      | 15,07                     | -14,06             | -16,93         | -0,03             |
| -   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD | 133,51          | 211,57                                                   | 245                                                     | 140,06                    | -71,51             | -104,94        | 6,56              |
| -   | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT | 30,84           | 34,61                                                    | 37                                                      | 31,90                     | -2,71              | -5,10          | 1,06              |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,72            |                                                          |                                                         | 0,72                      | 0,72               | 0,72           | 0,00              |
| -   | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT |                 |                                                          |                                                         |                           |                    |                |                   |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT |                 |                                                          |                                                         |                           |                    |                |                   |
| -   | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG |                 |                                                          |                                                         |                           |                    |                |                   |
| -   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK | 15,28           | 9                                                        | 9                                                       | 15,88                     | 6,88               | 6,88           | 0,60              |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 737,21          | 967,5                                                    | 992                                                     | 914,57                    | -52,93             | -77,43         | 177,36            |
| -   | Đất khu công nghiệp                      | SKK | 136,47          | 210                                                      | 210                                                     | 136,47                    | -73,53             | -73,53         | 0,00              |
| -   | Đất cụm công nghiệp                      | SKN | 289,96          | 452,08                                                   | 452                                                     | 418,45                    | -33,63             | -33,55         | 128,49            |
| -   | Đất khu công nghệ thông tin              | SCT |                 |                                                          |                                                         |                           |                    |                |                   |

**Phụ lục 4.**

**SƠ SÁNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 CỦA THÀNH PHỐ KON TUM**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Hiện trạng 2024 | Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (Dự thảo trình chính phủ ) | Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (Quyết định 1756/QĐ-TTg ) | Kế hoạch sử dụng đất 2025 |                    |                |                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|-------------------|
|     |                                                                          |     |                 |                                                          |                                                         | Diện tích (ha)            | Tăng (+); giảm (-) |                |                   |
|     |                                                                          |     |                 |                                                          |                                                         |                           | So với KH tỉnh     | So với QH tỉnh | So với hiện trạng |
| (1) | (2)                                                                      | (3) | (4)             | (5)                                                      | (6)                                                     | (7)                       | 8=(7-5)            | 9=(7-6)        | 10=(7-4)          |
|     | tập trung                                                                |     |                 |                                                          |                                                         |                           |                    |                |                   |
| -   | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD | 27,67           | 103,39                                                   | 133                                                     | 45,35                     | -58,04             | -87,65         | 17,68             |
| -   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC | 115,57          | 101,63                                                   | 152                                                     | 121,11                    | 19,48              | -30,89         | 5,54              |
| -   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | 167,53          | 100,4                                                    | 45                                                      | 193,18                    | 92,78              | 148,18         | 25,65             |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC | 5.406,67        | 5.818,30                                                 | 6.144                                                   | 5.768,79                  | -49,51             | -375,21        | 362,12            |
| -   | Đất giao thông                                                           | DGT | 1.497,79        | 1.798,49                                                 | 1.853                                                   | 1.839,90                  | 41,41              | -13,10         | 342,12            |
| -   | Đất thủy lợi                                                             | DTL | 158,86          | 187,07                                                   | 210                                                     | 156,14                    | -30,93             | -53,86         | -2,72             |
| -   | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT |                 |                                                          |                                                         | 2,04                      | 2,04               | 2,04           | 2,04              |
| -   | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC |                 |                                                          |                                                         |                           |                    |                |                   |
| -   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 1,94            | 8,89                                                     | 9                                                       | 1,94                      | -6,95              | -7,06          | 0,00              |
| -   | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 3,11            |                                                          |                                                         | 3,11                      | 3,11               | 3,11           | 0,00              |
| -   | Đất công trình năng lượng                                                | DNL | 3.698,63        | 12,37                                                    | 12                                                      | 3.719,34                  | 3.706,97           | 3.707,34       | 20,71             |
| -   | Đất công trình bưu chính VT                                              | DBV | 1,57            | 3.809,48                                                 | 4.058                                                   | 1,57                      | -3.807,91          | -4.056,43      | 0,00              |

**Phụ lục 4.**

**SƠ SÁNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 CỦA THÀNH PHỐ KON TUM**

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                    | Mã         | Hiện trạng 2024 | Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (Dự thảo trình chính phủ ) | Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (Quyết định 1756/QĐ-TTg ) | Kế hoạch sử dụng đất 2025 |                    |                |                   |
|------|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|-------------------|
|      |                                                                         |            |                 |                                                          |                                                         | Diện tích (ha)            | Tăng (+); giảm (-) |                |                   |
|      |                                                                         |            |                 |                                                          |                                                         |                           | So với KH tỉnh     | So với QH tỉnh | So với hiện trạng |
| (1)  | (2)                                                                     | (3)        | (4)             | (5)                                                      | (6)                                                     | (7)                       | 8=(7-5)            | 9=(7-6)        | 10=(7-4)          |
| -    | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                           | DCH        | 4,09            | 2                                                        | 2                                                       | 5,01                      | 3,01               | 3,01           | 0,92              |
| -    | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng               | DKV        | 40,68           |                                                          |                                                         | 39,73                     | 39,73              | 39,73          | -0,95             |
| 2.9  | Đất tôn giáo                                                            | TON        | 54,33           |                                                          |                                                         | 62,46                     | 62,46              | 62,46          | 8,13              |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                    | TIN        | 1,63            | 64,31                                                    | 64                                                      | 1,63                      | -62,68             | -62,37         | 0,00              |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD        | 74,85           |                                                          |                                                         | 108,55                    | 108,55             | 108,55         | 33,70             |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                             | MNC        | 530,82          | 109,83                                                   | 111                                                     | 516,48                    | 406,65             | 405,48         | -14,34            |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác                                                | PNK        | 15,33           |                                                          |                                                         | 15,33                     | 15,33              | 15,33          | 0,00              |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                 | <b>CSD</b> | <b>202,45</b>   |                                                          |                                                         | <b>189,07</b>             | <b>189,07</b>      | <b>189,07</b>  | <b>-13,38</b>     |